

Số: 02/CBGVLXD-LS

Bắc Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng
tại các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
từ ngày 10 tháng 4 năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh về ban hành quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá và hoạt động thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh bắc giang;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 10 tháng 4 năm 2025, cụ thể như sau:

1. Công bố giá vật tư, VLXD tại các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động, thị xã Việt Yên, thị xã Chũ và thành phố Bắc Giang (*Từ Bảng 1 đến Bảng 10*) được ban hành làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ. (*Chi tiết về giá bán sản phẩm và nội dung các thông tin khác tại các bảng biểu kèm theo văn bản này*)

2. Đối với các loại vật tư, VLXD, thiết bị không có trong Công bố giá này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với mặt bằng giá thị trường, chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình, chủ đầu tư tổ chức xác định giá sản phẩm làm cơ sở lập dự toán theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn tại mục 1.2.1.1, Phụ lục IV, Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023

của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Bùi Văn Huy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Lê Quang Minh

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	1	XI MĂNG									
		Xi măng Duyên Hà (Ninh Bình)							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		
	Xi măng	PCB 30	Kg	QCVN16:2023/BXD;							1,250
	Xi măng	PCB 40	Kg	TCVN6260:2020							1,380
		VICEM Bim Sơn (Thanh Hóa)						Không chiết khấu			
	Xi măng	PCB 30	Kg	QCVN16:2023/BXD;							1,280
	Xi măng	PCB 40	Kg	TCVN6260:2020							1,400
		Vissai Đồng Bành (Lạng Sơn)						Không chiết khấu			
	Xi măng	PCB 30	Kg	QCVN16:2023/BXD;							1,270
	Xi măng	PCB 40	Kg	TCVN6260:2020							1,360
		Xi măng Quang Sơn (Thái Nguyên)									
	Xi măng	PCB 30	Kg	QCVN16:2023/BXD;							1,210
	Xi măng	PCB 40	Kg	TCVN6260:2020							1,340
		Xi măng VICEM Hạ Long (Hạ Long)									
	Xi măng	PCB 30	Kg	QCVN16:2023/BXD;							1,260
	Xi măng	PCB 40	Kg	TCVN6260:2020							1,380
	2	ĐẤT SAN LẤP, LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG (Đơn giá mua 01 m3 đất tơi trên xe vận chuyển đã được quy đổi thành đất nguyên thổ với hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi tạm tính là 1,14 (Giá đã bao gồm các chi phí: thuế tài nguyên, phí môi trường, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định). Trường hợp đất sử dụng cho công trình có hệ số tơi xốp khác, chủ đầu tư tự xác định mức giá cho phù hợp. Khối lượng đất đắp tại chân công trình xác định theo quy định tại Thông tư 12/2021/TT-BXD.							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật liệu khác	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền	m ³	TCVN 4201:2012							118,000
	Vật liệu khác	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95	m ³	TCVN 4201:2012							124,000
	Vật liệu khác	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K98	m ³	TCVN 4201:2012							128,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	3	GẠCH XÂY									
		Gạch bê tông không nung									
	Gạch xây	Gạch đặc kích thước: 220 x 105 x 60mm, 210x100x60mm (mác ≥ 100 kg/cm ²)	viên	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6477: 2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,100
	Gạch xây	Gạch đặc, KT 170x150x60mm (mác ≥ 100 kg/cm ²)	viên								1,150
	Gạch xây	Gạch rỗng, KT 220x105 x120mm (mác ≥ 75 kg/cm ²)	viên	QCVN 16:2023/BXD;							1,300
		Gạch Terrazo									
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo màu xanh, vàng, trắng KT: 300x300mm, dày 30 $\pm$ 2mm	m2	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7744:2013					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		86,000
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo màu đỏ, ghi KT: 300x300mm, dày 30 $\pm$ 2mm	m2								81,000
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo màu xanh, vàng, trắng KT: 400x400mm, dày 30 $\pm$ 2mm	m2								95,000
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo màu đỏ, ghi KT: 400x400mm, dày 30 $\pm$ 2mm	m2								88,000
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, vuông, chữ nhật, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu đỏ, vàng, ghi; dày 60mm $\pm$ 3mm	m2								88,000
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu xanh, trắng; dày 60 $\pm$ 3mm	m2	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7744:2013					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		95,000
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M200, dày 45 $\pm$ 3mm (mặt men sần, giả đá) màu đen, ghi xám	m2								107,000
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M200, dày 45 $\pm$ 3mm (mặt men sần, giả đá) màu đỏ, vàng, trắng, xanh	m2								118,000
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông men bóng M200, dày 45 $\pm$ 3mm (mặt men trơn bóng, giả đá) màu trắng, vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7744:2013					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		123,000
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông dẫn hướng xe lăn M200, dày 45 $\pm$ 3mm (mặt men bóng) màu đen, ghi xám	m2								115,000
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông dẫn hướng xe lăn M200, dày 45 $\pm$ 3mm (mặt men bóng) màu trắng, vàng, xanh	m2								123,000
	4	GẠCH ỐP, LÁT									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
		Công ty TNHH Thạch Bàn (Yên Lư, Bắc Giang)									
		Gạch Granite nhân hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO - Loại: Bóng						Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Bóng Mã số: TGB36/ FGB36/ LGB36	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							270,000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Bóng; Mã số: TGB48/ FGB48/ LGB48	m2					Không chiết khấu			370,000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Men vi tinh. Mã số: TGB48/ FGB48/ LGB48	m2								400,000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Loại: Bóng. Mã số: TGB60/ FGB60/ LGB60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		260,000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Bóng. Mã số: TGB80/ FGB80/ LGB80	m2								360,000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Men vi tinh Mã số: TGB80/ FGB80/ LGB80	m2					Không chiết khấu			400,000
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO - Loại: Mờ	m2								
		Gạch Granite Kích thước 300x600mm	m2					Không chiết khấu			
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Mờ, mặt phẳng. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							270,000
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM366	m2					Không chiết khấu			300,000
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Mờ, mặt nhám. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		280,000
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Men kim cương. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2					Không chiết khấu			290,000
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM; Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2								400,000
		Gạch Granite Kích thước 600x600mm	m2								
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men mờ, mặt phẳng. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020				Không chiết khấu			260,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men mờ, bề mặt trang trí hình. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		300,000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men mờ, mặt nhám. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020				Không chiết khấu			280,000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men kim cương. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							290,000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men mờ, mặt sản ngoại thất TITANIUM. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		400,000
		<i>Kích thước 400x800mm</i>	m2								
	Gạch ốp lát	KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng. Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020				Không chiết khấu			370,000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							410,000
	Gạch ốp lát	Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2								
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Mờ, mặt nhám. Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2					Không chiết khấu			390,000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Men kim cương. Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2								400,000
		<i>Kích thước 800x800mm</i>	m2						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Mờ, mặt phẳng. Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020				Không chiết khấu			360,000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình	m2					Không chiết khấu			400,000
	Gạch ốp lát	Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							370,000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Mờ, mặt nhám. Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2								
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Men kim cương. Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2					Không chiết khấu			390,000
		<i>Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE</i>	m2								
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã: GSB36/ GSM36	m2						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		320,000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB60/ GSM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020				Không chiết khấu			320,000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB48/ GSM48	m2								400,000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB80/ GSM80	m2								420,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Gạch ốp lát	KT: 600x1200mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB612/ GSM612	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		500,000
	Gạch ốp lát	KT: 195x1200mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB212/ GSM212	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							500,000
		SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY HOÀNG GIA PHA LÊ (ĐƯỜNG SỐ 8, KCN NHƠN TRẠCH II - NHƠN PHÚ, THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC, HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM)									
	Gạch ốp lát	Sàn đá công nghệ SPC TITANIUM (S01); Kích thước 1220x182x4 mm; Đế lót Special EVA 1mm, lớp chống xước 0.3mm phủ UV	m2	EN 14041:2008					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		391,000
	Gạch ốp lát	Sàn đá công nghệ SPC TITANIUM (S03); KT 1524x230x5 mm; Đế lót IXPE 1.5mm, lớp chống xước 0.5mm phủ UV	m2								508,000
	Gạch ốp lát	Sàn đá công nghệ SPC Silver (S04); KT 915x152x3.4 mm; Đế lót EVA thường 1mm, lớp chống xước 0.15mm phủ UV	m2	EN 14041:2008					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		313,000
	Gạch ốp lát	Sàn đá công nghệ SPC SilverPlus (S06); KT 915x152x4 mm; Không đế lót, lớp chống xước 0.3mm phủ UV	m2								335,000
	Gạch ốp lát	Sàn đá công nghệ SPC Multilayer EIR; KT 1524x230x6 mm; Đế lót IXPE 1mm, lớp chống xước 0.5mm phủ UV	m2								682,000
	Gạch ốp lát	Sàn đá công nghệ SPC Liberal (S07); KT 610x305x4.2 mm; Special EVA 1mm, lớp chống xước 0.5mm phủ UV	m2								405,000
		GẠCH GỐM ỐP LÁT - CÔNG TY CỔ PHẦN CATALAN - BẮC NINH. Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM và DV Phương Vũ - thành phố Bắc Giang									
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Bìa KT: 100*100 cm. dày 11.5mm. Mã số: 1001, 1002,1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1015...	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9133:2011				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		335,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Bìa KT: 80*80 cm. dày 9.5mm. Mã số: 9001, 9002,9004, 9005, ..., 9021, 22,23,26...	m2					Không chiết khấu			234,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Bib KT: 80*80 cm. dày 9.5mm. Mã số: 9501,9502,03,04,05,06,07,08,9510,11,...	m2					Không chiết khấu			207,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Bìa KT: 60*60 cm. dày 9mm. Mã số: 7618, 19,20,21,22,23,25,26,29,31,...	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9133:2011				Không chiết khấu			187,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT: 60*60cm. dày 9mm. Mã số: 7101,02,03,04,05,07,08,09,10,11,12,...	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9133:2011				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		115,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Bib KT: 60*60 cm. dày 9mm. Mã số: 7501, 02,09,75013,14,7518.	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9133:2011				Không chiết khấu			167,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Bia KT:40*80cm. dày 9.5mm. Mã số: 4101, 4102,04,05,07,4108.	m2					Không chiết khấu			254,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Bia KT:60*120cm. dày 10.5mm. Mã số:12020, 12023, 12024.	m2					Không chiết khấu			295,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Bia KT:40*40cm. dày 9.5mm. Mã số: 4401, 4402.	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9133:2011				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		201,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Bia KT:30*60cm. dày 9mm. Mã số: 2101, 2102,03,04,05,2106	m2					Không chiết khấu			193,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT: 30*60cm. dày 8.8mm. Mã số: 2001,	m2					Không chiết khấu			134,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT: 50*50cm. dày 9mm. Mã số: 54501, 02,03,04,05,54506.	m2					Không chiết khấu			120,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT: 30*30cm. dày 8.3mm. Mã số: 3001, 3002,03,04,05,06,07,08,09,3010.	m2					Không chiết khấu			140,000
		Gạch Ceramic Viglacera									
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 300x300mm, mã số: N3054, N3056, N3626, GF301-GF303	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100,000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 400x400mm, mã số: K, M, SP, V, R401, ...PK, PM, PSP, PV, PR401...	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							125,000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 500x500mm, mã số: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PKQ501, 502 ...	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							139,000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic KT: 250x400mm, mã số: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		144,000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 600x600mm, mã số: B601, 602, 604, 606 ...	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							190,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 800x800mm, mã số UB, DN, TS2, TS3, ECO-S ...	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		345,000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic ốp tường kích thước: 300x450mm, mã số: B(4503,4553,4555,4585,4591) ...	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							123,000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic ốp tường kích thước: 300x600mm, mã số: KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642....	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							224,000
	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn cotto kích thước 300x300, 400x400(mm)	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020							100,000
	Gạch ốp lát	Gạch thẻ đỏ kích thước 60x240mm	m2								115,000
	5	THÉP XÂY DỰNG									
		Thép nhãn hiệu TISCO									
	Thép xây dựng	Thép cuộn CT3 D6-T, Φ8-T, gai CT3, CB240-T, SD265A, CB300-V	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN TCVN 1651:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		14,340
		<i>Thép cây vằn CT5 SD295A, CB300-V</i>									
	Thép xây dựng	Φ10 (cuộn)	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN TCVN 1651:2018							14,390
	Thép xây dựng	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg								14,690
	Thép xây dựng	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg								14,540
	Thép xây dựng	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg								14,610
		<i>Thép cây vằn SD390, SD490 CB400-V, CB500-V</i>									
	Thép xây dựng	Φ10 (cuộn)	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN TCVN 1651:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		14,390
	Thép xây dựng	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg								14,790
	Thép xây dựng	Φ 12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg								14,640
	Thép xây dựng	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg								14,590
		<i>Thép góc SS400, CT38, CT42 nhãn hiệu TISCO</i>									
	Thép xây dựng	L40 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	QCVN7:2019/BKHCN TCVN 1651:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		15,890
	Thép xây dựng	L50 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								15,690
	Thép xây dựng	L60 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								15,690
	Thép xây dựng	L63-L65 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN TCVN 1651:2018							15,640
	Thép xây dựng	L70-L75 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								15,590
	Thép xây dựng	L80-L100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								15,540

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Thép xây dựng	L120 ÷ L130 (Dài L= 6m;9m;12m) <i>Thép góc SS540 nhãn hiệu TISCO</i>	Kg	QCVN7:2019/BKHCN TCVN 7571:2019					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		16,990
	Thép xây dựng	L80 ÷ L100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								17,390
	Thép xây dựng	L120 ÷ L130 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								17,390
	Thép xây dựng	L150 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								17,790
	Thép xây dựng	<i>Thép chữ C (SS400, CT38, CT42) TISCO</i>		QCVN7:2019/BKHCN TCVN 7571:2019							
	Thép xây dựng	C80 ÷ C100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								15,590
	Thép xây dựng	C120 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								15,440
	Thép xây dựng	C140 ÷ C160 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								16,440
		<i>Thép chữ I (SS400, CT38, CT42) TISCO</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Thép xây dựng	I 100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	QCVN7:2019/BKHCN TCVN 7571:2019							16,140
	Thép xây dựng	I120 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								16,090
	Thép xây dựng	I 150 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg								16,340
	Thép xây dựng	Thép ngắn dài (L40-L75) TISCO							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Thép xây dựng	Độ dài 9m <L <12m	kg								14,610
	Thép xây dựng	Độ dài 6m <L <9m	kg	QCVN7:2019/BKHCN TCVN 7571:2019							14,300
	Thép xây dựng	Độ dài 4m <L <6m	kg								13,990
		<i>Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) TISCO</i>									
	Thép xây dựng	Độ dài 9m <L <12m	kg								14,790
	Thép xây dựng	Độ dài 6m <L <9m	kg								14,470
	Thép xây dựng	Độ dài 4m <L <6m	kg								14,190
		Thép Natsteel Vina (NSV)							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn f6, Φ8 CB240-T (A1)	Kg	QCVN7:2019/BKHCN							14,070
		<i>Thép cây vằn CB300-V (A2)</i>									
	Thép xây dựng	Φ10(chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	QCVN7:2019/BKHCN TCVN 1651:2018							14,120
	Thép xây dựng	Φ 12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg								14,070
	Thép xây dựng	Φ14 ÷ Φ 32 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg								14,020
		<i>Thép cây vằn CB400-V (A3)</i>									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Thép xây dựng	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	QCVN7:2019/ BKHCN TCVN 1651:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		14,420
	Thép xây dựng	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg								14,370
	Thép xây dựng	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg								14,320
		<i>Thép cây vằn CB500-V (A4)</i>									
	Thép xây dựng	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	QCVN7:2019/ BKHCN TCVN 1651:2018							14,520
	Thép xây dựng	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg								14,470
	Thép xây dựng	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg								14,420
		Thép VAS Nghi Sơn									
	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 (CB240T)	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN TCVN 1651:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		14,200
	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8 (CB300V)	Kg								14,300
		<i>Thép thanh vằn</i>									
	Thép xây dựng	Φ10 (Gr40)	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN ASTM A615/A615M-20					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		14,350
	Thép xây dựng	Φ12 (CB300V)	Kg								14,200
	Thép xây dựng	Φ14-Φ20 (CB300V/Gr40)	Kg								14,200
	Thép xây dựng	Φ10 (CB400V/CB500V)	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN ASTM A615/A615M-20							14,800
	Thép xây dựng	Φ12 (CB400V/CB500V)	Kg								14,650
	Thép xây dựng	Φ14-Φ32 (CB400V/CB500V)	Kg								14,650
		Thép Việt - Y									
	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 (CB240T)	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN TCVN 1651:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		14,850
		<i>Thép thanh vằn</i>									
	Thép xây dựng	Φ10 (CB300-V)	Kg								15,300
	Thép xây dựng	Φ10 (CB400-V, CB500-V)	Kg								15,600
	Thép xây dựng	Φ12 (CB300-V)	Kg								15,100
	Thép xây dựng	Φ12 (CB400-V, CB500-V)	Kg								15,400
	Thép xây dựng	Φ13-Φ32 (CB300-V)	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN TCVN 1651:2018							15,100
	Thép xây dựng	Φ13-Φ32 (CB400-V/CB500-V)	Kg								15,300
	Thép xây dựng	Φ36 (CB400-V/CB500-V)	Kg								15,500
	Thép xây dựng	Φ40 (CB400-V/CB500-V)	Kg								15,700

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
		Thép tấm, lá									
	Thép xây dựng	Thép lá cán nguội CT3, dày 0,5 ÷ 1,5mm	Kg	QCVN7:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		18,000
	Thép xây dựng	Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 1,6 mm ÷	Kg	TCVN 7571:2019							18,000
	Thép xây dựng	Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 2,0- 10 mm	Kg								17,600
	Thép xây dựng	Thép tấm nhám, chống trượt SS400, Q235, A36 dày 3 ÷ 10	Kg								18,000
		Thép ống, hộp các loại									
	Thép xây dựng	Thép ống, hộp đen, độ dày 0,7 ÷ 1,4mm	Kg	QCVN20:2019/ BKHCN; BS					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		17,600
	Thép xây dựng	Thép ống, hộp đen, độ dày 1,5 ÷ 1,8mm	Kg	1387;ASTMA53...							17,650
	Thép xây dựng	Thép ống, hộp đen, độ dày từ ≥2,0 mm	Kg								17,700
	Thép xây dựng	Thép ống, hộp mạ kẽm 0,7 ÷ 1,6mm	Kg	QCVN20:2019/ BKHCN; BS							18,000
	Thép xây dựng	Thép ống, hộp mạ kẽm độ dày 1,7 ÷ 2mm	Kg	1387;ASTMA53...							18,050
	Thép xây dựng	Thép ống, hộp mạ kẽm, độ dày từ ≥2,0 mm	Kg								18,150
	Thép xây dựng	Thép ống, hộp mạ kẽm nhúng nóng, độ dày bất kỳ	Kg								26,000
		Thép tấm, thép ống, thép hộp inox (Đã bao gồm chi phí gia công, vận chuyển, lắp dựng hoàn chỉnh)									
	Thép xây dựng	Thép tấm, thép ống, thép hộp inox 201 (chiều dày bất kỳ)	kg	QCVN 20:2019/BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100,000
	Thép xây dựng	Thép tấm, thép ống, thép hộp inox 304 (chiều dày bất kỳ)	kg	ASTM A312/A312M; ASTM A358/A358M							115,000
	6	GỖ XÂY DỰNG									
		Cửa gỗ, khuôn cửa, lan can cầu thang gỗ các loại (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt, sơn PU hoặc véc ni. chưa bao gồm phụ kiện: bản lề, khóa, chốt...)									
	Gỗ xây dựng	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đặc, pa nô chớp gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi dày 3,7cm ÷ 4cm	m ²	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,000,000
	Gỗ xây dựng	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô kính gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi dày 3,7cm ÷ 4cm, kính dày 8mm	m ²								1,727,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Gỗ xây dựng	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đặc, pa nô chớp gỗ nhóm IV, V, dày 3,7cm ÷ 4cm	m ²	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		900,000
	Gỗ xây dựng	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô kính gỗ nhóm IV, V, dày 3,7cm ÷ 4cm, kính dày 8mm	m ²								800,000
	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa đơn gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi KT: 60x 80 mm	m	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...							240,000
	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa đơn gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi KT: 60x 140 mm	m								450,000
	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa kép gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi KT: 60x 250 mm	m	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		650,000
	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa đơn KT: 60x 80 mm, gỗ nhóm IV- nhóm VI	m								140,000
	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa đơn KT: 60x 140 mm, gỗ nhóm IV	m								220,000
	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa kép KT: 60x 250 mm, gỗ nhóm IV	m								370,000
	Gỗ xây dựng	Phào nẹp khuôn gỗ lim Nam Phi KT: 12x60 mm	m								55,000
	Gỗ xây dựng	Phào nẹp khuôn gỗ nhóm IV, KT: 12x60mm	m	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		40,000
	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Nam Phi f6-7cm + con tiện gỗ lim Nam phi h= 70 ÷ 80cm	m								900,000
	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang tròn gỗ nhóm IV f6-7cm + con tiện gỗ lim Nam phi h= 70 ÷ 80cm	m								450,000
	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Nam Phi f6 ÷ 7cm (không bao gồm con tiện)	m	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		630,000
	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang tròn gỗ nhóm IV f6 ÷ 7cm (không bao gồm con tiện)	m	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...							320,000
	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang 60x80mm gỗ lim Nam Phi (không bao gồm con tiện)	m	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...							450,000
	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang 60x80mm gỗ nhóm IV (không bao gồm con tiện)	m	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...							250,000
	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang 80x120mm gỗ lim Nam Phi (không con tiện)	m	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...							600,000
	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang 80x120mm gỗ nhóm IV (không con tiện)	m	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...							320,000
	Gỗ xây dựng	Trụ cầu thang gỗ lim Nam Phi vuông ≤16x16x120cm, tròn ≤f155mm	trụ	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...							1,545,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Gỗ xây dựng	Trụ cầu thang gỗ nhóm IV vuông $\leq 16 \times 16 \times 120 \text{cm}$, tròn $f \leq 155 \text{mm}$	trụ	TCVN 9366:2012; TCVN 13533:2022...							1,045,000
7		CỬA KHUNG NHỰA/NHÔM/THÉP									
		<i>Cửa thép vân gỗ THÔNGNHAT FUTURE HOME (Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện tại công trình; chưa bao gồm phụ kiện)</i>									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Cửa đi thép vân gỗ 1 cánh; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày $0,8(\pm 0,04) \text{mm}$, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt, lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox;</i>		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn KT: $130 \times 55 \times 1,2(\pm 0,06) \text{mm}$	m2					Không chiết khấu			2,450,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép KT: $250 \times 55 \times 1,2(\pm 0,06) \text{mm}$	m2					Không chiết khấu			2,550,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn $130 \times 55 \times 1,2(\pm 0,06) \text{mm}$						Không chiết khấu			2,200,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép $250 \times 55 \times 1,2(\pm 0,06) \text{mm}$		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,290,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Cửa đi thép vân gỗ 1 cánh ô kính (Kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm); cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày $0,8(\pm 0,04) \text{mm}$, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa, chân bậu inox; lắp đặt hoàn thiện</i>						Không chiết khấu			
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn KT: $130 \times 55 \times 1,2(\pm 0,06) \text{mm}$	m2					Không chiết khấu			2,700,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép KT: $250 \times 55 \times 1,2(\pm 0,06) \text{mm}$	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu			2,920,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn $130 \times 55 \times 1,2(\pm 0,06) \text{mm}$						Không chiết khấu			2,430,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép $250 \times 55 \times 1,2(\pm 0,06) \text{mm}$						Không chiết khấu			2,646,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ 2-4 cánh; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa, chân bậu inox; lắp đặt hoàn thiện		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2					Không chiết khấu			2,600,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu			2,700,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm						Không chiết khấu			2,340,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm						Không chiết khấu			2,430,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ 2-4 cánh ô kính (Kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm); cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa, chân bậu inox; lắp đặt hoàn thiện		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2					Không chiết khấu			2,700,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2					Không chiết khấu			2,900,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm						Không chiết khấu			2,475,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm						Không chiết khấu			2,610,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ thép vân gỗ 2-4 cánh dập huỳnh; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa; lắp đặt hoàn thiện		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2					Không chiết khấu			2,750,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,970,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm						Không chiết khấu			2,475,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,691,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Cửa sổ thép vân gỗ 2-4 cánh ô kính (Kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đập Cầu dày 6,38mm); cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa; lắp đặt hoàn thiện</i>						Không chiết khấu			
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,900,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2					Không chiết khấu			3,200,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm						Không chiết khấu			2,619,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm						Không chiết khấu			2,907,000
		Cửa đi thép SPEC									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Cửa đi thép Spec 1 cánh phẳng; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox; Màu: nhám, tron</i>		KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			1,720,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Cửa đi thép Spec 1 cánh phẳng; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox; Màu: vân gỗ</i>		KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,815,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép Spec 1 cánh kính/cánh phẳng gắn chỉ nhôm; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox;Màu: nhám, trơn		KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,815,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép Spec 1 cánh kính/cánh phẳng gắn chỉ nhôm; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox;Màu: vân gỗ		KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			1,910,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép Spec 2 cánh phẳng; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox;Màu: nhám, trơn		KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			1,777,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép Spec 2 cánh phẳng; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox;Màu: vân gỗ		KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			1,872,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép Spec 2 cánh kính/cánh phẳng gắn chỉ nhôm; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox; Màu: nhám, trơn		KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			1,872,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép Spec 2 cánh kính/cánh phẳng gắn chỉ nhôm; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox; Màu: vân gỗ		KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN				Không chiết khấu			1,967,000
		Phụ kiện cửa thép vân gỗ, cửa chống cháy									
	Vật liệu khác	Khoá tay ngang Inox Kospì	bộ	TCVN 5762:1993					Đã bao gồm		580,000
	Vật liệu khác	Khóa Huy Hoàng EX5810	bộ	TCCS28:2010/HH				Không chiết	chi phí vận		840,000
	Vật liệu khác	Khóa Huy Hoàng EX8510	bộ	TCCS28:2010/HH				khẩu	chuyển đến		1,030,000
	Vật liệu khác	Khóa Việt Tiệp VT941	bộ	TCVN 5762-1993					công trình		1,320,000
		Cửa thép của Công ty TNHH MTV Thiết bị công nghệ Việt Thái (SN 294, Đường Trường Chinh, Thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang) Đã bao gồm phụ kiện: bản lề, chốt âm, lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm khoá và chân bậu inox.									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ 1 cánh, vật liệu làm khung thép mạ điện dày 1.2mm, vật liệu làm cánh thép dày 0.8mm, bản lề inox dày 3mm, vật liệu, cách âm honeycomb paper, cánh cửa dày 50mm		TCVN 9366:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn, KT: 130x60x1,2mm	m2								2,450,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép, KT: 250x60x1,2mm	m2								2,550,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ 1 cánh Ô kính(kính dán an toàn 2 lớp trắng trong việt nhật hoặc đập cầu 8.38mm), vật liệu làm khung thép mạ điện dày 1.2mm, vật liệu làm cánh thép dày 0.8mm, bản lề inox dày 3mm, vật liệu cách âm honeycomb paper, cánh cửa dày 50mm									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn, KT: 130x60x1,2mm	m2	TCVN 9366:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,700,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép, KT: 250x60x1,2mm	m2								3,000,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ 2-4 cánh , vật liệu làm khung thép mạ điện dày 1.2mm, vật liệu làm cánh thép dày 0.8mm, bản lề inox dày 3mm, vật liệu chống cháy , cách âm honeycomb paper, cánh cửa dày 50mm									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn, KT: 130x60x1,2mm	m2	TCVN 9366:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,600,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép, KT: 250x60x1,2mm	m2								2,700,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi thép vân gỗ 2-4 cánh Ô kính(kính dán an toàn 2 lớp trắng trong việt nhật hoặc đập cầu 6.38mm), vật liệu làm khung thép mạ điện dày 1.2mm, vật liệu làm cánh thép dày 0.8mm, bản lề inox dày 3mm, vật liệu chống cháy , cách âm honeycomb paper, cánh cửa dày 50mm									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn, KT: 130x60x1,2mm	m2								2,800,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép, KT: 250x60x1,2mm	m2								2,900,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ thép vân gỗ 2-4 cánh dập huỳnh , vật liệu làm khung thép mạ điện dày 1.2mm, vật liệu làm cánh thép dày 0.8mm, bản lề inox dày 3mm, vật liệu cách âm honeycomb paper, cánh cửa dày 50mm							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn, KT: 130x60x1,2mm	m2	TCVN 9366:2012							2,750,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép, KT: 250x60x1,2mm	m2								3,000,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ thép vân gỗ 2-4 cánh Ô kính(kính dán an toàn 2 lớp trắng trong việt nhật hoặc đập cầu 8.38mm), vật liệu làm khung thép mạ điện dày 1.2mm, vật liệu làm cánh thép dày 0.8mm, bản lề inox dày 3mm, vật liệu cách âm honeycomb paper, cánh cửa dày 50mm		TCVN 9366:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa đơn, KT: 130x60x1,2mm	m2								3,000,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Loại khuôn cửa kép, KT: 250x60x1,2mm	m2								3,250,000
		Cửa, vách kính khung nhôm hệ VIETDUC Aluminium (sản phẩm của Công ty CP Xây dựng và sản xuất Việt Đức); (Đã gồm khuôn cửa, lắp đặt hoàn thiện tại công trình; phụ kiện tính riêng theo từng loại cửa tương ứng)									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ mở trượt, lùa hệ 93, khung bao và khung cánh nhôm dày 2,0mm		QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m ²	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;							2,050,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m ²	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;							2,090,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m ²	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;							2,170,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính hộp (2 lớp kính) cường lực dày 5mm	m ²	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,350,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ 55, khung bao và khung cánh nhôm dày 1,4mm		QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;							
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m ²	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;							1,850,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m ²	TCVN12513:2018							1,890,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m ²	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,970,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính hộp (2 lớp kính) cường lực dày 5mm	m ²	TCVN12513:2018							2,150,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi mở trượt hệ 93, khung bao và khung cánh nhôm dày 2mm									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m ²								2,090,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m ²								2,130,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m ²	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,210,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính hộp (2 lớp kính) cường lực dày 5mm	m ²	TCVN12513:2018							2,640,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi mở quay hệ 55, khung bao và khung cánh nhôm dày 2mm									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m ²								2,190,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m ²								2,230,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m ²								2,310,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính hộp (2 lớp kính) cường lực dày 5mm	m ²								2,740,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Vách kính cố định hệ 55, nhôm dày 1,4mm</i>		QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m2								1,360,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m2								1,400,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m2	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,480,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m2								1,620,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m2								1,720,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Vách kính cố định hệ 55, nhôm dày 2mm</i>									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m2								1,560,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m2	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,600,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m2								1,680,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m2								1,820,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m2								1,920,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Vách kính cố định hệ 55, nhôm dày 2mm (có hình dạng vòm uốn cong)</i>									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m2								1,736,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m2	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,773,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m2								1,845,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m2	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,973,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m2	TCVN12513:2018							2,064,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Vách kính cố định hệ 93, nhôm dày 2mm</i>		QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018							
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m2						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,760,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m2								1,860,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m2								1,940,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m2								2,080,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m2	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,180,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Vách kính mặt dựng thông tầng giấu đồ (mặt kính phủ hoàn toàn bên ngoài) hệ 65x70mm, nhôm dày 2,5mm</i>									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m2								2,000,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m2								2,100,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m2								2,220,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m2								2,320,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Vách kính mặt dựng thông tầng giấu đồ (sử dụng bao che mặt ngoài công trình) hệ 65x90mm, nhôm dày 2,5mm</i>		QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m2								2,700,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m2	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,800,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m2								2,920,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m2	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,020,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>Vách kính mặt dựng thông tầng giấu đồ (sử dụng bao che mặt ngoài công trình) hệ 65x110mm, nhôm dày 2,5mm</i>									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 12,38mm	m2								3,200,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn dày 16,38mm	m2	QC16:2023/BXD; TCVN197:2014; TCVN12513:2018					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,300,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 12,38mm	m2								3,550,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính dán an toàn phản quang dày 16,38mm	m2								3,650,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Kính hộp dày 22,38mm	m2								3,200,000
		Cửa, vách kính khung nhôm hệ cửa Công ty CP Tập đoàn SINGHAL (Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả TX. Thuận Thành, T. Bắc Ninh) (Đã bao gồm khuôn cửa, lắp đặt hoàn thiện tại công trình; phụ kiện tính riêng theo từng loại cửa tương ứng)									
		HỆ 55 VẬT CẠNH									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách cố định: Nhôm thanh Singhal hệ 55 vật cạnh độ dày 1,0mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QC16:2023/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,368,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu	Công trình		1,564,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QC16:2023/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu			1,667,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QC16:2023/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,367,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			1,543,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở lùa. Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			1,721,000
		NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách cố định. Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,406,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			2,000,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			2,252,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			1,553,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,368,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>SINGHAL Hệ 56 SÁP LIỀN</i> Vách cố định. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm(±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			1,411,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,936,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			1,958,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			1,374,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			1,558,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	<i>SINGHAL Hệ 56 SÁP RỜI</i> Vách cố định. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,492,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			1,990,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,034,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu			1,471,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu			1,631,000
		<i>HỆ THUY LỰC:</i>									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Khung K200 (20cm), cánh sc180 (18cm) Nhôm Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm. Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm. Gioăng, ni	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,273,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Khung K200(20cm), cánh sc120 (12cm) Nhôm Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm. Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm. Gioăng, ni	m2					Không chiết khấu			5,073,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Khung SK120 (12cm), cánh sc180 (18cm). Nhôm Singhal, độ dày 2.0mm (±5%). Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm. Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm. Gioăng, ni	m2					Không chiết khấu			4,820,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Khung SK120 (12cm), cánh sc120(12cm) Nhôm Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm. Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm. Gioăng, ni	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,822,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Khung K200 (20cm), cánh sc140(14cm) Nhôm Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm. Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm. Gioăng, ni	m2					Không chiết khấu			5,179,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Khung SK120 (12cm), cánh sc140(14cm) Nhôm singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm. Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm. Gioăng, ni	m2					Không chiết khấu			4,014,000
		<i>NHÔM SINGHAL HỆ 65</i>									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách cố định. Nhôm thanh Singhal hệ 65 độ dày 1,4mm ($\pm 5\%$). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,653,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 1 cánh mở quay - Cánh bản 110/150. Nhôm thanh singhal hệ 65 độ dày 2,0mm ($\pm 5\%$). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện sigico (Bản lề 2D, khóa đơn điểm)	m2					Không chiết khấu			2,741,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở quay - Cánh bản 110/150. Nhôm thanh singhal hệ 65 độ dày 2,0mm ($\pm 5\%$). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			3,469,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 4 cánh mở quay - Cánh bản 110/150. Nhôm thanh Singhal hệ 65 độ dày 2,0 mm ($\pm 5\%$). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,696,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 65 độ dày 1,4mm ($\pm 5\%$). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			2,767,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 65 độ dày 1,4mm ($\pm 5\%$). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			2,767,000
		NHÔM SINGHAL HỆ CHÁU ÁU SINGVRO									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách cố định. Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dày 1,4mm ($\pm 5\%$). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng EPDM chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,913,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 1 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dày 2,0mm ($\pm 5\%$). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng EPDM hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			3,506,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dày 2,0mm ($\pm 5\%$). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng EPDM chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			3,800,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 4 cánh mở quay. Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dày 2,0mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng EPDM chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4,114,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dày 1,4mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng EPDM chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			2,877,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dày 1,4mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. EPDM chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			2,869,000
		NHÔM SINGHAL HỆ LỬA 97									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lửa. Nhôm thanh Singhal hệ lửa 97 độ dày 1,4 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,176,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lửa. Nhôm thanh Singhal hệ lửa 97, độ dày 1,6 mm (±5%). Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm. Gioăng chèn hãng Đông Á	m2					Không chiết khấu			3,757,000
		CỬA CUỐN SINGDOOR									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Nan cửa cuốn S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoát khí hình ô van to, bản nan 70mm, giảm âm 1chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu			2,907,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoát khí hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. Day hộp U100. Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,822,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Nan cửa cuốn SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoát khí hình ô van , bản nan 50mm, 3 chân, 2 vít , giảm âm 2 chiều lên, xuống, kết hợp thanh nhựa poli để lấy ánh sáng. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2					Không chiết khấu			2,518,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Nan cửa cuốn SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoát hình ô van, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,356,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Nan cửa cuốn G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoát hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2					Không chiết khấu			2,328,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Nan cửa cuốn SD90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan sơn màu vàng kem+xanh nâu, lỗ thoát kim tiền, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2					Không chiết khấu			2,280,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Nan cửa cuốn SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoát kim tiền, bản nan 60mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,233,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Nan cửa cuốn G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoát hình kim tiền, bản nan 62mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2					Không chiết khấu			1,872,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Nan cửa cuốn G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoát hình kim tiền, bản nan 56mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Không chiết khấu			1,748,000
		Cửa, vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp, màu trắng sứ, đen, ghi, cafe (Sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp. <i>(Bao gồm chi phí vật liệu phụ (gioăng cao su, keo, vít), lắp đặt hoàn thiện tại công trình</i>									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
		<i>Nhôm Việt Pháp hệ 4400</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN: 9366-2012							
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao 1.3mm	m2					Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,327,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 1 cánh hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3÷1.4 mm.	m2					Không chiết khấu			1,593,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Việt Pháp 4400 , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3÷1.4 mm.	m2					Không chiết khấu			1,504,000
		<i>Nhôm Việt Pháp hệ 4500</i>									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3÷1.8mm.	m2					Không chiết khấu			1,735,000
		<i>Nhôm Việt Pháp hệ 2600</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN: 9366-2012							
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3÷1.4 mm.	m2					Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,549,000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3÷1.4 mm.	m2					Không chiết khấu			1,549,000
		<i>Vách kính mặt dựng hệ Việt Pháp 1100</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN: 9366-2012							
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, khung nhôm 2mm.	m2					Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,200,000
		<i>Cửa thủy lực khung nhôm</i>									
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					Không chiết khấu			2,700,000
	8	VẬT LIỆU TÂM LỢP, BAO CHE									
		Tôn AUSTNAM (Công ty CP AUSTNAM)									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Tấm lợp, bao che	<i>Tấm lợp mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550</i>		ASTMA755/A792/A924 ; AS2728/1397					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Tấm lợp, bao che	AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²								194,000
	Tấm lợp, bao che	AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	m ²								198,000
	Tấm lợp, bao che	ATEX1000 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²								195,000
	Tấm lợp, bao che	ATEX1000 (6 sóng) dày 0,47mm	m ²								199,000
	Tấm lợp, bao che	ATEX1088 (5 sóng) dày 0,45mm	m ²								190,000
	Tấm lợp, bao che	ATEX1088 (5 sóng) dày 0,47mm	m ²								195,000
	Tấm lợp, bao che	<i>Tấm lợp mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550</i>		ASTMA755/A792/A924 ; AS2728/1397							
	Tấm lợp, bao che	AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m ²								180,000
	Tấm lợp, bao che	AD11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²								186,000
	Tấm lợp, bao che	AD06 (6 sóng) dày 0,42mm	m ²								181,000
	Tấm lợp, bao che	AD06 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²								189,000
	Tấm lợp, bao che	AD05 (5 sóng) dày 0,42mm	m ²								178,000
	Tấm lợp, bao che	AD05 (5 sóng) dày 0,45mm	m ²								185,000
	Tấm lợp, bao che	<i>Tấm lợp mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G340</i>		ASTMA755/A792/A924 ; AS2728/1397					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Tấm lợp, bao che	ADTile (sóng giả ngói) dày 0,42mm	m ²								190,000
	Tấm lợp, bao che	<i>Tấm lợp liên kết bóng dai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340</i>									
	Tấm lợp, bao che	ALOK 420 dày 0,45mm	m ²								248,000
	Tấm lợp, bao che	ALOK 420 dày 0,47mm	m ²								253,000
	Tấm lợp, bao che	ASEAM 480 dày 0,45mm	m ²								227,000
	Tấm lợp, bao che	ASEAM 480 dày 0,47mm	m ²								231,000
	Tấm lợp, bao che	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tỷ trọng EPS 11kg/m3, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-550</i>									
	Tấm lợp, bao che	AR-EPS- 0,4/50/0,35mm	m ²								360,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Tấm lợp, bao che	AR-EPS- 0,45/50/0,35mm	m ²	ASTMA755/A792/A924 ; AS2728/1397					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375,000
	Tấm lợp, bao che	AR-EPS- 0,40/50/0,40mm	m ²								380,000
	Tấm lợp, bao che	AR-EPS- 0,45/50/0,40mm	m ²								392,000
	Tấm lợp, bao che	<i>Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tỷ trọng EPS 11kg/m3, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340</i>									
	Tấm lợp, bao che	AP-EPS- 0,35/50/0,35mm	m ²	ASTMA755/A792/A924 ; AS2728/1397					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		314,000
	Tấm lợp, bao che	AP-EPS- 0,40/50/0,35mm	m ²								325,000
	Tấm lợp, bao che	AP-EPS- 0,40/50/0,40mm	m ²								335,000
	Tấm lợp, bao che	AP-EPS- 0,45/50/0,40mm	m ²								347,000
	Tấm lợp, bao che	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3, tôn mạ A/z150</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Tấm lợp, bao che	APU1 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²								282,000
	Tấm lợp, bao che	APU1 (11 sóng) dày 0,47mm	m ²								286,000
	Tấm lợp, bao che	APU1 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²								279,000
	Tấm lợp, bao che	APU1 (6 sóng) dày 0,47mm	m ²	ASTMA755/A792/A924 ; AS2728/1397					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		283,000
	Tấm lợp, bao che	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3, tôn mạ A/z100</i>									
	Tấm lợp, bao che	ADPU1 (11 sóng) dày 0,40mm	m ²								262,000
	Tấm lợp, bao che	ADPU1 (11 sóng) dày 0,42mm	m ²								268,000
	Tấm lợp, bao che	ADPU1 (6 sóng) dày 0,40mm	m ²								259,000
	Tấm lợp, bao che	ADPU1 (6 sóng) dày 0,42mm	m ²								265,000
		Tôn SUNTEK									
		<i>Tấm lợp nhôm mạ kẽm, sơn PE, G550/G340</i>									
	Tấm lợp, bao che	EC11 (11 sóng; 1000/1070) dày 0,35mm	m2	ASTMA755/A792/A924 ; AS2728/1397					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		109,000
	Tấm lợp, bao che	EC11 (11 sóng; 1000/1070) dày 0,40mm	m2								115,000
	Tấm lợp, bao che	EC11 (11 sóng; 1000/1070) dày 0,45mm	m2								137,000
		<i>Tấm lợp cách nhiệt PU +bạc (Alufilm), chiều dày PU 18mm (±2mm)</i>									
	Tấm lợp, bao che	EPU1 (11 sóng, PU-18/36.5) dày 0,35mm		ASTMA755/A792/A924 ; AS2728/1397							190,000
	Tấm lợp, bao che	EPU1 (11 sóng, PU-18/36.5) dày 0,40mm									198,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Tấm lợp, bao che	EPU1 (11 sóng, PU-18/36.5) dày 0,45mm		ASTMA755/A792/A924					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		210,000
		<i>Phụ kiện tôn</i>		; AS2728/1397							
		Khô 400mm, dày 0,35mm	m	ASTMA755/A792/A924							45,000
		Khô 600mm, dày 0,35mm	m	; AS2728/1397							65,000
		Khô 400mm, dày 0,40mm	m								49,000
		Khô 600mm, dày 0,40mm	m	ASTMA755/A792/A924							70,000
		Khô 400mm, dày 0,45mm	m	; AS2728/1397							53,000
		Khô 600mm, dày 0,45mm	m								78,000
		Tôn Hoa Sen (MSS/SSI- tiêu chuẩn mạ Z8 (loại chưa cán nguội, khổ rộng 1,0-1,2m; Địa chỉ chi nhánh: Xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang)							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Tấm lợp, bao che	Tôn mạ kẽm dày 0,35mm	m ²	TCCS 03:2020/HSG							93,000
	Tấm lợp, bao che	Tôn mạ kẽm dày 0,40mm	m ²	TCCS 03:2020/HSG							103,000
	Tấm lợp, bao che	Tôn mạ kẽm dày 0,45mm	m ²	TCCS 03:2020/HSG							114,000
	Tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 16mm, lớp tôn lạnh dày 0,35mm	m ²	TCCS 03:2020/HSG					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		148,000
	Tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 16mm, lớp tôn lạnh dày 0,40mm	m ²	TCCS 03:2020/HSG							159,000
	Tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 16mm, lớp tôn lạnh dày 0,45mm	m ²	TCCS 03:2020/HSG							168,000
	Tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 18mm, lớp tôn lạnh dày 0,35mm	m ²	TCCS 03:2020/HSG							150,000
	Tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 18mm, lớp tôn lạnh dày 0,40mm	m ²	TCCS 03:2020/HSG							161,000
	Tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ kẽm: lớp xốp cách nhiệt dày 18mm, lớp tôn lạnh dày 0,45mm	m ²	TCCS 03:2020/HSG							170,000
	9	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO									
		Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Anh Dũng BG (Đơn giá đã bao gồm vật liệu phụ, lắp dựng hoàn chỉnh tại công trình; không bao gồm chi phí sơn bả; Địa chỉ: Thị trấn Tân An, thành phố Bắc Giang)									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung chìm) Khung xương HDNA. Xương cá: Chiều rộng: 23.04mm. Chiều Cao: 32.00mm. Độ Dày 0.72mm; U gai: Chiều rộng 43.00mm. Chiều cao 15.02mm . độ dày 0.38mm; Vê viền : Chiều rộng 20.00 mm . Chiều cao 19.00 mm. độ dày 0.31 mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield dày 9mm.	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		180,000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung chìm) Khung xương HDNA. Xương cá: Chiều rộng: 23.00mm. Chiều Cao: 32.00mm. Độ Dày 0.72mm. U gai: Chiều rộng 43.00mm . Chiều cao 15.00mm. độ dày 0.38mm. Vê viền: Chiều rộng 20.00 mm . Chiều cao 19.10 mm. độ dày 0.31 mm. Tấm thạch cao chống ẩm Kanuf Moistshield dày 9mm.	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...							195,000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giạt đa cấp 2-3 lớp (khung chìm) Khung xương HDNA. Xương cá: Chiều rộng: 23.00mm. Chiều Cao : 32.00mm. Độ Dày 0.72mm. U gai: Chiều rộng 43.00mm. Chiều cao 15.00mm. độ dày 0.38mm. Vê viền: Chiều rộng 20.00 mm. Chiều cao 19.10 mm. độ dày 0.31 mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield dày 9mm.	m ²	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		195,000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giạt đa cấp 2-3 lớp (khung chìm) Khung xương HDNA. Xương cá: Chiều rộng: 23.00mm. Chiều Cao: 32.00mm. Độ Dày 0.72mm. U gai: Chiều rộng 43.00mm. Chiều cao 15.00mm. độ dày 0.38mm. Vê viền: Chiều rộng 20.00 mm . Chiều cao 19.10 mm. độ dày 0.31 mm. Tấm thạch cao chống ẩm Kanuf Moistshield dày 9mm.	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...							210,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung nổi). Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.0mm. Chiều cao 36.0mm . Độ dày 0.25mm. Thanh phụ 1220 : chiều rộng 24.0mm . Chiều cao 25.0mm . độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10mm . chiều cao 25.00mm . Độ dày 0.25mm. Thanh phụ V viền : Chiều rộng 21.00mm . Chiều cao 20.20mm . Độ dày 0.35 mm. Tấm thả thạch cao mặt phủ PVC HDNA dày 8mm trên nền Yoshino	m ²	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		180,000
	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa phẳng (khung nổi). Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.00 mm. Chiều cao 36.00 mm. Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 1220: chiều rộng 24.00 mm . Chiều cao 25.00mm . độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10 mm. chiều cao 25.03 mm. Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ V viền: Chiều rộng 21.00 mm. Chiều cao 20.20 mm. Độ dày 0.35 mm. Tấm thả nhựa Hưng Hoàng Phát dày 8mm phủ PVC	m ²	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...							210,000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung nổi) . Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.00 mm. Chiều cao 36.00 mm . Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 1220 : chiều rộng 24.00 mm . Chiều cao 25.00mm . độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10 mm. chiều cao 25.00 mm . Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ V viền : Chiều rộng 21.00 mm . Chiều cao 20.20 mm . Độ dày 0.35 mm. Tấm chịu nước SHERA dày 3.2mm, mặt phủ PVC Thái Lan.	m ²	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		210,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung nổi) . Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.00 mm. Chiều cao 36.00 mm. Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 1220 : chiều rộng 24.00 mm. Chiều cao 25.01mm. độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10 mm .chiều cao 25.00 mm. Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ V viền: Chiều rộng 21.00 mm. Chiều cao 20.20 mm. Độ dày 0.35 mm. Tấm trần sợi khoáng không viền Daiken dày 15 mm	m ²	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		300,000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung nổi). Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.00mm. Chiều cao 36.00mm. Độ dày 0.25mm. Thanh phụ 1220: chiều rộng 24.00mm. Chiều cao 25.00mm. độ dày 0.25mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10mm. chiều cao 25.00mm. Độ dày 0.25mm. Thanh phụ V viền: Chiều rộng 21.00mm. Chiều cao 20.20mm . Độ dày 0.35mm. Tấm trần sợi khoáng có viền Daiken dày 15 mm	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...							320,000
	Trần, vách thạch cao	Vách thạch cao 1 mặt . Khung xương HDNA U 74 -75. Thanh đứng U74: chiều rộng 74.40 mm.Chiều Cao 31.00. độ dày 0.45 mm. Thanh nằm U75: Chiều rộng 75.20 mm. Chiều cao 31.50 mm. Độ dày 0.45 mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield dày 9 mm	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...							240,000
	Trần, vách thạch cao	Vách thạch cao 1 mặt . Khung xương HDNA U 74 -75. Thanh đứng U74: chiều rộng 74.40 mm.Chiều Cao 31.00. độ dày 0.45 mm. Thanh nằm U75: Chiều rộng 75.20 mm. Chiều cao 31.50 mm. Độ dày 0.45 mm. Tấm thạch cao chống ẩm Knauf Moistshield dày 9 mm	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		280,000
	Trần, vách thạch cao	Vách thạch cao 2 mặt . Khung xương HDNA U 74 -75. Thanh đứng U74: chiều rộng 74.40 mm.Chiều Cao 31.00. độ dày 0.45 mm. Thanh nằm U75: Chiều rộng 75.20 mm. Chiều cao 31.50 mm. Độ dày 0.45 mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield dày 9 mm	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...							300,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Trần, vách thạch cao	Vách thạch cao 2 mặt . Khung xương HDNA U 74 -75. Thanh đứng U74: chiều rộng 74.40 mm.Chiều Cao 31.00. độ dày 0.45 mm. Thanh nằm U75: Chiều rộng 75.20 mm. Chiều cao 31.50 mm. Độ dày 0.45 mm. Tấm thạch cao chống ẩm Knauf Moistshield dày 9 mm	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		340,000
	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần.Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield. Kt : 450 x 450 x 9 mm	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...							209,000
	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần.Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield. Kt : 600 x 600 x 9 mm	m ²	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022...							230,000
	10	VẬT LIỆU SƠN (Ogreen, Bigfa, BIGJAR, Japan Paint, Jotun, Windy VietNam, Fujicolor, Optex, Ronspec, Alice, Dominic, Nanozto, Javitex, Minano, Nasun, Lotvicnano, Sandigo, Infor, Nippon... Và các sản phẩm tương đương)									
	Sơn	Bột bả trong nhà	Kg	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,000
	Sơn	Bột bả ngoài trời	Kg	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...							7,000
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...							74,000
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...							101,000
	Sơn	Sơn mịn phủ trong nhà	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...							41,000
	Sơn	Sơn bóng siêu trắng trong nhà	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...							44,000
	Sơn	Sơn bóng mờ phủ nội thất trong nhà	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...							96,000
	Sơn	Sơn bóng cao cấp trong nhà	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...							134,000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...							82,000
	Sơn	Sơn bóng phủ ngoại thất	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		134,000
	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 8652:2020; TCVN 8653:2020...							86,000
	Sơn	Sơn dầu (sơn gỗ, sắt thép, bê tông)		QCVN16:2023/BXD; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; TCVN 2090:2015...							
	Sơn	Sơn Alkyd chống rỉ màu nâu đỏ	Kg	QCVN16:2023/BXD; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; TCVN 2090:2015...							36,500
	Sơn	Sơn Alkyd phủ các màu	Kg	QCVN16:2023/BXD; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; TCVN 2090:2015...							46,000
	Sơn	Sơn Epoxy chống rỉ màu nâu đỏ	Kg	QCVN16:2023/BXD; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; TCVN 2090:2015...							72,000
	Sơn	Sơn Epoxy phủ các màu	Kg	QCVN16:2023/BXD; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; TCVN 2090:2015...							88,000
	Sơn	Sơn phản quang Nippon Roadline (sơn dầu gốc Thermoplastic Acrylic) màu vàng, đen	lít	QCVN16:2023/BXD; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; TCVN 2090:2015...							150,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	11	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN									
		Sản phẩm thiết bị điện Roman									
	Vật tư ngành điện	Công tắc, ổ cắm- Series C, A (hàng tròn, bao gồm cả mặt và đế âm)									
	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn (một hạt)	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi (hai hạt)	cái								39,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc ba hạt	cái								48,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn hạt	cái								61,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc năm hạt	cái								72,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc sáu hạt	cái	TCVN 6188:2016							80,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn hai chiều	cái								35,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi hai chiều	cái								51,000
	Vật tư ngành điện	Ổ đơn 16A	cái								36,000
	Vật tư ngành điện	Ổ đôi 16A	cái	TCVN 6188:2016							51,000
	Vật tư ngành điện	Ổ ba 16A	cái								72,000
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 8 dây	cái								75,000
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi	cái	TCVN 6188:2016							56,000
	Vật tư ngành điện	cầu chì	cái								13,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc, ổ cắm - Series M6, bao gồm cả mặt và đế âm									
	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn (một hạt)	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		45,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi (hai hạt)	cái								63,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc ba hạt	cái								81,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn hạt	cái								100,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc năm hạt	cái								139,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc sáu hạt	cái								157,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn hai chiều	cái								52,000
	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi hai chiều	cái								78,000
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng CAT 5	cái								104,000
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại	cái								82,000
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi	cái								75,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Aptomat</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Aptomat - T6 1P-10, 16, 20, 25, 32, 40A dòng cắt 6KA	cái	TCVN 6188:2016							55,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat - T6 1P-50, 63A dòng cắt 6KA	cái								69,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat - T6 2P-16, 20, 25, 32, 40A dòng cắt 6KA	cái								111,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat - T6 2P-50, 63A dòng cắt 6KA	cái								138,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat tép chống giật 2P- 20A	cái								493,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat tép chống giật 2P- 32, 40A	cái								578,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat tép chống giật 2P- 50, 63A	cái								629,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat khối chống giật 2P-1E- 15, 20, 30A	cái								62,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat khối chống giật 2P-1E- 40A	cái								68,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat khối chống giật 2P-2E 15, 20, 30A	cái								298,000
	Vật tư ngành điện	Ông nhựa HDPE gân xoắn chịu lực luôn dây cáp điện <i>(Công ty Cổ phần Winco Việt Nam, Công ty Cổ phần Visuco, Công ty CP ASIA Kinh Bắc)</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Φ 32/25	m	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							12,800
	Vật tư ngành điện	Φ 40/30	m								14,900
	Vật tư ngành điện	Φ50/40	m								21,400
	Vật tư ngành điện	Φ65/50	m								32,320
	Vật tư ngành điện	Φ 85/65	m								42,500
	Vật tư ngành điện	Φ 90/70	m	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		52,400
	Vật tư ngành điện	Φ 105/80	m								55,300
	Vật tư ngành điện	Φ 110/90	m								65,300
	Vật tư ngành điện	Φ 130/100	m								78,100
	Vật tư ngành điện	Φ 160/125	m								121,400
	Vật tư ngành điện	Φ195/150	m	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							165,800
	Vật tư ngành điện	Φ205/160	m								196,600
	Vật tư ngành điện	Φ230/175	m	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							247,200
	Vật tư ngành điện	Φ 260/200	m								295,500
	Vật tư ngành điện	Φ 320/250	m								425,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Phụ kiện ống gân xoắn chịu lực</i>		TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ32/25	cái								7,000
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ40/30	cái								8,800
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ50/40	cái	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							10,300
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ65/50	cái								15,300
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ85/65	cái	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							23,600
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ105/80	cái								28,700
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ112/90	cái								32,500
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ130/100	cái	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							35,000
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ160/125	cái								41,000
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ195/150	cái								55,000
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ230/175	cái	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							73,700
	Vật tư ngành điện	Măng sông Φ260/200	cái								85,000
	Vật tư ngành điện	Nút loe Φ40/30	cái	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							10,500
	Vật tư ngành điện	Nút loe Φ50/40	cái								14,500
	Vật tư ngành điện	Nút loe Φ65/50	cái	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							16,500
	Vật tư ngành điện	Nút loe Φ85/65	cái								19,300
	Vật tư ngành điện	Nút loe Φ105/80	cái	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							21,800
	Vật tư ngành điện	Nút loe Φ130/100	cái						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		28,200
	Vật tư ngành điện	Nút loe Φ160/125	cái	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							42,600
	Vật tư ngành điện	Nút loe Φ195/150	cái								61,900
	Vật tư ngành điện	Nút loe Φ260/200	cái	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							98,500
	Vật tư ngành điện	Đầu bịt ống 40/30	chiếc								9,400
	Vật tư ngành điện	Đầu bịt ống 50/40	chiếc								10,900
	Vật tư ngành điện	Đầu bịt ống 65/50	chiếc								13,500
	Vật tư ngành điện	Đầu bịt ống 85/65	chiếc	TCVN 9070:2012; TCVN 8699:2011							16,000
	Vật tư ngành điện	Đầu bịt ống 105/80	chiếc								19,700
	Vật tư ngành điện	Đầu bịt ống 130/100	chiếc								24,800
	Vật tư ngành điện	Đầu bịt ống 160/125	chiếc								30,200

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đầu bịt ống 195/150	chiếc	TCVN 9070:2012;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		32,000
	Vật tư ngành điện	Đầu bịt ống 260/200	chiếc	TCVN 8699:2011							43,600
	Vật tư ngành điện	Côn thu 105/80 về 65/50	chiếc	TCVN 9070:2012;							33,500
	Vật tư ngành điện	Côn thu 130/100 về 65/50	chiếc	TCVN 8699:2011							45,200
	Vật tư ngành điện	Côn thu 130/100 về 105/80	chiếc	TCVN 9070:2012;							51,000
	Vật tư ngành điện	Côn thu 160/125 về 130/100	chiếc	TCVN 8699:2011							55,000
	Vật tư ngành điện	Băng cao su non 50x2200mm	cuộn								25,700
		Sản phẩm thiết bị điện Công ty Cổ phần bóng Đèn phích nước Rạng Đông									
	Vật tư ngành điện	LED BULB									
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb A60N3/7W E27	cái	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		59,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb A60N1/9W E27	cái	TCVN7722:2017;							68,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb A70N1/12W E27	cái	TCVN7722:2019;							85,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb A95N1/20W E27	cái								146,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb A120N1/30W E27	cái								220,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb TR70N1/14W E27	cái								108,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb TR80N2/18W E27	cái	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		124,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb TR120N1/40W E27	cái	TCVN7722:2017;							280,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Bulb TR140N1/50W E27	cái	TCVN7722:2019;							384,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED Downlight</i>									
	Vật tư ngành điện	AT04 90/7W.DA SS	cái								154,800
	Vật tư ngành điện	AT04 90/9W.DA SS	cái								164,300
	Vật tư ngành điện	AT04 110/12W.DA SS	cái								196,100
	Vật tư ngành điện	AT04 155/16W.DA SS	cái								350,900
	Vật tư ngành điện	AT04 155/25W.DA SS	cái								409,200
	Vật tư ngành điện	AT12 125x125/9Wx1.DA 4000K	cái	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		844,800
	Vật tư ngành điện	AT16 90/7W.DA	cái	TCVN7722:2017;							170,700
	Vật tư ngành điện	AT16 110/9W.DA	cái	TCVN7722:2019;							202,500
	Vật tư ngành điện	AT16 110/12W.DA	cái								207,800

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn ốp trần LED</i>		QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần LN05 160/9W SS	cái	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;					chi phí vận chuyển đến công trình		158,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần LN03 320/14W	cái								282,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W SS	cái								274,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W SS	cái						Đã bao gồm		370,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W SS	cái						chi phí vận chuyển đến công trình		454,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN05.RAD 160/9W SS	cái								256,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 170/12W 6500K SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN							266,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN05.RAD 220/14W SS	cái	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;					Đã bao gồm		334,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN08.RAD 230x230/18W 6500K SS	cái						chi phí vận chuyển đến công trình		434,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN08.RAD 300x300/24W 6500K SS	cái								554,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 300/24W 6500K SS	cái								444,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đôi màu LN24 247/24W	cái								412,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đôi màu D LN16 480/40w SS	cái	QCVN19:2019/BKHCN					Đã bao gồm		1,034,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	cái	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;					chi phí vận chuyển đến công trình		494,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W SS	cái								232,000
	Vật tư ngành điện	<i>LED TUBE</i>									
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Tube T8 TT01 600/10W SS	cái								76,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Tube T8 1200/20W LPF SS	cái								194,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Tube T8 1200/18W SS	cái								165,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Tube T8 TT01 1200/20W	cái								100,800
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Tube đôi màu T8 1200/18W SS	cái								216,000
	Vật tư ngành điện	Bóng LED Tube cảm biến T8.RAD 1200/18W 6500K SS	cái								297,000
	Vật tư ngành điện	<i>Bộ LED TUBE</i>		QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm		
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;					chi phí vận chuyển đến công trình		722,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K	bộ								948,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1 SS	bộ								184,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/20Wx1	bộ								179,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T5 LT03 300/4W SS	bộ	QCVN19:2019/					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		105,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T5 LT03 600/8W SS	bộ	BKHCN							126,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T5 LT03 1200/16W SS	bộ	TCVN7722:2017;							177,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED M15 300x1200/36W SS	bộ	TCVN7722:2019;							1,064,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED M15 600x1200/72W SS	bộ	QCVN19:2019/							1,566,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED M22 AT02 600x600/36W 6500K SS	bộ	BKHCN							695,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED đổi màu M26 1200/36W SS	bộ	TCVN7722:2017;							424,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED đổi màu M26 1200/40W	bộ	TCVN7722:2019;							440,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED cảm biến M18.RAD 1200/36W 6500K SS	bộ								1,100,000
	Vật tư ngành điện	<i>Bộ đèn CSLH - LED tube, LED</i>									
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	cái								503,500
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	cái								683,700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K SS	cái								699,600
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH.LS.HCL 1200/36W 6500K	cái								1,402,720
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1 - trắng	cái	QCVN19:2019/BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		621,300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2 - trắng	cái	TCVN7722:2017;							935,400
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái	TCVN7722:2019;							534,900
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái								752,800
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED pane</i>									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x300/24w	cái								807,700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28w	cái								966,700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 150x1200/28w	cái								1,099,200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/35w	cái								1,285,800
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/35w	cái								1,285,800
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/48w	cái	QCVN19:2019/					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,592,100
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/48w	cái	BKHCN							1,592,100
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x1200/75w	cái	TCVN7722:2017;							2,559,900
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/50w	cái	TCVN7722:2019;							1,749,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/50w	cái								1,749,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED chiếu pha</i>									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 20W SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		378,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 50W SS	cái								634,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 70W SS	cái								1,446,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 100W SS	cái								2,006,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 150W SS	cái								2,838,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 200W SS	cái								4,476,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;							4,600,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W	cái								6,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W	cái								8,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 3000K - 6500K SS	cái								8,600,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED Tracklight dòng 03 - 04</i>									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight TRL03 8W (4000K; 6500K)	cái								427,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight TRL03 14W (4000K; 6500K)	cái								640,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight TRL04 20W 4000K; 5000K SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		386,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight TRL04 25W (4000K; 5000K) SS	cái								418,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight TRL04 30W (2200K; 5000K)	cái								452,000
	Vật tư ngành điện	<i>Các loại đèn chi dẫn - khăn cấp</i>									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (1 mặt)	cái								694,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (2 mặt)	cái								720,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Khăn cấp KC04 6W trắng / vàng	cái								412,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Khăn cấp KC02 10W trắng / vàng	cái								614,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED gắn tường</i>									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Gắn tường GT06 CD/5W 3000K	cái								252,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED gắn tường GT18.3M 6w 3000K - 6500K (đen - trắng)	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		400,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED gắn tường GT18.4M 8w 3000K - 6500K (đen - trắng)	cái								480,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED ốp tường</i>									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp tường LN12 70x160/5W 6500K SS	cái								116,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái								147,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp tường đôi màu LN18 83x60/6W SS	cái								182,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED năng lượng mặt trời</i>		TCVN 7722-1/IEC					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 10W	cái	60598-1; TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1							1,123,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 40W	cái								2,230,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	cái								4,703,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	cái								5,551,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái								1,850,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái								2,467,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái								3,565,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 90W	cái								4,240,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái								4,433,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái								6,745,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W 6500K	cái								1,624,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W 6500K	cái	TCVN 7722-1/IEC					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,230,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W	cái	60598-1; TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1							2,853,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W	cái								3,084,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (DSV0907)	cái								1,339,000
	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện NLMT đa năng LD01.SL/5W 6500K	cái								1,442,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED UFO NLMT UFO01.SL.RF 150W 6500K	cái								2,081,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái	TCVN 7722-1/IEC							2,467,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái	60598-1; TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1							4,433,000
	Vật tư ngành điện	Bộ thu NLMT 1x120W	cái								4,336,000
	Vật tư ngành điện	Bộ thu NLMT 1x150W	cái								5,975,000
		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Công nghệ TTE-SAFE <i>(Q. Đống Đa, TP Hà Nội)</i>									
	Vật tư ngành điện	<i>Aptomat TB Chống sốc điện cách ly</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	TTE63.1P - 63A		TCVN 6592:2009							11,475,000
	Vật tư ngành điện	TTE100.1P - 100A		TCVN 6592:2009							13,005,000
	Vật tư ngành điện	TTE63.3P - 63A		TCVN 6592:2009							14,450,000
	Vật tư ngành điện	TTE100.3P - 100A		TCVN 6592:2009							15,555,000
	Vật tư ngành điện	<i>Aptomat TB Chống tia Hồ Quang(chống cháy nổ)</i>									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	TTE20.HQ1PHN - 20A		TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8,500,000
	Vật tư ngành điện	TTE40.HQ1PHN - 40A		TCVN 6592:2009							10,370,000
	Vật tư ngành điện	TTE63.HQ1PHX - 63A		TCVN 6592:2009							27,880,000
		Thiết bị điện LS- Sản xuất tại Hàn Quốc									
	Vật tư ngành điện	<i>MCCB (Aptomat) loại 2 pha</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	ABN52c 15- 20- 30 -40 -50A - 30KA	cái	TCVN 6592:2009							713,000
	Vật tư ngành điện	ABN62c 60A- 30KA	cái								808,000
	Vật tư ngành điện	ABN102c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 35KA	cái								949,000
	Vật tư ngành điện	ABN202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 65KA	cái	TCVN 6592:2009							1,748,000
	Vật tư ngành điện	ABN402c 250- 300- 350- 400A- 50KA	cái								4,275,000
	Vật tư ngành điện	ABS32c 10A- 25KA	cái								684,000
	Vật tư ngành điện	ABS52c 30A-50A 25KA	cái								760,000
	Vật tư ngành điện	ABS102c 40- 50- 60- 75- 100- 125A 85KA	cái								1,264,000
	Vật tư ngành điện	ABS202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 85KA	cái	TCVN 6592:2009						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	1,881,000
	Vật tư ngành điện	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A 1,5KA (không vỏ)	cái								81,000
	Vật tư ngành điện	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A 1,5KA (có vỏ)	cái								109,000
	Vật tư ngành điện	<i>MCCB (Aptomat) loại 3 pha</i>									
	Vật tư ngành điện	ABN53c 15- 20- 30 -40 -50A - 18KA	cái	TCVN 6592:2009							817,000
	Vật tư ngành điện	ABN63c 60A- 18KA	cái								949,000
	Vật tư ngành điện	ABN103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 22KA	cái								1,093,000
	Vật tư ngành điện	ABN203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 30KA	cái	TCVN 6592:2009							2,071,000
	Vật tư ngành điện	ABN403c 250- 300- 350- 400A- 42KA	cái								5,206,000
	Vật tư ngành điện	ABS33c 5- 10A- 14KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		798,000
	Vật tư ngành điện	ABS53c 15- 20- 30- 40- 50A - 22KA	cái								903,000
	Vật tư ngành điện	ABS103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100- 125A - 42KA	cái	TCVN 6592:2009							1,473,000
	Vật tư ngành điện	ABS203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 42KA	cái								2,423,000
	Vật tư ngành điện	ABS403c 250- 300- 350- 400A- 75KA	cái								5,510,000
	Vật tư ngành điện	<i>MCB (CB tép)</i>		TCVN 6592:2009							
	Vật tư ngành điện	BKN- 1P (1 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30- 40A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							85,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	BKN- 1P (1 tép) 50- 63A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		89,000
	Vật tư ngành điện	BKN- 2P (2 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							185,000
	Vật tư ngành điện	BKN- 2P (2 tép) 40-50- 63A - 6KA	cái								190,000
	Vật tư ngành điện	BKN- 3P (3 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái								295,000
	Vật tư ngành điện	BKN- 3P (3 tép) 40-50- 63A - 6KA	cái								299,000
	Vật tư ngành điện	BKN- 4P (4 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							428,000
	Vật tư ngành điện	BKN- 4P (4 tép) 40-50- 63A - 6KA	cái								489,000
	Vật tư ngành điện	BKN- b 1P 6 ÷ 40A - 10KA	cái								119,000
	Vật tư ngành điện	BKN- b 1P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							139,000
	Vật tư ngành điện	BKN- b 2P 6 ÷ 40A - 10KA	cái								258,000
	Vật tư ngành điện	BKN- b 2P 50 ÷ 63A - 10KA	cái								293,000
	Vật tư ngành điện	BKN- b 3P 6 ÷ 40A - 10KA	cái								413,000
	Vật tư ngành điện	BKN- b 3P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		504,000
	Vật tư ngành điện	BKN- b 4P 6 ÷ 40A - 10KA	cái								618,000
	Vật tư ngành điện	BKN- b 4P 50 ÷ 63A - 10KA	cái								722,000
	Vật tư ngành điện	BKH- 1P 80 ÷ 100A - 10KA	cái								233,000
	Vật tư ngành điện	BKH- 1P 125A - 10KA	cái								428,000
	Vật tư ngành điện	BKH- 2P 80 ÷ 100A - 10KA	cái								499,000
	Vật tư ngành điện	BKH- 2P 125A - 10KA	cái								561,000
	Vật tư ngành điện	BKH- 3P 80 ÷ 100A - 10KA	cái								789,000
	Vật tư ngành điện	BKH- 3P 125A - 10KA	cái								874,000
	Vật tư ngành điện	BKH- 4P 80 ÷ 100A - 10KA	cái								1,026,000
		Dây và cáp điện CADISUN (Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình) , PHUTHASUN (Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng)									
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp đồng trần (Cu)- Cadisun, Phuthasun</i>									
	Vật tư ngành điện	C 1.5	kg	IEC 60502; TCVN 5064-					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		395,120
	Vật tư ngành điện	C 2.5	kg	1994; TCVN 5935:2013...							393,470
	Vật tư ngành điện	C4	kg								392,370
	Vật tư ngành điện	C 6	kg								391,710

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	C 10	kg	IEC 60502; TCVN 5064-1994; TCVN 5935:2013...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		392,150
	Vật tư ngành điện	C 16	kg								390,940
	Vật tư ngành điện	C 25	kg								390,280
	Vật tư ngành điện	C 35	kg								385,660
	Vật tư ngành điện	C 50	kg								385,330
	Vật tư ngành điện	C 70	kg								385,220
	Vật tư ngành điện	C 95	kg								386,320
	Vật tư ngành điện	CF 10	kg								390,500
	Vật tư ngành điện	CF 16	kg	IEC 60502; TCVN 5064-1994; TCVN 5935:2013...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		385,880
	Vật tư ngành điện	CF 25	kg								385,880
	Vật tư ngành điện	CF 35	kg								385,550
	Vật tư ngành điện	CF 50	kg								386,430
	Vật tư ngành điện	CF 70	kg								385,880
	Vật tư ngành điện	CF 95	kg								385,770
	Vật tư ngành điện	CF 120	kg								385,770
	Vật tư ngành điện	CF 150	kg								385,440
	Vật tư ngành điện	CF 185	kg								385,440
	Vật tư ngành điện	CF 240	kg								385,330
	Vật tư ngành điện	<i>Dây đơn mềm ruột đồng Cu/PVC, điện áp 300/500V, 450/750V- Cadisun</i>									
	Vật tư ngành điện	VCSF 1 x 0,5mm2	m	TCVN 6610:2014/ IEC 60227							2,060
	Vật tư ngành điện	VCSF 1 x 0,75mm2	m								2,950
	Vật tư ngành điện	VCSF 1 x 1mm2	m								3,660
	Vật tư ngành điện	VCSF 1 x 1,5mm2	m								5,220
	Vật tư ngành điện	VCSF 1 x 2,5mm2	m	TCVN 6610:2014/ IEC 60227							8,480
	Vật tư ngành điện	VCSF 1 x 4,0mm2	m								13,470
	Vật tư ngành điện	VCSF 1 x 6,0mm2	m								20,600
	Vật tư ngành điện	VCSF 1 x 10mm2	m								36,440

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Dây 2 ruột đồng mềm bọc đặc dạng ô van Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V- Cadisun, Phuthasun</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2 x 0,75mm2	m	TCVN 6610:2014/ IEC 60227							6,730
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2 x 1,0mm2	m								8,290
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2 x 1,5mm2	m								11,480
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2 x 2,5mm2	m								18,550
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2 x 4,0mm2	m								29,340
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2 x 6,0mm2	m								44,130
	Vật tư ngành điện	<i>Dây 2 ruột đồng tròn mềm Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V - Cadisun</i>									
	Vật tư ngành điện	VCTF 2x0,75mm2	m	TCVN 6610:2014/ IEC 60227							7,480
	Vật tư ngành điện	VCTF 2x1,0mm2	m								9,100
	Vật tư ngành điện	VCTF 2x1,5mm2	m								12,590
	Vật tư ngành điện	VCTF 2x2,5mm2	m								20,180
	Vật tư ngành điện	VCTF 2x4,0mm2	m								31,600
	Vật tư ngành điện	VCTF 2x6,0mm2	m								47,080
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0,75mm2	m	TCVN 6610:2014/ IEC 60227							10,350
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x1,0mm2	m								12,840
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x1,5mm2	m								17,860
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x2,5mm2	m								29,160
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x4,0mm2	m								44,970
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x6,0mm2	m								68,110
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0,75mm2	m	TCVN 6610:2014/ IEC 60227							13,340
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1,0mm2	m								16,650
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1,5mm2	m								23,390
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2,5mm2	m								37,900
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x4,0mm2	m								58,970

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x6,0mm2	m	TCVN 6610:2014/ IEC 60227					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		89,240
	Vật tư ngành điện	Dây 1 ruột đồng cứng Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V - Cadisun									
	Vật tư ngành điện	VCSH 1x1,5mm2	m								5,370
	Vật tư ngành điện	VCSH 1x2,5mm2	m								8,540
	Vật tư ngành điện	VCSH 1x4,0mm2	m								13,880
	Vật tư ngành điện	VCSH 1x6,0mm2	m								20,800
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/PVC, điện áp 0,6/1KV- Cadisun, Phuthasun									
	Vật tư ngành điện	CV 1x 16 mm2	m	AS/NZS 5000.1:2005							51,150
	Vật tư ngành điện	CV 1x 25 mm2	m								79,300
	Vật tư ngành điện	CV 1x 35 mm2	m	AS/NZS 5000.1:2005							109,590
	Vật tư ngành điện	CV 1x 50 mm2	m								149,910
	Vật tư ngành điện	CV 1x 70 mm2	m	AS/NZS 5000.1:2005							213,820
	Vật tư ngành điện	CV 1x 95 mm2	m								296,740
	Vật tư ngành điện	CV 1x 120 mm2	m	AS/NZS 5000.1:2005							372,910
	Vật tư ngành điện	CV 1x 150 mm2	m								463,440
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC, điện áp 0,6/1KV-									
	Vật tư ngành điện	CXV 1x1,5mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							6,620
	Vật tư ngành điện	CXV 1x2,5mm2	m								9,990
	Vật tư ngành điện	CXV 1x4mm2	m								15,380
	Vật tư ngành điện	CXV 1x6mm2	m								21,860
	Vật tư ngành điện	CXV 1x10mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							34,540
	Vật tư ngành điện	CXV 1x16mm2	m						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		53,060
	Vật tư ngành điện	CXV 1x25mm2	m								81,500
	Vật tư ngành điện	CXV 1x35mm2	m								112,180
	Vật tư ngành điện	CXV 1x50mm2	m								152,700
	Vật tư ngành điện	CXV 1x70mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							217,270
	Vật tư ngành điện	CXV 1x95mm2	m								300,440
	Vật tư ngành điện	CXV 1x120mm2	m								377,510

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	CXV 1x150mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		468,730
	Vật tư ngành điện	CXV 2x1,5mm2	m								14,500
	Vật tư ngành điện	CXV 2x2,5mm2	m								21,590
	Vật tư ngành điện	CXV 2x4mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							32,650
	Vật tư ngành điện	CXV 2x6mm2	m								47,890
	Vật tư ngành điện	CXV 2x10mm2	m								73,730
	Vật tư ngành điện	CXV 2x16mm2	m								111,790
	Vật tư ngành điện	CXV 2x25mm2	m								171,800
	Vật tư ngành điện	CXV 2x35mm2	m								234,790
	Vật tư ngành điện	CXV 2x50mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		318,070
	Vật tư ngành điện	CXV 2x70mm2	m								452,040
	Vật tư ngành điện	CXV 2x95mm2	m								622,300
	Vật tư ngành điện	CXV 2x120mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							773,620
	Vật tư ngành điện	CXV 2x150mm2	m								960,490
	Vật tư ngành điện	CXV 3x1,5 mm2	m								22,270
	Vật tư ngành điện	CXV 3x2,5 mm2	m								32,300
	Vật tư ngành điện	CXV 3x4 mm2	m								48,990
	Vật tư ngành điện	CXV 3x6 mm2	m								68,970
	Vật tư ngành điện	CXV 3x10 mm2	m								107,800
	Vật tư ngành điện	CXV 3x16 mm2	m								163,050
	Vật tư ngành điện	CXV 3x25 mm2	m								252,600
	Vật tư ngành điện	CXV 3x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							345,020
	Vật tư ngành điện	CXV 3x50 mm2	m								469,090
	Vật tư ngành điện	CXV 3x70 mm2	m								667,780
	Vật tư ngành điện	CXV 3x95 mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		921,810
	Vật tư ngành điện	CXV 3x120 mm2	m								1,146,830
	Vật tư ngành điện	CXV 3x2.5+1x1.5	m								38,470
	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2.5	m								58,550
	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+1x4	m								83,440

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x10+1x6	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		128,330	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m								198,080	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m								304,140	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m								396,240	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							426,460	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	m								550,460	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x35	m								581,380	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	m								778,830	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		819,670	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m								1,063,310	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x70	m								1,129,320	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	m								1,362,810	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							1,446,250	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x70	m								1,636,960	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	m								1,720,340	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x120	m								1,798,450	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							2,067,510	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	m								2,146,710	
	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x150	m								2,238,170	
	Vật tư ngành điện	CXV 4x1,5mm2	m		TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							27,990
	Vật tư ngành điện	CXV 4x2,5mm2	m								41,880	
	Vật tư ngành điện	CXV 4x4mm2	m							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		63,340
	Vật tư ngành điện	CXV 4x6mm2	m									90,080
	Vật tư ngành điện	CXV 4x10mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							141,390	
	Vật tư ngành điện	CXV 4x16mm2	m									214,940
	Vật tư ngành điện	CXV 4x25mm2	m								333,610	
	Vật tư ngành điện	CXV 4x35mm2	m								457,230	

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	CXV 4x50mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		622,150
	Vật tư ngành điện	CXV 4x70mm2	m								886,860
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp điện kẻ Muller 2 ruột đồng cách điện Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC, điện áp 0,6/1kV- Cadisun</i>									
	Vật tư ngành điện	Muller 2 x 4 mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							40,330
	Vật tư ngành điện	Muller 2 x 6 mm2	m								55,240
	Vật tư ngành điện	Muller 2 x 10 mm2	m								62,750
	Vật tư ngành điện	Muller 2 x 16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		81,490
	Vật tư ngành điện	Muller 2 x 25 mm2	m								85,910
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/DSTA/PVC, điện áp 0,6/1KV - Cadisun, Phuthasun</i>									
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x1,5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							22,850
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x2,5 mm2	m								30,720
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x4 mm2	m								42,510
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							57,120
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10 mm2	m								84,100
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16 mm2	m								124,010
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25 mm2	m								185,080
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x35mm2	m								
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x50 mm2	m								248,550
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x70 mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		334,980
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x95 mm2	m								472,220
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x120 mm2	m								656,530
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							816,830
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x150 mm2	m								1,011,480
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x1,5mm2	m								31,030
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2,5mm2	m								42,340
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4mm2	m								58,870
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6mm2	m								78,860
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							118,420
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16mm2	m								176,740

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		265,920
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35mm2	m								360,220
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50mm2	m								486,730
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70mm2	m								690,740
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95mm2	m								954,490
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,192,180
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150mm2	m								1,477,100
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2,5+1x1,5mm2	m								47,710
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4+1x2,5mm2	m								68,630
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6+1x4mm2	m								93,660
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10+1x6mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							139,790
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10mm2	m								211,080
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16mm2	m								318,140
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16mm2	m								411,900
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x25mm2	m								443,360
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							568,060
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x35mm2	m								601,340
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35mm2	m								826,550
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x50mm2	m								868,700
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50mm2	m								1,115,430
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x70mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							1,182,420
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70mm2	m								1,421,440
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x95mm2	m								1,507,270
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x70mm2	m								1,704,220
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95mm2	m								1,790,440
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x120mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,868,750
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x1,5mm2	m								37,120
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x2,5mm2	m								51,640
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x4mm2	m								73,330
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6mm2	m								100,720
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							153,290
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16mm2	m								230,460
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25mm2	m								348,620
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35mm2	m								474,580

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50mm2	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		642,810
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70mm2	m								936,570
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95mm2	m								1,267,590
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x120mm2	m								1,585,310
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CWS/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24)kV - Cadisun</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x35- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005							221,570
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x50- 24kV	m								265,160
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x70- 24kV	m								335,030
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x95- 24kV	m								423,790
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x120- 24kV	m								504,430
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x150- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005							629,400
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x185- 24kV	m								753,640
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x240- 24kV	m								944,740
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24)kV - Cadisun</i>									
	Vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 3x35- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		614,400
	Vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 3x50- 24kV	m								753,210
	Vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 3x70- 24kV	m								978,870
	Vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 3x95- 24kV	m								1,248,700
	Vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 3x120- 24kV	m								1,504,180
	Vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 3x150- 24kV	m						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,796,560
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA(DSTA)/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bóng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - Cadisun</i>									
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x35- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005							261,540
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x50- 24kV	m								305,970
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x70- 24kV	m								380,430
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x95- 24kV	m								469,440

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x120- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		553,600
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x150- 24kV	m								679,040
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x185- 24kV	m								806,970
	Vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x35- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005							689,970
	Vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x50- 24kV	m								829,470
	Vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x70- 24kV	m								1,060,420
	Vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x95- 24kV	m								1,339,050
	Vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x120- 24kV	m								1,598,480
	Vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x150- 24kV	m								1,897,690
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CWS/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC, điện áp 20/35(40,5)kV - Cadisun</i>									
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x50- 40,5kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		299,850
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x70- 40,5kV	m								372,140
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x95- 40,5kV	m								463,070
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x120- 40,5kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005							545,410
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x150- 40,5kV	m								672,300
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x185- 40,5kV	m								800,190
	Vật tư ngành điện	CXV/CWS-W 1x240- 40,5kV	m								993,350
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA (DSTA)/PVC- W, lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 20/35(40,5)kV - Cadisun</i>									
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x50- 40,5kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005							350,660
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x70- 40,5kV	m								426,820
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x95- 40,5kV	m								519,980
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x120- 40,5kV	m								605,990
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x150- 40,5kV	m								734,880
	Vật tư ngành điện	DATA/CWS-W 1x185- 40,5kV	m								863,060
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp nhôm trần Al- Cadisun, Phuthasun</i>									
	Vật tư ngành điện	A 10	kg	TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995							134,780
	Vật tư ngành điện	A 16	kg								128,430

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	A 25	kg	TCVN 5064:1994/ SD1:1995					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		124,980
	Vật tư ngành điện	A 35	kg								121,480
	Vật tư ngành điện	A 50	kg								120,080
	Vật tư ngành điện	A 70	kg								119,460
	Vật tư ngành điện	A 95	kg								119,050
	Vật tư ngành điện	A 120	kg								119,610
	Vật tư ngành điện	A 150	kg	TCVN 5064:1994/ SD1:1995							119,500
	Vật tư ngành điện	A 185	kg								119,990
	Vật tư ngành điện	A 240	kg								119,070
	Vật tư ngành điện	A 300	kg								119,230
	Vật tư ngành điện	A 400	kg								119,230
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al- Cadisun, Phuthasun									
	Vật tư ngành điện	As 35/6.2	kg	TCVN 5064:1994 /SD1:1995					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		98,990
	Vật tư ngành điện	As 50/8.0	kg								98,370
	Vật tư ngành điện	As 70/11	kg								98,010
	Vật tư ngành điện	As 70/72	kg	TCVN 5064:1994 /SD1:1995							74,780
	Vật tư ngành điện	As 95/16	kg								97,930
	Vật tư ngành điện	As 95/141	kg								73,630
	Vật tư ngành điện	As 120/19	kg	TCVN 5064:1994 /SD1:1995							100,140
	Vật tư ngành điện	As 120/27	kg								94,130
	Vật tư ngành điện	As 150/19	kg		TCVN 5064:1994 /SD1:1995						103,070
	Vật tư ngành điện	As 150/24	kg								99,110
	Vật tư ngành điện	As 150/34	kg								94,440
	Vật tư ngành điện	As 185/24	kg	TCVN 5064:1994 /SD1:1995							101,640
	Vật tư ngành điện	As 185/29	kg							99,370	
	Vật tư ngành điện	As 185/43	kg							95,910	
	Vật tư ngành điện	As 185/128	kg							77,950	

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	As 240/32	kg	TCVN 5064:1994 /SD1:1995					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		101,440
	Vật tư ngành điện	As 240/39	kg								98,650
	Vật tư ngành điện	As 240/56	kg								95,400
	Vật tư ngành điện	As 300/39	kg								101,520
	Vật tư ngành điện	As 300/48	kg								103,410
	Vật tư ngành điện	As 300/66	kg								94,490
	Vật tư ngành điện	As 300/67	kg	TCVN 5064:1994 /SD1:1995					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		94,900
	Vật tư ngành điện	As 300/204	kg								78,700
	Vật tư ngành điện	As 330/30	kg								109,600
	Vật tư ngành điện	As 330/43	kg								104,760
	Vật tư ngành điện	As 400/18	kg								113,910
	Vật tư ngành điện	As 400/51	kg								102,690
	Vật tư ngành điện	As 400/64	kg	TCVN 5064:1994 /SD1:1995					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100,190
	Vật tư ngành điện	As 400/93	kg								94,890
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc lõi thép Fe/Al/PVC- 0,6/1kV- Cadisun, Phuthasun							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	AsV 35/6.2	kg	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							8,920
	Vật tư ngành điện	AsV 50/8.0	kg								13,410
	Vật tư ngành điện	AsV 70/11	kg								18,310
	Vật tư ngành điện	AsV 95/16	kg								23,760
	Vật tư ngành điện	AsV 120/19	kg								32,290
	Vật tư ngành điện	AsV 120/27	kg	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							45,030
	Vật tư ngành điện	AsV 150/19	kg								53,680
	Vật tư ngành điện	AsV 150/24	kg								55,610
	Vật tư ngành điện	AsV 150/34	kg								65,080
	Vật tư ngành điện	AsV 185/29	kg								67,620
	Vật tư ngành điện	AsV 185/43	kg	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							73,070
	Vật tư ngành điện	AsV 240/32	kg								82,780
	Vật tư ngành điện	AsV 240/56	kg								90,040
	Vật tư ngành điện	AsV 300/39	kg								107,430

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp nhôm bọc Al/PVC - 0,6/1kV- Cadisun, Phuthasun</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	AV 16	m	AS/NZS 5000.1:2005							7,230
	Vật tư ngành điện	AV 25	m								10,710
	Vật tư ngành điện	AV 35	m								14,160
	Vật tư ngành điện	AV 50	m								19,350
	Vật tư ngành điện	AV 70	m	AS/NZS 5000.1:2005							27,110
	Vật tư ngành điện	AV 95	m								37,050
	Vật tư ngành điện	AV 120	m								45,790
	Vật tư ngành điện	AV 150	m	AS/NZS 5000.1:2005							56,550
	Vật tư ngành điện	AV 185	m								70,330
	Vật tư ngành điện	AV 240	m	AS/NZS 5000.1:2005							90,460
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV- Cadisun, Phuthasun</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998							15,930
	Vật tư ngành điện	ABC 2x25	m								22,120
	Vật tư ngành điện	ABC 2x35	m								28,670
	Vật tư ngành điện	ABC 2x50	m								39,090
	Vật tư ngành điện	ABC 2x70	m								54,120
	Vật tư ngành điện	ABC 2x95	m								73,650
	Vật tư ngành điện	ABC 2x120	m								90,610
	Vật tư ngành điện	ABC 2x150	m	TCVN 6447:1998							110,660
	Vật tư ngành điện	ABC 2x185	m								137,920
	Vật tư ngành điện	ABC 2x240	m								175,120
	Vật tư ngành điện	ABC 3x16	m								23,300
	Vật tư ngành điện	ABC 3x25	m								32,740
	Vật tư ngành điện	ABC 3x35	m								42,120
	Vật tư ngành điện	ABC 3x50	m								57,500

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	ABC 3x70	m	TCVN 6447:1998					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		79,860
	Vật tư ngành điện	ABC 3x95	m								108,800
	Vật tư ngành điện	ABC 3x120	m								135,400
	Vật tư ngành điện	ABC 3x150	m								165,410
	Vật tư ngành điện	ABC 3x185	m	TCVN 6447:1998					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		203,960
	Vật tư ngành điện	ABC 3x240	m								262,890
	Vật tư ngành điện	ABC 4x16	m								30,510
	Vật tư ngành điện	ABC 4x25	m								43,190
	Vật tư ngành điện	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998							56,240
	Vật tư ngành điện	ABC 4x50	m								76,610
	Vật tư ngành điện	ABC 4x70	m								106,470
	Vật tư ngành điện	ABC 4x95	m								145,110
	Vật tư ngành điện	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998							179,550
	Vật tư ngành điện	ABC 4x150	m								219,400
	Vật tư ngành điện	ABC 4x185	m								271,700
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/XLPE/PVC -0,6/1kV- Cadisun, Phuthasun									
	Vật tư ngành điện	AXV 10	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7,340
	Vật tư ngành điện	AXV 16	m								9,410
	Vật tư ngành điện	AXV 25	m								13,530
	Vật tư ngành điện	AXV 35	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							17,060
	Vật tư ngành điện	AXV 50	m								22,250
	Vật tư ngành điện	AXV 70	m								30,380
	Vật tư ngành điện	AXV 95	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							40,360
	Vật tư ngành điện	AXV 120	m								50,140
	Vật tư ngành điện	AXV 150	m								61,960
	Vật tư ngành điện	AXV 185	m								75,900

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	AXV 240	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		97,410
	Vật tư ngành điện	AXV 4x10	m								27,660
	Vật tư ngành điện	AXV 4x16	m								37,520
	Vật tư ngành điện	AXV 4x25	m								53,260
	Vật tư ngành điện	AXV 4x35	m								67,800
	Vật tư ngành điện	AXV 4x50	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							89,470
	Vật tư ngành điện	AXV 4x70	m								125,550
	Vật tư ngành điện	AXV 4x95	m								166,460
	Vật tư ngành điện	AXV 4x120	m	TCVN 5935-1:2013/ IEC 60502-1							206,260
	Vật tư ngành điện	AXV 4x150	m								254,030
	Vật tư ngành điện	AXV 4x185	m								312,650
	Vật tư ngành điện	AXV 4x240	m	TCVN 5935-1:2013/							
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CWS/PVC-W, điện áp 12/20(24)kV- Cadisun									
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x35- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		126,980
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x50- 24kV	m								134,570
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x70- 24kV	m								147,500
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x95- 24kV	m								162,780
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x120- 24kV	m								175,050
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x150- 24kV	m							222,600	
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x185- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2							241,480
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x240- 24kV	m								270,750
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC-W, điện áp 12/20(24)kV- Cadisun									
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x35- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2							328,160
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x50- 24kV	m								357,900
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x70- 24kV	m								411,530
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x95- 24kV	m								463,140
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x120- 24kV	m								512,030
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x150- 24kV	m								569,290

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x185- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		640,440
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x240- 24kV	m	IEC 60502-2							744,820
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CWS/DATA/PVC-W, điện áp 12/20(24)kV- Cadisun									
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x50- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/							176,270
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x70- 24kV	m	IEC 60502-2							193,700
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x95- 24kV	m								209,560
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x120- 24kV	m								225,120
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x150- 24kV	m								273,380
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x185- 24kV	m								295,940
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x240- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		329,920
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/DATA/PVC-W, điện áp 12/20(24)kV- Cadisun									
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x50- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/							436,630
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x70- 24kV	m	IEC 60502-2							495,930
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x95- 24kV	m	TCVN 5935-2:2013/							554,910
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x120- 24kV	m	IEC 60502-2							608,670
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x150- 24kV	m								672,130
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x185- 24kV	m								786,500
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x240- 24kV	m								908,980
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CWS/PVC-W, điện áp 20/35(40,5)kV- Cadisun									
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x50- 40,5kV	m	TCVN 5935-2:2013/							169,750
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x70- 40,5kV	m	IEC 60502-2							185,170
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x95- 40,5kV	m								202,690
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x120- 40,5kV	m	TCVN 5935-2:2013/							216,690
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x150- 40,5kV	m	IEC 60502-2							266,320
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x185- 40,5kV	m								288,930
	Vật tư ngành điện	AXV/CWS-W 1x240- 40,5kV	m								320,110
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC-W, điện áp 20/35(40,5)kV- Cadisun									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x50- 40,5kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		508,030
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x70- 40,5kV	m								569,550
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x95- 40,5kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2							632,910
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x120- 40,5kV	m								689,130
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x150- 40,5kV	m								754,030
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x185- 40,5kV	m								828,410
	Vật tư ngành điện	AXV/CTS-W 3x240- 40,5kV	m								947,250
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W, điện áp 20/35(40,5)kV- Cadisun</i>									
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x50- 40,5kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2							220,770
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x70- 40,5kV	m								241,020
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x95- 40,5kV	m								261,110
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x120- 40,5kV	m								277,920
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x150- 40,5kV	m								329,820
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x185- 40,5kV	m								352,630
	Vật tư ngành điện	ADATA/CWS-W 1x240- 40,5kV	m								389,050
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W, điện áp 20/35(40,5)kV- Cadisun</i>									
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x50- 40,5kV	m	TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2							610,430
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x70- 40,5kV	m								719,220
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x95- 40,5kV	m								791,700
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x120- 40,5kV	m								852,660
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x150- 40,5kV	m								924,590
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x185- 40,5kV	m								1,012,410
	Vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x240- 40,5kV	m								1,142,880
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu Cu/PVC/SB/PVC, điện áp 300/500V - Cadisun</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 2x0.5	m	TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7)							12,900
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 2x0.75	m								15,260
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 2x1.0	m								17,210

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 2x1.5	m	TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		20,920
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 2x2.5	m								28,150
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 3x0.5	m								15,400
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 3x0.75	m	TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7)							18,570
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 3x1.0	m								21,470
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 3x1.5	m								26,990
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 3x2.5	m								37,890
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 4x0.5	m								17,800
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 4x0.75	m								22,180
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 4x1.0	m	TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		24,560
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 4x1.5	m								32,200
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 4x2.5	m								48,770
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 5x0.5	m								20,950
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 5x0.75	m								25,140
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 5x1.0	m								30,110
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 5x1.5	m								39,180
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 5x2.5	m	TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7)							58,730
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 6x0.5	m						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		22,600
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 6x0.75	m								29,250
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 6x1.0	m								34,500
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 6x1.5	m								45,840
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 6x2.5	m								68,460
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 7x0.5	m								25,750
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 7x0.75	m								33,890
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 7x1.0	m								39,440
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 7x1.5	m	TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7)					TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7)		52,240
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 7x2.5	m								79,640
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 8x0.5	m								30,070
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 8x0.75	m	TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7)							38,280
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 8x1.0	m								44,360

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 8x1.5	m	TCVN 6610-7:2014					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		59,470
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 8x2.5	m	(IEC 60227-7)							89,770
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 10x0.5	m	TCVN 6610-7:2014							32,470
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 10x0.75	m	(IEC 60227-7)							41,670
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 10x1.0	m								50,140
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 10x1.5	m								66,000
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 10x2.5	m								101,320
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 12x0.5	m								35,840
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 12x0.75	m								46,320
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 12x1.0	m								54,740
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 12x1.5	m	TCVN 6610-7:2014					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		72,500
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 12x2.5	m	(IEC 60227-7)							110,370
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 14x0.5	m								40,460
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 14x0.75	m								52,930
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 14x1.0	m								62,530
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 14x1.5	m								83,930
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 14x2.5	m								128,830
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 16x0.5	m	TCVN 6610-7:2014							45,300
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 16x0.75	m	(IEC 60227-7)							59,610
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 16x1.0	m								71,500
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 16x1.5	m								96,500
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 16x2.5	m								147,900
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 18x0.5	m						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		49,580
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 18x0.75	m								66,130
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 18x1.0	m								78,960
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 18x1.5	m								106,990
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 18x2.5	m	TCVN 6610-7:2014							167,130
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 20x0.5	m	(IEC 60227-7)							59,380
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 20x0.75	m								79,790
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 20x1.0	m								96,910
	Vật tư ngành điện	DVV/SB 20x1.5	m								132,830
		Dây và cáp điện VẠN XUÂN									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Dây đơn mềm, điện áp 300/500V</i>		TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0,3	m								1,700
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0,5	m								2,750
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0,7	m								3,900
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1,0	m								4,800
	Vật tư ngành điện	<i>Dây đơn mềm, điện áp 450/750V</i>		TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1,5	m								7,000
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2,0	m								9,700
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2,5	m								11,250
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x3,0	m								14,400
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x4,0	m								17,500
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x6,0	m								26,900
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x8,0	m								37,600
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x10	m								47,500
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x16	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							76,200
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x25	m								112,600
	Vật tư ngành điện	<i>Dây điện hạ thế Cu/PVC 1 ruột cứng</i>		TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							
	Vật tư ngành điện	VC 1x1,5	m								7,200
	Vật tư ngành điện	VC 1x2,0	m								9,600
	Vật tư ngành điện	VC 1x2,5	m								11,400
	Vật tư ngành điện	VC 1x4,0	m								18,400
	Vật tư ngành điện	VC 1x6,0	m								27,500
	Vật tư ngành điện	<i>Dây ô van 2 ruột mềm</i>		TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0,3	m								4,300
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0,5	m								6,600
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0,7	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	8,200
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1,0	m								11,000
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1,5	m								15,300
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2,0	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							21,200
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2,5	m								24,500
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x3,0	m								31,300
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x4,0	m								39,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x6,0	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		58,000
	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh									
	Vật tư ngành điện	CV 2x0,5	m								5,700
	Vật tư ngành điện	CV 2x0,7	m								7,900
	Vật tư ngành điện	CV 2x1,0	m								9,800
	Vật tư ngành điện	CV 2x1,5	m								14,000
	Vật tư ngành điện	CV 2x2,0	m								19,500
	Vật tư ngành điện	CV 2x2,5	m						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		22,000
	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3-4 ruột mềm									
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0,5	m								9,500
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0,7	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							14,400
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x1,5	m								24,000
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x2,5	m								38,800
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x4,0	m								60,000
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x6,0	m						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		90,000
	Vật tư ngành điện	VCTF 3x10	m								157,000
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0,5	m								13,000
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0,75	m								18,300
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1,0	m								22,500
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1,5	m								31,200
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2,0	m								46,200
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2,5	m								50,500
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x3,0	m								62,300
	Vật tư ngành điện	VCTF 4x4,0	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		78,500
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc cách điện PVC									
	Vật tư ngành điện	AV 16	m								9,800
	Vật tư ngành điện	AV 25	m								14,700
	Vật tư ngành điện	AV 35	m								19,200
	Vật tư ngành điện	AV 50	m								26,600
	Vật tư ngành điện	AV 70	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							37,400
	Vật tư ngành điện	AV 95	m								50,300
	Vật tư ngành điện	AV 120	m								62,600

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	AV 150	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		78,300
	Vật tư ngành điện	AV 185	m								97,500
	Vật tư ngành điện	AV 240	m								125,300
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp nhôm vận xoắn 2-4 ruột bọc cách điện XLPE</i>		TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	ABC 2x16	m								21,700
	Vật tư ngành điện	ABC 2x25	m								30,200
	Vật tư ngành điện	ABC 2x35	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		39,000
	Vật tư ngành điện	ABC 2x50	m								53,300
	Vật tư ngành điện	ABC 2x70	m								73,200
	Vật tư ngành điện	ABC 2x95	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100,300
	Vật tư ngành điện	ABC 2x120	m								122,700
	Vật tư ngành điện	ABC 2x150	m								152,500
	Vật tư ngành điện	ABC 2x185	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		190,500
	Vật tư ngành điện	ABC 2x240	m								240,500
	Vật tư ngành điện	ABC 4x16	m								41,600
	Vật tư ngành điện	ABC 4x25	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		59,200
	Vật tư ngành điện	ABC 4x35	m								75,600
	Vật tư ngành điện	ABC 4x50	m								104,200
	Vật tư ngành điện	ABC 4x70	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		144,900
	Vật tư ngành điện	ABC 4x95	m								197,200
	Vật tư ngành điện	ABC 4x120	m								244,100
	Vật tư ngành điện	ABC 4x150	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		305,500
	Vật tư ngành điện	ABC 4x185	m								379,500
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp nhôm trần lõi thép</i>									
	Vật tư ngành điện	AC 50/8	kg	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		116,000
	Vật tư ngành điện	AC 70/11	kg								115,500
	Vật tư ngành điện	AC 95/16	kg								115,200
	Vật tư ngành điện	AC 120/19	kg	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		121,400
	Vật tư ngành điện	AC 150/19	kg								124,500
	Vật tư ngành điện	AC 150/24	kg								120,200
	Vật tư ngành điện	AC 185/24	kg	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		122,900
	Vật tư ngành điện	AC 185/29	kg								119,700

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	AC 240/32	kg	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		120,700
	Vật tư ngành điện	AC 300/39	kg								118,300
	Vật tư ngành điện	AC 400/51	kg								120,800
	Vật tư ngành điện	AC 400/93	kg								116,500
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp nhôm trần lõi thép bọc mờ</i>		TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							
	Vật tư ngành điện	ACKII 50/8	kg								133,500
	Vật tư ngành điện	ACKII 70/11	kg								133,000
	Vật tư ngành điện	ACKII 95/16	kg								132,600
	Vật tư ngành điện	ACKII 120/19	kg	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		139,900
	Vật tư ngành điện	ACKII 150/19	kg								143,300
	Vật tư ngành điện	ACKII 150/24	kg								138,400
	Vật tư ngành điện	ACKII 185/24	kg								141,500
	Vật tư ngành điện	ACKII 185/29	kg								138,000
	Vật tư ngành điện	ACKII 240/32	kg								139,000
	Vật tư ngành điện	ACKII 300/39	kg								136,300
	Vật tư ngành điện	ACKII 400/51	kg								139,200
	Vật tư ngành điện	ACKII 400/93	kg								134,100
	Vật tư ngành điện	<i>Cáp đồng ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, điện áp định danh đến 0,6/1KV</i>									
	Vật tư ngành điện	CXV 1x1,5mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							9,000
	Vật tư ngành điện	CXV 1x2mm2	m								11,900
	Vật tư ngành điện	CXV 1x2,5mm2	m								13,500
	Vật tư ngành điện	CXV 1x3mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		16,200
	Vật tư ngành điện	CXV 1x4mm2	m								20,800
	Vật tư ngành điện	CXV 1x6mm2	m								29,500
	Vật tư ngành điện	CXV 1x10mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							45,500
	Vật tư ngành điện	CXV 1x16mm2	m								71,000
	Vật tư ngành điện	CXV 1x25mm2	m								108,000
	Vật tư ngành điện	CXV 1x35mm2	m								150,000
	Vật tư ngành điện	CXV 1x50mm2	m								200,000
	Vật tư ngành điện	CXV 1x70mm2	m								287,000
	Vật tư ngành điện	CXV 1x95mm2	m								395,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	CXV 1x120mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		498,000
	Vật tư ngành điện	CXV 1x150mm2	m								630,000
	Vật tư ngành điện	CXV 1x185mm2	m								785,000
	Vật tư ngành điện	CXV 2x1,5mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							20,500
	Vật tư ngành điện	CXV 2x2,5mm2	m								30,000
	Vật tư ngành điện	CXV 2x4mm2	m								45,000
	Vật tư ngành điện	CXV 2x6mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							64,500
	Vật tư ngành điện	CXV 2x10mm2	m								99,000
	Vật tư ngành điện	CXV 2x16mm2	m								148,000
	Vật tư ngành điện	CXV 2x25mm2	m								228,000
	Vật tư ngành điện	CXV 2x35mm2	m								308,000
	Vật tư ngành điện	CXV 2x50mm2	m								425,000
	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2,5mm2	m								78,000
	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+1x4mm2	m								111,000
	Vật tư ngành điện	CXV 3x10+1x6mm2	m								170,000
	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							265,000
	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16mm2	m								400,000
	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16mm2	m								522,000
	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25mm2	m								730,000
	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,020,000
	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50mm2	m								1,405,000
	Vật tư ngành điện	CXV 4x1,5mm2	m								37,500
	Vật tư ngành điện	CXV 4x2,5mm2	m								56,000
	Vật tư ngành điện	CXV 4x4mm2	m								84,500
	Vật tư ngành điện	CXV 4x6mm2	m								118,000
	Vật tư ngành điện	CXV 4x10mm2	m								185,000
	Vật tư ngành điện	CXV 4x16mm2	m								285,000
	Vật tư ngành điện	CXV 4x25mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							440,000
	Vật tư ngành điện	CXV 4x35mm2	m								605,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	CXV 4x50mm2	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		830,000
	Vật tư ngành điện	CXV 4x70mm2	m								1,170,000
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kể Muller bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC									
	Vật tư ngành điện	Muller 2x4	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							53,000
	Vật tư ngành điện	Muller 2x6	m								73,000
	Vật tư ngành điện	Muller 2x7	m								83,800
	Vật tư ngành điện	Muller 2x10	m								107,600
	Vật tư ngành điện	Muller 2x11	m								114,500
	Vật tư ngành điện	Muller 2x16	m								161,200
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)									
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x2,5	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		43,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x4	m								58,500
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6	m								78,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10	m								115,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16	m								165,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25	m								248,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x35	m								330,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x50	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							448,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x70	m								635,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x95	m							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	885,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x120	m								1,100,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 2x150	m								1,360,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2,5+1x1,5	m								65,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4+1x2,5	m								92,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							125,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10+1x6	m								185,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m								280,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m								425,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m								550,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m								765,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m								1,080,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m								1,460,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,880,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x2,5	m								70,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x4	m								98,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							136,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10	m								203,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16	m								305,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 6610-3:2014/ (IEC 60227-3)							460,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35	m								625,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50	m								850,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70	m								1,220,000
	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m								1,680,000
	12	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC									
	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh INAX							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	<i>Bồn cầu 2 khối màu trắng</i>		QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020							
	Vật tư ngành nước	C-117VA	bộ								1,963,600
	Vật tư ngành nước	C-306VAN	bộ								2,718,200
	Vật tư ngành nước	AC-504VWN	bộ								3,363,600
	Vật tư ngành nước	AC-602VN	bộ								3,809,100
	Vật tư ngành nước	<i>Bồn cầu 1 khối màu trắng</i>		QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020							
	Vật tư ngành nước	AC-969VN	bộ								5,009,100
	Vật tư ngành nước	AC-959VAN	bộ						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,263,600
	Vật tư ngành nước	AC-939VN	bộ								7,781,800
	Vật tư ngành nước	<i>Nắp rửa cơ bồn cầu</i>									
	Vật tư ngành nước	CW-S15VN	bộ								2,045,500
	Vật tư ngành nước	CW-S32VN	bộ								2,736,400
	Vật tư ngành nước	<i>Nắp rửa điện tử bồn cầu</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	CW-H17VN	bộ								9,745,500
	Vật tư ngành nước	<i>Lavabo đặt bàn</i>		QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020							
	Vật tư ngành nước	L-292V	bộ								800,000
	Vật tư ngành nước	AL-292V	bộ								1,036,400
	Vật tư ngành nước	L-295V	bộ								1,609,100
	Vật tư ngành nước	AL-445V	bộ								2,090,900
	Vật tư ngành nước	AL-299V	bộ								2,754,500
	Vật tư ngành nước	AL-300V	bộ								3,563,600

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	AL-642V	bộ	QCVN16:2023/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4,272,700
	Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường màu trắng		TCVN 12648:2020,							
	Vật tư ngành nước	L-280V	bộ	TCVN 12649:2020,							409,100
	Vật tư ngành nước	L-292V	bộ	TCVN 12650:2020,							636,400
	Vật tư ngành nước	L-297V	bộ	TCVN 12651:2020,							1,063,600
	Vật tư ngành nước	L-445V	bộ	TCVN 12652:2020							1,409,100
	Vật tư ngành nước	L-312V	bộ								1,736,400
	Vật tư ngành nước	Chân Lavabo màu trắng									
	Vật tư ngành nước	L-298VC	bộ								909,100
	Vật tư ngành nước	L-297VC	bộ								763,600
	Vật tư ngành nước	L-288VC	bộ	QCVN16:2023/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		618,200
	Vật tư ngành nước	L-284VD	bộ	TCVN 12648:2020,							545,500
	Vật tư ngành nước	Tủ chậu		TCVN 12649:2020,							
	Vật tư ngành nước	CB0504-5QF-B	bộ	TCVN 12650:2020,							7,436,400
	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam màu trắng		TCVN 12651:2020,							
	Vật tư ngành nước	U-411V	bộ	TCVN 12652:2020							4,190,900
	Vật tư ngành nước	U-431VR	bộ								2,218,200
	Vật tư ngành nước	AU-431VR	bộ								2,854,500
	Vật tư ngành nước	U-440V	bộ	QCVN16:2023/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,627,300
	Vật tư ngành nước	U-117V	bộ	TCVN 12648:2020,							1,454,500
	Vật tư ngành nước	U-116V	bộ	TCVN 12649:2020,							763,600
	Vật tư ngành nước	Sen tắm		TCVN 11717:2016 (BS							
	Vật tư ngành nước	BF-SC1	bộ	EN 1112:2008)							372,700
	Vật tư ngành nước	BF-SC9 (9C)	bộ								545,500
	Vật tư ngành nước	BFV-17-4C	bộ								1,163,600
	Vật tư ngành nước	BFV-10	bộ								1,527,300
	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-4C	bộ								1,963,600
	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-1C	bộ								2,100,000
	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-8C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,309,100
	Vật tư ngành nước	BFV-2013S	bộ	EN 1112:2008)							2,554,500
	Vật tư ngành nước	BFV-2003S	bộ								2,890,900
	Vật tư ngành nước	BFV-3003S-1C	bộ								3,236,400
	Vật tư ngành nước	BFV-213S-1C	bộ								3,936,400

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	BFV-113S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)							4,263,600
	Vật tư ngành nước	BFV-8000S	bộ								4,727,300
	Vật tư ngành nước	BFV-1115S	bộ								5,254,500
	Vật tư ngành nước	BFV-4000S	bộ								5,609,100
	Vật tư ngành nước	<i>Sen chỉnh nhiệt độ</i>		TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)							
	Vật tư ngành nước	BFV-3413T-4C	bộ								3,972,700
	Vật tư ngành nước	BFV-3413T-8C	bộ								4,318,200
	Vật tư ngành nước	<i>Vòi chậu</i>									
	Vật tư ngành nước	LFV-17	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		645,500
	Vật tư ngành nước	LFV-11A	bộ								909,100
	Vật tư ngành nước	LFV-20S	bộ								1,209,100
	Vật tư ngành nước	LFV-1402S	bộ								1,600,000
	Vật tư ngành nước	LFV-1402SH	bộ								2,063,600
	Vật tư ngành nước	LFV-612S	bộ								2,390,900
	Vật tư ngành nước	LFV-P02B	bộ								3,136,400
	Vật tư ngành nước	LFV-652S	bộ								3,627,300
	Vật tư ngành nước	LFV-652SH	bộ								4,963,600
	Vật tư ngành nước	<i>Vòi bếp</i>									
	Vật tư ngành nước	SFV-17	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		818,200
	Vật tư ngành nước	SFV-18	bộ								1,145,500
	Vật tư ngành nước	SFV-29	bộ								1,481,800
	Vật tư ngành nước	SFV-303S	bộ								2,100,000
	Vật tư ngành nước	SFV-802S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)							2,463,600
	Vật tư ngành nước	SFV-112S	bộ								2,972,700
	Vật tư ngành nước	SFV-1013SX	bộ								3,945,500
	Vật tư ngành nước	<i>Dây xít</i>									
	Vật tư ngành nước	CFV-105MP	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)							827,270
	Vật tư ngành nước	CFV-105MM	bộ								827,270
	Vật tư ngành nước	CFV-102M	bộ								345,000
	Vật tư ngành nước	CFV-102A	bộ								309,090
		<i>Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành</i>									
	Vật tư ngành nước	<i>Bồn Inox chứa nước Tân Á (đã bao gồm cả chân bồn)</i>									
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 310 (f760)	bồn	TCVN 5834 - 1994							1,746,000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 500 (f 760)	bồn								2,025,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*	
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 700 (f 760)	bồn	TCVN 5834 - 1994					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,338,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 1000 (f 940)	bồn								3,024,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 1200 (f 980)	bồn								3,391,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 1300 (f 1050)	bồn								3,764,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 1500 (f 1140)	bồn	TCVN 5834 - 1994							4,698,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 2000 (f 1140)	bồn								5,992,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 2500 (f 1140)	bồn								7,223,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 500 (f 760)	bồn						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,187,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 700 (f 760)	bồn	TCVN 5834 - 1994							2,533,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 1000 (f 940)	bồn								3,262,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 1200 (f 980)	bồn	TCVN 5834 - 1994							3,650,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 1300 (f 1030)	bồn								4,045,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 1500 (f 1140)	bồn	TCVN 5834 - 1994							5,022,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 2000 (f 1140)	bồn								6,420,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 2500 (f 1340)	bồn	TCVN 5834 - 1994							7,918,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa chứa nước Tân A										
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 300	bồn	TCVN 5834 - 1994						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		980,000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 400	bồn									1,080,000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 500	bồn									1,400,000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 700	bồn									1,700,000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 1000	bồn									2,100,000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 1500	bồn	TCVN 5834 - 1994								3,100,000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 2000	bồn									3,750,000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 3000	bồn	TCVN 5834 - 1994							5,700,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 4000	bồn								7,300,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 5000	bồn								9,900,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 300	bồn	TCVN 5834 - 1994							1,200,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 400	bồn								1,360,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 500	bồn								1,650,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 700	bồn	TCVN 5834 - 1994							1,900,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 1000	bồn								2,650,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 1500	bồn	TCVN 5834 - 1994							3,900,000	
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 2000	bồn								5,050,000	

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	<i>Máy nước nóng NLMT Tân Á dòng Gold, ống chân không</i>									
	Vật tư ngành nước	TA-GO 47-15, dung tích 120 lít	bộ	QCVN 9:2012/BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,727,000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 47-18, dung tích 140 lít	bộ								6,273,000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 47-21, dung tích 160 lít	bộ								6,818,000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 58-14, dung tích 140 lít	bộ	QCVN 9:2012/BKHCN							5,200,000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 58-16, dung tích 160 lít	bộ								6,400,000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 58-18, dung tích 180 lít	bộ	QCVN 9:2012/BKHCN							6,000,000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 58-21, dung tích 200 lít	bộ								6,800,000
	Vật tư ngành nước	<i>Bình nước nóng Rossi loại bình ngang</i>									
	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi arte 15sl loại ngang	bình	QCVN 9:2012/BKHCN							2,364,000
	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi arte 20sl loại ngang	bình								2,455,000
	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi arte 30sl loại ngang	bình								2,591,000
		<i>Ống nhựa và phụ kiện cấp thoát nước các loại (Sản phẩm của Công ty Cp Nhựa Thiếu niên Tiền Phong)</i>									
	Vật tư ngành nước	<i>Ống nhựa thoát nước u.PVC</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	f21 PN8	m								7,900
	Vật tư ngành nước	f27 PN6	m								9,700
	Vật tư ngành nước	f34 PN6	m								12,500
	Vật tư ngành nước	f42 PN6	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							21,200
	Vật tư ngành nước	f48 PN5	m								22,200
	Vật tư ngành nước	f60 PN5	m								28,600
	Vật tư ngành nước	f75 PN4	m								38,800
	Vật tư ngành nước	f90 PN4	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							54,200
	Vật tư ngành nước	f140 PN4	m								97,200
	Vật tư ngành nước	f160 PN4	m								126,300
	Vật tư ngành nước	f200 PN4	m								236,500
	Vật tư ngành nước	<i>Ống nhựa cấp nước u.PVC</i>									
	Vật tư ngành nước	f21 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							10,300
	Vật tư ngành nước	f21PN16	m								12,500
	Vật tư ngành nước	f27 PN12,5	m								14,400
	Vật tư ngành nước	f27 PN16	m								16,100
	Vật tư ngành nước	f34 PN10	m								18,300

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f34 PN16	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		25,300
	Vật tư ngành nước	f42 PN8	m								24,800
	Vật tư ngành nước	f42 PN12,5	m								33,100
	Vật tư ngành nước	f48 PN8	m								29,500
	Vật tư ngành nước	f48 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							41,300
	Vật tư ngành nước	f60 PN6	m								41,800
	Vật tư ngành nước	f60 PN10	m								58,700
	Vật tư ngành nước	f75 PN6	m								51,200
	Vật tư ngành nước	f75 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							82,500
	Vật tư ngành nước	f75 PN12,5	m								104,100
	Vật tư ngành nước	f90 PN8	m								96,100
	Vật tư ngành nước	f90 PN12,5	m								147,700
	Vật tư ngành nước	f110 PN6	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							94,200
	Vật tư ngành nước	f110 PN10	m								150,300
	Vật tư ngành nước	f110 PN12,5	m		QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	179,700
	Vật tư ngành nước	f125 PN6	m								
	Vật tư ngành nước	f125 PN10	m								175,100
	Vật tư ngành nước	f125 PN12,5	m								220,400
	Vật tư ngành nước	f140 PN6	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							145,500
	Vật tư ngành nước	f140 PN10	m								229,400
	Vật tư ngành nước	f140 PN12,5	m								280,900
	Vật tư ngành nước	f160 PN6	m		QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011						192,600
	Vật tư ngành nước	f160 PN10	m							287,400	
	Vật tư ngành nước	f160 PN12,5	m							364,700	
	Vật tư ngành nước	f180 PN8	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Vật tư ngành nước	f180 PN12,5	m								459,000
	Vật tư ngành nước	f200 PN6	m								299,800
	Vật tư ngành nước	f200 PN12,5	m								570,000
	Vật tư ngành nước	Phụ tùng u.PVC		QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							
	Vật tư ngành nước	Đầu nối PVC thẳng (nối tron									
	Vật tư ngành nước	f21 PN12,5	cái								1,700
	Vật tư ngành nước	f27 PN12,5	cái								2,100
	Vật tư ngành nước	f34 PN12,5	cái								2,200

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f42 PN10	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4,000
	Vật tư ngành nước	f48 PN10	cái								5,100
	Vật tư ngành nước	f60 PN6	cái								8,600
	Vật tư ngành nước	f60 PN10	cái								18,800
	Vật tư ngành nước	f75 PN5	cái								12,300
	Vật tư ngành nước	f75 PN10	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							26,800
	Vật tư ngành nước	f90 PN5	cái								19,600
	Vật tư ngành nước	f90 PN10	cái								43,800
	Vật tư ngành nước	f110 PN5	cái								33,900
	Vật tư ngành nước	f110 PN12,5	cái								72,300
	Vật tư ngành nước	f140TC PN6	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							100,400
	Vật tư ngành nước	f160 TC PN10	cái								150,000
	Vật tư ngành nước	f200 TC PN10	cái								284,100
	Vật tư ngành nước	<i>Đầu nối PVC rút trơn (côn)</i>									
	Vật tư ngành nước	f27x 21 PN12,5	cái						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,700
	Vật tư ngành nước	f34x 21 PN12,5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							2,200
	Vật tư ngành nước	f34x 27 PN12,5	cái								2,800
	Vật tư ngành nước	f42x 27 PN10	cái								3,400
	Vật tư ngành nước	f42x 34 PN10	cái								3,700
	Vật tư ngành nước	f48x 27 PN10	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							4,500
	Vật tư ngành nước	f48x 34 PN10	cái								4,700
	Vật tư ngành nước	f48x 42 PN10	cái								4,800
	Vật tư ngành nước	f60x 27 PN10	cái								7,400
	Vật tư ngành nước	f60x 34 PN10	cái								7,900
	Vật tư ngành nước	f60x 42 PN10	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							8,300
	Vật tư ngành nước	f60x 48 PN10	cái								8,900
	Vật tư ngành nước	f75x 27 PN6	cái								11,300
	Vật tư ngành nước	f75x 34 PN5	cái						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		11,300
	Vật tư ngành nước	f75x 42 PN5	cái								11,300
	Vật tư ngành nước	f75x 48 PN5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							11,300
	Vật tư ngành nước	f75x 60 PN5	cái								12,000
	Vật tư ngành nước	f90x 27 PN6	cái								14,500
	Vật tư ngành nước	f90x 34 PN5	cái								14,500

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f90x 42 PN5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		15,800
	Vật tư ngành nước	f90x 48 PN5	cái								15,800
	Vật tư ngành nước	f90x 60 PN5	cái								16,300
	Vật tư ngành nước	f90x 75 PN5	cái								17,100
	Vật tư ngành nước	f110x 34 PN5	cái								23,900
	Vật tư ngành nước	f110x 42 PN5	cái								23,900
	Vật tư ngành nước	f110x 48 PN5	cái								23,900
	Vật tư ngành nước	f110x 60 PN5	cái								24,100
	Vật tư ngành nước	f110x 75 PN5	cái								24,500
	Vật tư ngành nước	f110x 90 PN5	cái								25,000
	Vật tư ngành nước	f125x 110 TC PN5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		60,900
	Vật tư ngành nước	f140x 110 TC PN6	cái								81,800
	Vật tư ngành nước	f160x 140 TC PN5	cái								114,700
	Vật tư ngành nước	f200x 160 TC PN5	cái								280,900
	Vật tư ngành nước	Nối góc PVC 90 độ (cút)									
	Vật tư ngành nước	f21 PN12,5	cái								1,800
	Vật tư ngành nước	f27 PN12,5	cái								2,400
	Vật tư ngành nước	f34 PN12,5	cái								4,000
	Vật tư ngành nước	f42 PN10	cái								6,400
	Vật tư ngành nước	f48 PN10	cái								10,100
	Vật tư ngành nước	f60 PN6	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							14,100
	Vật tư ngành nước	f60 PN10	cái								20,400
	Vật tư ngành nước	f75 PN5	cái								20,900
	Vật tư ngành nước	f90 PN5	cái								28,200
	Vật tư ngành nước	f90 PN10	cái								41,700
	Vật tư ngành nước	f110 PN5	cái								45,200
	Vật tư ngành nước	f140 PN4	cái								105,400
	Vật tư ngành nước	f160 PN6	cái								154,300
	Vật tư ngành nước	f200 PN6	cái								336,200
	Vật tư ngành nước	Ba chạc PVC 90 độ (tê đều)									
	Vật tư ngành nước	f21 PN12,5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							2,400
	Vật tư ngành nước	f27 PN12,5	cái								4,200
	Vật tư ngành nước	f34 PN12,5	cái								5,900

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f42 PN10	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							8,500
	Vật tư ngành nước	f48 PN10	cái								12,500
	Vật tư ngành nước	f60 PN10	cái								25,000
	Vật tư ngành nước	f60 PN6	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							18,700
	Vật tư ngành nước	f75 PN10	cái								61,600
	Vật tư ngành nước	f75 PN5	cái								24,400
	Vật tư ngành nước	f90 PN10	cái								60,000
	Vật tư ngành nước	f90 PN5	cái								36,200
	Vật tư ngành nước	f110 PN10	cái								146,200
	Vật tư ngành nước	f110 PN6	cái								65,300
	Vật tư ngành nước	f140 PN4	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							155,000
	Vật tư ngành nước	f140 PN12,5	cái						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		306,400
	Vật tư ngành nước	f160 PN6	cái								211,500
	Vật tư ngành nước	f160 PN10	cái								529,000
	Vật tư ngành nước	f200 PN6	cái								486,900
	Vật tư ngành nước	<i>Rắc co- khớp nối sông PVC</i>									
	Vật tư ngành nước	f21 PN15	bộ								10,100
	Vật tư ngành nước	f27 PN12,5	bộ	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							14,600
	Vật tư ngành nước	f34 PN15	bộ								19,900
	Vật tư ngành nước	f42 PN12	bộ								24,400
	Vật tư ngành nước	f48 PN12	bộ								40,900
	Vật tư ngành nước	f60 PN12	bộ								59,200
	Vật tư ngành nước	<i>Ống và phụ tùng nhựa chịu nhiệt PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	<i>Ống nước lạnh PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							22,180
	Vật tư ngành nước	f25 PN10	m								39,640
	Vật tư ngành nước	f32 PN10	m								51,360
	Vật tư ngành nước	f40 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							68,910
	Vật tư ngành nước	f50 PN10	m								101,000
	Vật tư ngành nước	f63 PN10	m								160,550
	Vật tư ngành nước	f75 PN10	m								223,270
	Vật tư ngành nước	f90 PN10	m								325,820
	Vật tư ngành nước	f110 PN10	m								521,550

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f125 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		646,000
	Vật tư ngành nước	f140 PN10	m								797,090
	Vật tư ngành nước	<i>Ông nước nóng PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	m								27,460
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	m								48,180
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	m								70,910
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	m								109,730
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	m								170,550
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	m								268,820
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	m	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		372,360
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	m								556,730
	Vật tư ngành nước	f110 PN20	m								783,730
	Vật tư ngành nước	<i>Màng sông nhựa PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								2,910
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								4,910
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								7,640
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								12,180
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								21,820
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							43,730
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái								73,270
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái								124,000
	Vật tư ngành nước	f110 PN20	cái								201,090
	Vật tư ngành nước	<i>Đầu nối ren trong nhựa PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20- 1/2" PN20	cái								36,090
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái								44,180
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái								80,360
	Vật tư ngành nước	f40- 1,1/4" PN20	cái								199,090
	Vật tư ngành nước	f50- 1,1/2" PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							264,090
	Vật tư ngành nước	f63- 2" PN20	cái								534,460
	Vật tư ngành nước	f75- 2,1/2" PN20	cái								760,820
	Vật tư ngành nước	<i>Đầu nối ren ngoài nhựa PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20- 1/2" PN20	cái								45,640
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái								52,730

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		94,090
	Vật tư ngành nước	f40- 1,1/4" PN20	cái								273,640
	Vật tư ngành nước	f50- 1,1/2" PN20	cái								342,000
	Vật tư ngành nước	f63- 2" PN20	cái								579,550
	Vật tư ngành nước	f75- 2,1/2" PN16	cái								888,270
	Vật tư ngành nước	<i>Rắc co ren trong nhựa PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								86,000
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								137,730
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								201,910
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							316,360
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								551,000
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								734,360
	Vật tư ngành nước	<i>Rắc co ren ngoài nhựa PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								91,730
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								143,000
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								224,730
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								333,460
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							588,550
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								796,090
	Vật tư ngành nước	<i>Chuyển bậc PP-R (côn nhựa)</i>									
	Vật tư ngành nước	f25-20 PN20	cái								4,400
	Vật tư ngành nước	f32-20 PN20	cái								6,300
	Vật tư ngành nước	f32-25 PN20	cái								6,400
	Vật tư ngành nước	f40-20 PN20	cái								9,700
	Vật tư ngành nước	f40-25 PN20	cái								9,800
	Vật tư ngành nước	f40-32 PN20	cái								10,000
	Vật tư ngành nước	f50-20 PN20	cái								17,200
	Vật tư ngành nước	f50-25 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							17,500
	Vật tư ngành nước	f50-32 PN20	cái								17,700
	Vật tư ngành nước	f50-40 PN20	cái								17,900
	Vật tư ngành nước	f63-20 PN20	cái								33,200
	Vật tư ngành nước	f63-25 PN20	cái								33,700
	Vật tư ngành nước	f63-32 PN20	cái								34,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f63-40 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		34,300
	Vật tư ngành nước	f63-50 PN20	cái	DIN 8077:2008-09;							34,600
	Vật tư ngành nước	f75-32 PN20	cái	DIN 8078:2008-09							59,300
	Vật tư ngành nước	f75-40 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD;							62,000
	Vật tư ngành nước	f75-50 PN20	cái	DIN 8077:2008-09;							62,000
	Vật tư ngành nước	f75-63 PN20	cái	DIN 8078:2008-09							62,000
	Vật tư ngành nước	f90-40 PN20	cái								94,200
	Vật tư ngành nước	f90-50 PN20	cái								94,200
	Vật tư ngành nước	f90-63 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD;							94,200
	Vật tư ngành nước	f90-75 PN20	cái	DIN 8077:2008-09;							99,000
	Vật tư ngành nước	f110-50 PN20	cái	DIN 8078:2008-09							166,900
	Vật tư ngành nước	f110-63 PN20	cái								166,900
	Vật tư ngành nước	f110-75 PN20	cái								166,900
	Vật tư ngành nước	f110-90 PN20	cái								166,900
	Vật tư ngành nước	Nối góc nhựa PP-R 90 độ (cút)									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD;							5,400
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái	DIN 8077:2008-09;							7,200
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái	DIN 8078:2008-09							12,400
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								20,600
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								35,800
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								109,700
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái								143,100
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái								224,600
	Vật tư ngành nước	f110 PN20	cái								405,600
	Vật tư ngành nước	Nối góc PP-R 90 độ ren trong		QCVN16:2019/BXD;							
	Vật tư ngành nước	f20-1/2" PN20	cái	DIN 8077:2008-09;							39,200
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái	DIN 8078:2008-09							44,500
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái								108,600
	Vật tư ngành nước	Nối góc PP-R 90 độ ren ngoài									
	Vật tư ngành nước	f20-1/2" PN20	cái								52,200
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái								62,400
	Vật tư ngành nước	f32- 3/4" PN20	cái								100,000
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PP-R (tê nhựa)									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,300
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								9,800
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								16,000
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								35,000
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								51,400
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								123,300
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái								154,300
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							278,600
	Vật tư ngành nước	f110 PN20	cái								430,200
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (T) ren trong									
	Vật tư ngành nước	f20-1/2" PN20	cái								39,500
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái								42,300
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái								132,000
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (T) ren ngoài									
	Vật tư ngành nước	f20-1/2" PN20	cái								48,800
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái								52,900
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái								132,000
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PP-R (tê côn)		QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							
	Vật tư ngành nước	f25-20 PN20	cái								9,800
	Vật tư ngành nước	f32-20 PN20	cái								17,200
	Vật tư ngành nước	f32-25 PN20	cái								17,400
	Vật tư ngành nước	f40-20 PN20	cái								37,800
	Vật tư ngành nước	f40-25 PN20	cái								38,200
	Vật tư ngành nước	f40-32 PN20	cái								38,500
	Vật tư ngành nước	f50-20 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							66,500
	Vật tư ngành nước	f50-25 PN20	cái								67,100
	Vật tư ngành nước	f50-32 PN20	cái								67,700
	Vật tư ngành nước	f50-40 PN20	cái								68,400
	Vật tư ngành nước	f63-25 PN20	cái								116,600
	Vật tư ngành nước	f63-32 PN20	cái								117,600
	Vật tư ngành nước	f63-40 PN20	cái								118,700
	Vật tư ngành nước	f63-50 PN20	cái								119,500
	Vật tư ngành nước	f75-32 PN20	cái								161,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f75-40 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		162,000
	Vật tư ngành nước	f75-50 PN20	cái								162,800
	Vật tư ngành nước	f75-63 PN20	cái								165,000
	Vật tư ngành nước	f90-40 PN20	cái								243,800
	Vật tư ngành nước	f90-50 PN20	cái								248,700
	Vật tư ngành nước	f90-63 PN20	cái								251,000
	Vật tư ngành nước	f90-75 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							285,600
	Vật tư ngành nước	f110-63 PN20	cái								420,000
	Vật tư ngành nước	f110-90 PN20	cái								427,000
	Vật tư ngành nước	<i>Van bi gạt PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								165,000
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								221,000
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								315,600
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								455,200
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								690,200
	Vật tư ngành nước	<i>Van xoay PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								185,000
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								216,200
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								306,800
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								514,700
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								793,000
	Vật tư ngành nước	<i>Mặt bích kép: Mặt bích, vai bích PP-R (gồm cả gioăng)</i>									
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							354,000
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								443,000
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								485,000
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								543,100
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái								690,700
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái								845,400
	Vật tư ngành nước	<i>Đầu bịt (nắp khóa) nhựa PPR</i>		QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								2,700
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								4,500
	Vật tư ngành nước	32 PN20	cái								6,900
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								9,100

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		17,000
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái	DIN 8077:2008-09;							34,000
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái	DIN 8078:2008-09							145,400
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái								163,600
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 (Công ty Cp Nhựa Thiếu niên Tiền Phong)									
	Vật tư ngành nước	f20 PN16	m	QCVN16:2019/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7,800
	Vật tư ngành nước	f25 PN12,5	m	TCVN 11821-3:2017							10,000
	Vật tư ngành nước	f32 PN12,5	m								15,500
	Vật tư ngành nước	f40 PN8	m								16,500
	Vật tư ngành nước	f40 PN12,5	m								23,900
	Vật tư ngành nước	f50 PN8	m	QCVN16:2019/BXD;							25,100
	Vật tư ngành nước	f50 PN12,5	m	TCVN 11821-3:2017							37,000
	Vật tư ngành nước	f63 PN8	m	/ISO 21138-3:2007							39,400
	Vật tư ngành nước	f63 PN12,5	m								58,900
	Vật tư ngành nước	f75 PN8	m								55,600
	Vật tư ngành nước	f75 PN12,5	m								83,400
	Vật tư ngành nước	f90 PN8	m								79,800
	Vật tư ngành nước	f90 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD;							119,500
	Vật tư ngành nước	f110 PN6	m	TCVN 11821-3:2017							96,400
	Vật tư ngành nước	f110 PN12,5	m	/ISO 21138-3:2007							177,100
	Vật tư ngành nước	f125 PN6	m								124,200
	Vật tư ngành nước	f125 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD;							228,200
	Vật tư ngành nước	f140 PN6	m	TCVN 11821-3:2017							156,700
	Vật tư ngành nước	f140 PN10	m	/ISO 21138-3:2007							234,500
	Vật tư ngành nước	f140 PN12,5	m								285,700
	Vật tư ngành nước	f160 PN6	m								205,600
	Vật tư ngành nước	f160 PN10	m	QCVN16:2019/BXD;							306,000
	Vật tư ngành nước	f160 PN12,5	m	TCVN 11821-3:2017							373,000
	Vật tư ngành nước	f180 PN6	m	/ISO 21138-3:2007							256,000
	Vật tư ngành nước	f180 PN10	m								387,100
	Vật tư ngành nước	f180 PN12,5	m								473,400
	Vật tư ngành nước	f200 PN6	m								317,500

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f200 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		477,600
	Vật tư ngành nước	f200 PN12,5	m								580,600
	Vật tư ngành nước	f225 PN6	m								398,900
	Vật tư ngành nước	f225 PN10	m								605,800
	Vật tư ngành nước	f225 PN12,5	m								737,300
	Vật tư ngành nước	f250 PN6	m								494,300
	Vật tư ngành nước	f250 PN10	m								742,400
	Vật tư ngành nước	f250 PN12,5	m								908,300
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE80 (Công ty Cp Nhựa Thiếu niên Tiền Phong)									
	Vật tư ngành nước	f20 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7,000
	Vật tư ngành nước	f20 PN16	m								8,000
	Vật tư ngành nước	f25 PN10	m								9,000
	Vật tư ngành nước	f25 PN16	m								12,000
	Vật tư ngành nước	f32 PN8	m								12,000
	Vật tư ngành nước	f32 PN12,5	m								17,000
	Vật tư ngành nước	f32 PN16	m								21,000
	Vật tư ngành nước	f40 PN6	m								15,000
	Vật tư ngành nước	f40 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							22,000
	Vật tư ngành nước	f40 PN12,5	m								27,000
	Vật tư ngành nước	f40 PN16	m								31,000
	Vật tư ngành nước	f50 PN6	m								23,000
	Vật tư ngành nước	f50 PN10	m								34,000
	Vật tư ngành nước	f50 PN12,5	m								41,000
	Vật tư ngành nước	f50 PN16	m								49,000
	Vật tư ngành nước	f63 PN6	m								36,000
	Vật tư ngành nước	f63 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							54,000
	Vật tư ngành nước	f63 PN12,5	m								65,000
	Vật tư ngành nước	f63 PN16	m								78,000
	Vật tư ngành nước	f75 PN6	m								52,000
	Vật tư ngành nước	f75 PN10	m								78,000
	Vật tư ngành nước	f75 PN12,5	m								91,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f75 PN16	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		110,000
	Vật tư ngành nước	f90 PN6	m								83,000
	Vật tư ngành nước	f90 PN10	m								110,000
	Vật tư ngành nước	f90 PN12,5	m								131,000
	Vật tư ngành nước	f90 PN16	m								158,000
	Vật tư ngành nước	f110 PN6	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							109,000
	Vật tư ngành nước	f110 PN10	m								166,000
	Vật tư ngành nước	f110 PN12,5	m								197,000
	Vật tư ngành nước	f110 PN16	m								239,000
	Vật tư ngành nước	f125 PN6	m								141,000
	Vật tư ngành nước	f125 PN10	m								212,000
	Vật tư ngành nước	f125 PN12,5	m								256,000
	Vật tư ngành nước	f125 PN16	m								306,000
	Vật tư ngành nước	f140 PN6	m								175,000
	Vật tư ngành nước	f140 PN10	m								264,000
	Vật tư ngành nước	f140 PN12,5	m								316,000
	Vật tư ngành nước	f140 PN16	m								382,000
	Vật tư ngành nước	f160 PN6	m								230,000
	Vật tư ngành nước	f160 PN10	m								346,000
	Vật tư ngành nước	f160 PN12,5	m								415,000
	Vật tư ngành nước	f160 PN16	m								502,000
	Vật tư ngành nước	f180 PN6	m								290,000
	Vật tư ngành nước	f180 PN10	m								438,000
	Vật tư ngành nước	f180 PN12,5	m								526,000
	Vật tư ngành nước	f180 PN16	m								634,000
	Vật tư ngành nước	f200 PN6	m								360,000
	Vật tư ngành nước	f200 PN10	m								545,000
	Vật tư ngành nước	f200 PN12,5	m								649,000
	Vật tư ngành nước	f200 PN16	m								789,000
	Vật tư ngành nước	f225 PN6	m								454,000
	Vật tư ngành nước	f225 PN10	m								673,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f225 PN12,5	m						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		812,000
	Vật tư ngành nước	f225 PN16	m								976,000
	Vật tư ngành nước	f250 PN6	m								555,000
	Vật tư ngành nước	f250 PN10	m								832,000
	Vật tư ngành nước	f250 PN12,5	m								1,015,000
	Vật tư ngành nước	f250 PN16	m								1,205,000
	Vật tư ngành nước	f280 PN6	m								699,000
	Vật tư ngành nước	f280 PN10	m								1,044,000
	Vật tư ngành nước	f280 PN12,5	m								1,272,000
	Vật tư ngành nước	f280 PN16	m								1,510,000
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20mm x 1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							8,000
	Vật tư ngành nước	f 20mm x 3/4"	cái								8,000
	Vật tư ngành nước	f25mm x1/2"	cái								11,000
	Vật tư ngành nước	f25mm x3/4"	cái								11,000
	Vật tư ngành nước	f25mm x1"	cái								11,000
	Vật tư ngành nước	f32mm x3/4"	cái								15,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							15,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								33,000
	Vật tư ngành nước	f40mm x1.1/4"	cái								33,000
	Vật tư ngành nước	f40mm x1.1/2"	cái								33,000
	Vật tư ngành nước	f50mm x1.1/2"	cái								47,000
	Vật tư ngành nước	f50mm x2"	cái								48,000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1.1/2"	cái								77,000
	Vật tư ngành nước	f63mm x2"	cái								78,000
	Vật tư ngành nước	f75mm x2"	cái								128,000
	Vật tư ngành nước	f75mm x2.1/2"	cái								132,000
	Vật tư ngành nước	f90mm x2.1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							155,000
	Vật tư ngành nước	f90mm x3"	cái								155,000
	Vật tư ngành nước	f110mm x 4"	cái								273,000
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f20mm x 1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		9,000
	Vật tư ngành nước	f20mm x 3/4"	cái								9,000
	Vật tư ngành nước	f25mm x1/2"	cái								12,000
	Vật tư ngành nước	f25mm x3/4"	cái								12,000
	Vật tư ngành nước	f25mm x1"	cái								12,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								17,000
	Vật tư ngành nước	f40mm x1.1/4"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							32,000
	Vật tư ngành nước	f50mm x1.1/2"	cái								62,000
	Vật tư ngành nước	f63mm x2"	cái								98,000
	Vật tư ngành nước	f75mm x2"	cái								137,000
	Vật tư ngành nước	f75mm x2.1/2"	cái								137,000
	Vật tư ngành nước	f90mm x3"	cái								215,000
	Vật tư ngành nước	f110mm x 4"	cái								361,000
	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ren thẳng HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20x20mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							12,000
	Vật tư ngành nước	f25x25mm	cái								18,000
	Vật tư ngành nước	f32x32mm	cái								26,000
	Vật tư ngành nước	f40x40mm	cái								46,000
	Vật tư ngành nước	f50x50mm	cái								82,000
	Vật tư ngành nước	f63x63mm	cái								125,000
	Vật tư ngành nước	f75x75mm	cái								241,000
	Vật tư ngành nước	f90x90mm	cái								283,000
	Vật tư ngành nước	f110x110mm	cái								507,000
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren thu HDPE									
	Vật tư ngành nước	f25x20mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							17,000
	Vật tư ngành nước	f32x20mm	cái								26,000
	Vật tư ngành nước	f32x25mm	cái								26,000
	Vật tư ngành nước	f40mm x20mm	cái								36,000
	Vật tư ngành nước	f40x25mm	cái								36,000
	Vật tư ngành nước	f40x32mm	cái								41,000
	Vật tư ngành nước	f50x25mm	cái								52,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f50x32mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							57,000
	Vật tư ngành nước	f50x40mm	cái								67,000
	Vật tư ngành nước	f63x25mm	cái								80,000
	Vật tư ngành nước	f63x32mm	cái								85,000
	Vật tư ngành nước	f63x40mm	cái								95,000
	Vật tư ngành nước	f63x50mm	cái								111,000
	Vật tư ngành nước	f75x50mm	cái								205,000
	Vật tư ngành nước	f75x63mm	cái								214,000
	Vật tư ngành nước	f90x63mm	cái								235,000
	Vật tư ngành nước	f90x75mm	cái								261,000
	Vật tư ngành nước	f110x90mm	cái								461,000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê ren đều HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	f20x20mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							19,000
	Vật tư ngành nước	f25x25mm	cái								26,000
	Vật tư ngành nước	f32x32mm	cái								39,000
	Vật tư ngành nước	f40x40mm	cái								77,000
	Vật tư ngành nước	f50x50mm	cái								124,000
	Vật tư ngành nước	f63x63mm	cái								206,000
	Vật tư ngành nước	f75x75mm	cái								355,000
	Vật tư ngành nước	f90x90mm	cái								465,000
	Vật tư ngành nước	f110 x 110mm	cái								785,000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê ren thu HDPE (Tê lệch)</i>									
	Vật tư ngành nước	f25x20mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		31,000
	Vật tư ngành nước	f32x20mm	cái								38,000
	Vật tư ngành nước	f32x25mm	cái								38,000
	Vật tư ngành nước	f40x25mm	cái								70,000
	Vật tư ngành nước	f40x32mm	cái								70,000
	Vật tư ngành nước	f50x25mm	cái								105,000
	Vật tư ngành nước	f50x32mm	cái								105,000
	Vật tư ngành nước	f50x40mm	cái								112,000
	Vật tư ngành nước	f63x25mm	cái								165,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f63x32mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		165,000
	Vật tư ngành nước	f63x40mm	cái								173,000
	Vật tư ngành nước	f63x50mm	cái								181,000
	Vật tư ngành nước	f75x50mm	cái								280,000
	Vật tư ngành nước	f75x63mm	cái								300,000
	Vật tư ngành nước	f90x75mm	cái								455,000
	Vật tư ngành nước	f110x90mm	cái								955,000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê thu ren ngoài HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	f20mmx1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		18,000
	Vật tư ngành nước	f20mmx3/4"	cái								18,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái								25,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								25,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1"	cái								25,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái								43,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								43,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								83,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1.1/4"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		83,000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1.1/2"	cái								110,000
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái								180,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái								265,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái								375,000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê thu ren trong HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	f20mmx1/2"	cái								19,000
	Vật tư ngành nước	f20mmx3/4"	cái								19,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							26,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								26,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái								43,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								43,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								83,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1.1/4"	cái								83,000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1.1/2"	cái								128,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		195,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái								275,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái								430,000
	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20mmx1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							11,000
	Vật tư ngành nước	f20mmx3/4"	cái								11,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái								16,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								16,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							17,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái								25,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								25,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								43,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1.1/4"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		43,000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1.1/2"	cái								80,000
	Vật tư ngành nước	f50mmx2"	cái								120,000
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái								165,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							250,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái								383,000
	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20mmx1/2"	cái								10,000
	Vật tư ngành nước	f20mmx3/4"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							10,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái								13,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								13,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1"	cái								13,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							20,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								24,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								48,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1.1/4"	cái								69,000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1.1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							69,000
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái								103,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái								205,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		250,000
	Vật tư ngành nước	Cút ren đều HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20x20mm	cái								15,000
	Vật tư ngành nước	f25x25mm	cái								20,000
	Vật tư ngành nước	f32x32mm	cái								27,000
	Vật tư ngành nước	f40x40mm	cái								53,000
	Vật tư ngành nước	f50x50mm	cái								85,000
	Vật tư ngành nước	f63x63mm	cái								137,000
	Vật tư ngành nước	f75x75mm	cái								240,000
	Vật tư ngành nước	f90x90mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							326,000
	Vật tư ngành nước	f110x110mm	cái								608,000
	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20x20mm	cái								8,000
	Vật tư ngành nước	f25x25mm	cái								9,000
	Vật tư ngành nước	f32x32mm	cái								13,000
	Vật tư ngành nước	f40x40mm	cái								28,000
	Vật tư ngành nước	f50x50mm	cái								47,000
	Vật tư ngành nước	f63x63mm	cái								78,000
	Vật tư ngành nước	f75x75mm	cái								125,000
	Vật tư ngành nước	f90x90mm	cái								153,000
	Vật tư ngành nước	f110x110mm	cái								319,000
	Vật tư ngành nước	Măng sông một đầu bích HDPE									
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái								225,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái								266,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							390,000
	Vật tư ngành nước	f110mmx4"	cái								843,000
	Vật tư ngành nước	Đại khối thủy HDPE									
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái								16,000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								16,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1/2"	cái								21,000
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái								21,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							21,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1/2"	cái								26,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx3/4"	cái								26,000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								26,000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							28,000
	Vật tư ngành nước	f50mmx3/4"	cái						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		28,000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1"	cái								28,000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1/2"	cái								40,000
	Vật tư ngành nước	f63mmx3/4"	cái								40,000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1"	cái								40,000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1.1/4"	cái								40,000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1.1/2"	cái								40,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx1/2"	cái								54,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx3/4"	cái								54,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx1"	cái								54,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx1.1/4"	cái								54,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx1.1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							54,000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2"	cái								54,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx1/2"	cái								64,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3/4"	cái								64,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx1"	cái								64,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx1.1/4"	cái								64,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx1.1/2"	cái								64,000
	Vật tư ngành nước	f90mmx2"	cái								64,000
	Vật tư ngành nước	f110mmx1/2"	cái								79,000
	Vật tư ngành nước	f110mmx3/4"	cái								79,000
	Vật tư ngành nước	f110mmx1"	cái								79,000
	Vật tư ngành nước	f110mmx1.1/4"	cái								79,000
	Vật tư ngành nước	f110mmx1.1/2"	cái								79,000
	Vật tư ngành nước	f110mmx2"	cái								79,000
	Vật tư ngành nước	Chếch hàn HDPE									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f63	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		32,000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								43,000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								59,000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								93,000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								147,000
	Vật tư ngành nước	f140	cái								197,000
	Vật tư ngành nước	f160	cái								213,000
	Vật tư ngành nước	f180	cái								401,000
	Vật tư ngành nước	f200	cái								387,000
	Vật tư ngành nước	f225	cái								645,000
	Vật tư ngành nước	f250	cái								653,000
	Vật tư ngành nước	Cút hàn HDPE									
	Vật tư ngành nước	f63	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							37,000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								48,000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								72,000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								112,000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								180,000
	Vật tư ngành nước	f140	cái								267,000
	Vật tư ngành nước	Nút bịt hàn HDPE									
	Vật tư ngành nước	f63	cái								21,000
	Vật tư ngành nước	f75	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							24,000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								37,000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								48,000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								99,000
	Vật tư ngành nước	f140	cái								102,000
	Vật tư ngành nước	f160	cái								173,000
	Vật tư ngành nước	f180	cái								229,000
	Vật tư ngành nước	f200	cái								223,000
	Vật tư ngành nước	f225	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017							350,000
	Vật tư ngành nước	f250	cái								382,000
	Vật tư ngành nước	Tê đều hàn HDPE									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f63	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		55,000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								63,000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								93,000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								167,000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								235,000
	Vật tư ngành nước	f140	cái								299,000
	Vật tư ngành nước	f160	cái								404,000
	Vật tư ngành nước	f180	cái								527,000
	Vật tư ngành nước	f200	cái								800,000
	Vật tư ngành nước	f225	cái								1,040,000
	Vật tư ngành nước	f250	cái								1,461,000
	Vật tư ngành nước	<i>Y 45° hàn HDPE</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							
	Vật tư ngành nước	f63	cái								255,000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								382,000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								573,000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								1,050,000
	Vật tư ngành nước	<i>Đầu nối bích (BU) hàn HDPE</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							
	Vật tư ngành nước	f63	cái								27,000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								41,000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								50,000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								67,000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								118,000
	Vật tư ngành nước	f140	cái								150,000
	Vật tư ngành nước	f160	cái								153,000
	Vật tư ngành nước	f180	cái								261,000
	Vật tư ngành nước	f200	cái								293,000
	Vật tư ngành nước	f225	cái								382,000
	Vật tư ngành nước	f250	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							433,000
	Vật tư ngành nước	<i>Chữ thập hàn HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	f110	cái								313,000
	Vật tư ngành nước	f160	cái								807,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f200	cái	QCVN16:2019/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,307,000
	Vật tư ngành nước	f250	cái	TCVN 11821-3:2017							2,347,000
	Vật tư ngành nước	<i>Đai sự cố HDPE PN16</i>		/ISO 21138-3:2007							
	Vật tư ngành nước	f63	cái								353,000
	Vật tư ngành nước	f75	cái	QCVN16:2019/BXD;							367,000
	Vật tư ngành nước	f90	cái	TCVN 11821-3:2017							433,000
	Vật tư ngành nước	f110	cái	/ISO 21138-3:2007							477,000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								900,000
	Vật tư ngành nước	f160	cái	QCVN16:2019/BXD;							867,000
	Vật tư ngành nước	<i>Màng sông thu hàn HDPE (côn)</i>		TCVN 11821-3:2017							
	Vật tư ngành nước	f75-50	cái	/ISO 21138-3:2007							35,000
	Vật tư ngành nước	f75-63	cái								41,000
	Vật tư ngành nước	f90-50	cái								50,000
	Vật tư ngành nước	f90-63	cái								55,000
	Vật tư ngành nước	f90-75	cái								64,000
	Vật tư ngành nước	f110-50	cái								82,000
	Vật tư ngành nước	f110-63	cái								77,000
	Vật tư ngành nước	f110-75	cái								91,000
	Vật tư ngành nước	f110-90	cái	QCVN16:2019/BXD;							93,000
	Vật tư ngành nước	f125-63	cái	TCVN 11821-3:2017							159,000
	Vật tư ngành nước	f125-75	cái	/ISO 21138-3:2007							175,000
	Vật tư ngành nước	f125-90	cái								178,000
	Vật tư ngành nước	f125-110	cái								182,000
	Vật tư ngành nước	f140-63	cái								223,000
	Vật tư ngành nước	f140-75	cái								247,000
	Vật tư ngành nước	f140-90	cái	QCVN16:2019/BXD;							282,000
	Vật tư ngành nước	f140-110	cái	TCVN 11821-3:2017							318,000
	Vật tư ngành nước	f140-125	cái	/ISO 21138-3:2007							341,000
	Vật tư ngành nước	f160-63	cái								168,000
	Vật tư ngành nước	f160-75	cái								180,000
	Vật tư ngành nước	f160-90	cái								187,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f160-110	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		205,000
	Vật tư ngành nước	f160-125	cái								225,000
	Vật tư ngành nước	f160-140	cái								455,000
	Vật tư ngành nước	f180-90	cái								627,000
	Vật tư ngành nước	f180-110	cái								591,000
	Vật tư ngành nước	f180-125	cái								636,000
	Vật tư ngành nước	f180-140	cái								727,000
	Vật tư ngành nước	f180-160	cái								773,000
	Vật tư ngành nước	f200-63	cái								289,000
	Vật tư ngành nước	f200-75	cái								300,000
	Vật tư ngành nước	f200-90	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							305,000
	Vật tư ngành nước	f200-110	cái								328,000
	Vật tư ngành nước	f200-125	cái								360,000
	Vật tư ngành nước	f200-160	cái								382,000
	Vật tư ngành nước	f200-180	cái								818,000
	Vật tư ngành nước	f225-90	cái								736,000
	Vật tư ngành nước	f225-110	cái								618,000
	Vật tư ngành nước	f225-125	cái								716,000
	Vật tư ngành nước	f225-160	cái								636,000
	Vật tư ngành nước	f225-200	cái								745,000
	Vật tư ngành nước	f250-90	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							662,000
	Vật tư ngành nước	f250-110	cái								636,000
	Vật tư ngành nước	f250-125	cái								836,000
	Vật tư ngành nước	f250-160	cái								682,000
	Vật tư ngành nước	f250-200	cái								773,000
	Vật tư ngành nước	f250-225	cái								909,000
	Vật tư ngành nước	<i>Y thu 45° hàn HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	f75x50	cái								489,000
	Vật tư ngành nước	f75x63	cái								525,000
	Vật tư ngành nước	f90x50	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							699,000
	Vật tư ngành nước	f90x63	cái								786,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f90x75	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		875,000
	Vật tư ngành nước	f110x63	cái								1,136,000
	Vật tư ngành nước	f110x90	cái								1,224,000
	Vật tư ngành nước	f160x63	cái								1,748,000
	Vật tư ngành nước	f160x90	cái								2,448,000
	Vật tư ngành nước	f160x110	cái								2,623,000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê thu hàn HDPE</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							
	Vật tư ngành nước	f63-50	cái								55,000
	Vật tư ngành nước	f75-50	cái								80,000
	Vật tư ngành nước	f75-63	cái								85,000
	Vật tư ngành nước	f90-50	cái								112,000
	Vật tư ngành nước	f90-63	cái								116,000
	Vật tư ngành nước	f90-75	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							124,000
	Vật tư ngành nước	f110-50	cái								174,000
	Vật tư ngành nước	f110-63	cái								171,000
	Vật tư ngành nước	f110-75	cái								191,000
	Vật tư ngành nước	f110-90	cái								198,000
	Vật tư ngành nước	f125-63	cái								253,000
	Vật tư ngành nước	f125-75	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							275,000
	Vật tư ngành nước	f125-90	cái								308,000
	Vật tư ngành nước	f125-110	cái								314,000
	Vật tư ngành nước	f140-63	cái								551,000
	Vật tư ngành nước	f140-75	cái								573,000
	Vật tư ngành nước	f140-90	cái								661,000
	Vật tư ngành nước	f140-110	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							694,000
	Vật tư ngành nước	f140-125	cái								755,000
	Vật tư ngành nước	f160-63	cái								375,000
	Vật tư ngành nước	f160-75	cái								396,000
	Vật tư ngành nước	f160-90	cái								407,000
	Vật tư ngành nước	f160-110	cái								424,000
	Vật tư ngành nước	f160-125	cái								451,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	f180-90	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							959,000
	Vật tư ngành nước	f180-110	cái								964,000
	Vật tư ngành nước	f180-160	cái								991,000
	Vật tư ngành nước	f200-63	cái								589,000
	Vật tư ngành nước	f200-75	cái								615,000
	Vật tư ngành nước	f200-90	cái								627,000
	Vật tư ngành nước	f200-110	cái								650,000
	Vật tư ngành nước	f200-125	cái								980,000
	Vật tư ngành nước	f200-160	cái								859,000
	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp (Tiền Phong)									
	Vật tư ngành nước	f150 SN4	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							287,000
	Vật tư ngành nước	f150 SN8	m								322,000
	Vật tư ngành nước	f200 SN4	m								414,000
	Vật tư ngành nước	f200 SN8	m								464,000
	Vật tư ngành nước	f250 SN4	m								545,000
	Vật tư ngành nước	f250 SN8	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							611,000
	Vật tư ngành nước	f300 SN4	m								586,000
	Vật tư ngành nước	f300 SN8	m								727,000
	Vật tư ngành nước	f400 SN4	m								1,009,000
	Vật tư ngành nước	f400 SN8	m								1,330,000
	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE gân sóng 1 lớp (Tiền Phong)			QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007				Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	f30	m								14,000
	Vật tư ngành nước	f40	m								19,000
	Vật tư ngành nước	f50	m								27,000
	Vật tư ngành nước	f65	m								39,000
	Vật tư ngành nước	f80	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							50,000
	Vật tư ngành nước	f100	m								71,000
	Vật tư ngành nước	f125	m								110,000
	Vật tư ngành nước	f150	m								151,000
	Vật tư ngành nước	f175	m								225,000
	Vật tư ngành nước	f200	m								269,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
		Ống nhựa các loại (Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát)									
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100						Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	DN20 (PN16)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017							7,500
	Vật tư ngành nước	DN25 (PN12.5)	m								9,500
	Vật tư ngành nước	DN25 (PN16)	m					Không chiết khấu			11,400
	Vật tư ngành nước	DN32 (PN12.5)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017							15,600
	Vật tư ngành nước	DN32 (PN16)	m								18,300
	Vật tư ngành nước	DN40 (PN12.5)	m					Không chiết khấu			23,500
	Vật tư ngành nước	DN40 (PN16)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017							28,300
	Vật tư ngành nước	DN50 (PN8)	m								25,000
	Vật tư ngành nước	DN50 (PN12.5)	m					Không chiết khấu			36,000
	Vật tư ngành nước	DN63 (PN8)	m	QCVN16:2019/BXD;							38,900
	Vật tư ngành nước	DN63 (PN12.5)	m								57,900
	Vật tư ngành nước	DN63 (PN16)	m					Không chiết khấu			69,100
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN8)	m								55,300
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN12.5)	m								82,200
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN16)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		98,100
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN8)	m								87,300
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN12.5)	m								117,000
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN16)	m					Không chiết khấu			140,400
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN8)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017							117,200
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN12.5)	m								175,200
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN16)	m					Không chiết khấu			211,500
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN8)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		151,400
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN12.5)	m								225,500
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN16)	m					Không chiết khấu			273,600
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN8)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017							188,500
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN12.5)	m								279,800
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN16)	m								339,200

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN8)	m	QCVN16:2019/BXD;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		247,500
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN12.5)	m	TCVN 11821-3:2017							365,100
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN16)	m								448,600
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN8)	m	QCVN16:2019/BXD;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		311,600
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN12.5)	m	TCVN 11821-3:2017							465,400
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN16)	m								564,300
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN8)	m	QCVN16:2019/BXD;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		388,200
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN12.5)	m	TCVN 11821-3:2017							570,300
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN16)	m								706,000
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE PE 80						Không chiết khấu			
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN6)	m	QCVN16:2019/BXD;							116,800
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN10)	m	TCVN 11821-3:2017						Không chiết khấu	
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN12.5)	m						209,800		
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN8)	m	QCVN16:2019/BXD;				Không chiết khấu			
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN12.5)	m	TCVN 11821-3:2017							273,100
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN8)	m								230,400
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN12.5)	m	QCVN16:2019/BXD;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		336,800
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN8)	m	TCVN 11821-3:2017							300,500
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN12.5)	m								442,800
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN6)	m	QCVN16:2019/BXD;				Không chiết khấu			309,100
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN10)	m	TCVN 11821-3:2017							467,300
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN12.5)	m								561,600
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN8)	m					Không chiết khấu			473,500
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN12.5)	m								692,800
	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC								Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
	Vật tư ngành nước	DN21 (PN 10)	m	QCVN16:2019/BXD;					7,500		
	Vật tư ngành nước	DN21 (PN 12.5)	m	TCVN 8491:2011					8,100		
	Vật tư ngành nước	DN27 (PN 10)	m					Không chiết khấu			9,500
	Vật tư ngành nước	DN27 (PN 12.5)	m								11,200
	Vật tư ngành nước	DN34 (PN 8.0)	m								11,400

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	DN34 (PN 12.5)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		17,200
	Vật tư ngành nước	DN42 (PN 6)	m								16,400
	Vật tư ngành nước	DN42 (PN 10)	m								21,900
	Vật tư ngành nước	DN42 (PN 12.5)	m								25,800
	Vật tư ngành nước	DN48 (PN 6)	m					Không chiết khấu			20,100
	Vật tư ngành nước	DN48 (PN 10)	m								26,500
	Vật tư ngành nước	DN48 (PN 12.5)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		32,000
	Vật tư ngành nước	DN60 (PN 6)	m					Không chiết khấu			32,500
	Vật tư ngành nước	DN60 (PN 10)	m								45,800
	Vật tư ngành nước	DN60 (PN 12.5)	m								57,400
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 6)	m					Không chiết khấu			41,300
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 10)	m								66,700
	Vật tư ngành nước	DN75 (PN 12.5)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		83,900
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 6)	m								59,000
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 10.0)	m								96,000
	Vật tư ngành nước	DN90 (PN 12.5)	m					Không chiết khấu			119,300
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 6.0)	m								86,400
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 10.0)	m								144,900
	Vật tư ngành nước	DN110 (PN 12.5)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		178,900
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 6.0)	m								111,300
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 10.0)	m								177,800
	Vật tư ngành nước	DN125 (PN 12.5)	m					Không chiết khấu			218,000
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 6)	m								138,400
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 10)	m								226,500
	Vật tư ngành nước	DN140 (PN 12.5)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		278,600
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 6)	m								179,200
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 10)	m								294,100
	Vật tư ngành nước	DN160 (PN 12.5)	m					Không chiết khấu			361,000
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN 6)	m								226,400
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN 10)	m								370,100
	Vật tư ngành nước	DN180 (PN 12.5)	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011				Không chiết khấu			458,500
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN 6)	m								281,200
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN 10)	m								459,800

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	DN200 (PN 12.5)	m	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		566,700
	Vật tư ngành nước	Ông PPR									
	Vật tư ngành nước	D25 PN10	m								38,500
	Vật tư ngành nước	D32 PN10	m					Không chiết khấu			49,800
	Vật tư ngành nước	D63 PN10	m								155,800
	Vật tư ngành nước	D75 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							216,600
	Vật tư ngành nước	D90 PN10	m					Không chiết khấu			316,100
	Vật tư ngành nước	D110 PN10	m								506,000
	Vật tư ngành nước	D125 PN10	m								626,700
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE gân sóng 2 lớp									
	Vật tư ngành nước	D150 SN 4	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		102,900
	Vật tư ngành nước	D200 SN 4	m								184,200
	Vật tư ngành nước	D250 SN 4	m					Không chiết khấu			272,400
	Vật tư ngành nước	D300 SN 4	m								380,200
	Vật tư ngành nước	D400 SN 4	m								642,900
	Vật tư ngành nước	D150 SN 8	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017				Không chiết khấu			119,600
	Vật tư ngành nước	D200 SN 8	m								213,600
	Vật tư ngành nước	D250 SN 8	m								315,600
	Vật tư ngành nước	D300 SN 8	m								439,000
	Vật tư ngành nước	D400 SN 8	m								742,800
		Ông nhựa HDPE 2 vách (Công ty TNHH MTV Công nghiệp nhựa Kim Sơn)							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE 2 vách D150 – SN4	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821:2017 /ISO 21138-3:2007; TCCS 01:2023/KS							230,000
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE 2 vách D150 – SN8	m								300,000
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE 2 vách D200 – SN4	m								340,000
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE 2 vách D200 – SN8	m								388,000
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE 2 vách D250 – SN4	m								448,000
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE 2 vách D250 – SN8	m								500,000
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE 2 vách D300 – SN4	m								485,000
	Vật tư ngành nước	Ông HDPE 2 vách D300 – SN8	m								596,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D350 – SN4	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821:2017 /ISO 21138-3:2007; TCCS 01:2023/KS					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		611,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D350 – SN8	m								905,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D400 – SN4	m								835,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D400 – SN8	m								1,105,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D450 – SN4	m								1,110,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D450 – SN8	m								1,375,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D500 – SN4	m								1,258,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D600 – SN4	m								1,890,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D150	Bộ	TCCS 01:2023/KS							310,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D200	Bộ	TCCS 01:2023/KS							398,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D250	Bộ	TCCS 01:2023/KS							468,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D300	Bộ	TCCS 01:2023/KS							598,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D350	Bộ	TCCS 01:2023/KS							736,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D400	Bộ	TCCS 01:2023/KS							930,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D450	Bộ	TCCS 01:2023/KS							1,058,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D500	Bộ	TCCS 01:2023/KS							1,569,000
		Ống nhựa HDPE 2 vách (Công ty Cổ phần Visuco)									
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D150 – SN4	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821:2017 /ISO 21138-3:2007; TCCS 01:2023/KS				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		220,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D150 – SN8	m								290,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D200 – SN4	m								330,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D200 – SN8	m					Không chiết khấu			380,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D250 – SN4	m								440,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D250 – SN8	m								490,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D300 – SN4	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821:2017 /ISO 21138-3:2007; TCCS 01:2023/KS				Không chiết khấu			480,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D300 – SN8	m								590,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D350 – SN4	m								600,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D350 – SN8	m					Không chiết khấu			900,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D400 – SN4	m								820,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D400 – SN8	m								1,090,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D450 – SN4	m	QCVN16:2019/BXD;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,100,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D450 – SN8	m	TCVN 11821:2017							1,360,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D500 – SN4	m	/ISO 21138-3:2007;							1,250,000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 2 vách D600 – SN4	m	TCCS 01:2023/KS							1,880,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D150	Bộ	TCCS 01:2023/KS				Không chiết khấu			240,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D200	Bộ	TCCS 01:2023/KS							350,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D250	Bộ	TCCS 01:2023/KS							470,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D300	Bộ	TCCS 01:2023/KS							660,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D350	Bộ	TCCS 01:2023/KS				Không chiết khấu			830,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D400	Bộ	TCCS 01:2023/KS							930,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D450	Bộ	TCCS 01:2023/KS							1,150,000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D500	Bộ	TCCS 01:2023/KS							1,400,000
		Công ty CP bê tông và Xây dựng Bắc Giang (Phường Trần Phú, TP Bắc Giang)									
		Cột BTLT nổi									
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT8: NPC - 3.0 (A)	chiếc	QCVN 16:2019/BXD; TCVN5847- 2016				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,069,709
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT8: NPC - 3.5 (B)	chiếc								2,193,825
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT8.5: NPC - 3.0 (A)	chiếc								2,398,887
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT8.5: NPC - 3.5 (B)	chiếc								2,566,175
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT8.5: NPC - 4.3 (C)	chiếc								3,035,658
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT10 : NPC - 3.5 (A)	chiếc								3,052,573
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT10 : NPC - 4.3 (B)	chiếc	QCVN 16:2019/BXD; TCVN5847- 2016				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,246,842
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT10 : NPC - 5.0 (C)	chiếc								3,538,245
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT10 : NPC - 7.2 (D)	chiếc								4,261,358
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT12 : NPC - 5.4 (A)	chiếc								4,519,794
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT12 : NPC - 7.2 (B)	chiếc								5,453,365
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT12 : NPC - 9.0(C)	chiếc								6,597,394
	Bê tông đúc sẵn	Cột - LT12 : NPC - 10 (D)	chiếc								7,396,056
		Cột BTLT nổi									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 14: NPC - 9.2 (B)	chiếc	QCVN 16:2019/BXD; TCVN5847- 2016				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		11,548,625
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 14: NPC - 11 (C)	chiếc								12,519,971
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 14: NPC - 13 (D)	chiếc								14,068,727
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 16: NPC - 9.2 (B)	chiếc								12,419,284
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 16: NPC - 11 (C)	chiếc	QCVN 16:2019/BXD; TCVN5847- 2016				Không chiết khấu			13,660,448
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 16: NPC - 13 (D)	chiếc								15,279,357
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 18: NPC - 9.2 (B)	chiếc								14,534,265
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 18: NPC - 11 (C)	chiếc								15,602,745
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 18: NPC - 13 (D)	chiếc	QCVN 16:2019/BXD; TCVN5847- 2016							17,847,633
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 20: NPC - 9.2 (B)	chiếc								16,227,544
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 20: NPC - 11 (C)	chiếc								17,652,184
	Bê tông đúc sẵn	Cột nổi - LT 20: NPC - 13 (D)	chiếc								19,864,693
		Cột H									
	Bê tông đúc sẵn	H6.5BD	chiếc	QCVN 16:2019/BXD; QĐKT.ĐNT-2006				Không chiết khấu			854,410
	Bê tông đúc sẵn	Cột H6A - 230daN	chiếc								1,202,175
	Bê tông đúc sẵn	Cột H6B - 360daN	chiếc								1,403,644
	Bê tông đúc sẵn	Cột H6C - 460daN	chiếc								1,435,455
	Bê tông đúc sẵn	Cột H6.5A - 230 daN	chiếc								1,260,495
	Bê tông đúc sẵn	Cột H6.5B - 360 daN	chiếc								1,430,153
	Bê tông đúc sẵn	Cột H6.5C - 460 daN	chiếc								1,541,491
	Bê tông đúc sẵn	Cột H7A - 230 daN	chiếc								1,432,581
	Bê tông đúc sẵn	Cột H7B - 360 daN	chiếc								1,591,635
	Bê tông đúc sẵn	Cột H7C - 460 daN	chiếc								1,634,050
	Bê tông đúc sẵn	Cột H7.5A - 230 daN	chiếc								1,474,995
	Bê tông đúc sẵn	Cột H7.5B - 360 daN	chiếc								1,634,050
	Bê tông đúc sẵn	Cột H7.5C - 460 daN	chiếc								1,761,293
	Bê tông đúc sẵn	Cột H8A - 230 daN	chiếc								1,730,800
	Bê tông đúc sẵn	Cột H8B - 360 daN	chiếc								1,903,600
	Bê tông đúc sẵn	Cột H8C - 460 daN	chiếc					Không chiết khấu			2,044,000
	Bê tông đúc sẵn	Cột H8.5A - 230 daN	chiếc	QCVN 16:2019/BXD; QĐKT.ĐNT-2006							1,741,600
	Bê tông đúc sẵn	Cột H8.5B - 360 daN	chiếc								1,968,400
	Bê tông đúc sẵn	Cột H8.5C - 460 daN	chiếc								2,130,400
	Bê tông đúc sẵn	CỘT H8.5A - 320 daN	chiếc								1,936,000
	Bê tông đúc sẵn	CỘT H8.5B - 430 daN	chiếc								2,141,200
	Bê tông đúc sẵn	CỘT H8.5C - 560 daN	chiếc								2,400,400

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
		<i>Công ly tâm miệng loe (miệng bát)</i>						Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D300A	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113- 2012							243,153
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D300B	m								254,149
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D300C	m								287,139
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D400A	m								313,409
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D400B	m								324,405
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D400C	m								346,398
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D600A	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113- 2012							461,873
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D600B	m								505,858
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D600C	m								533,349
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D600D	m								571,836
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D750A	m								852,356
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D750 B	m								895,556
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D750 C	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113- 2012							971,156
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D750 D	m								992,756
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D800 A	m								887,600
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D800 B	m								952,400
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D800 C	m								1,038,800
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D800 D	m								1,060,400
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1000 A	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113- 2012							1,174,600
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1000 B	m								1,212,400
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1000 C	m								1,493,200
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1250 C	m								2,010,000
		<i>Công ly tâm miệng âm dương (±)</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1000A (±)	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113- 2012							1,142,200
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1000B (±)	m								1,180,000
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1000C (±)	m								1,428,400
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1000D (±)	m								1,514,800
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1200A (±)	m								1,844,900
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1200B (±)	m								1,898,900
	Bê tông đúc sẵn	Công LT D1200C (±)	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113- 2012							2,017,700
		<i>Công thủ công có cốt thép</i>									
	Bê tông đúc sẵn	TC D200	m	ISO 9001:2015							145,800

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Bê tông đúc sẵn	TC D300	m	ISO 9001:2015				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		194,222
	Bê tông đúc sẵn	TC D400	m	ISO 9001:2015							293,500
	Bê tông đúc sẵn	TC D600	m								427,000
	Bê tông đúc sẵn	TC D750	m					Không chiết khấu			725,556
	Bê tông đúc sẵn	TC D1000	m								1,054,000
	Bê tông đúc sẵn	TC D300 loe	m								234,022
	Bê tông đúc sẵn	TC D400 loe	m								319,300
	Bê tông đúc sẵn	TC D600 loe	m								440,133
	Bê tông đúc sẵn	TC D800 loe	m								906,250
	Bê tông đúc sẵn	TC D1000 loe	m					Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,126,000
	Bê tông đúc sẵn	TC D1200 A	m	ISO 9001:2015							1,834,100
	Bê tông đúc sẵn	TC D1200 B	m								1,888,100
	Bê tông đúc sẵn	TC D1200 C	m								2,006,900
	Bê tông đúc sẵn	TC D1250A	m								2,017,067
	Bê tông đúc sẵn	TC D1250B	m	ISO 9001:2015				Không chiết khấu			2,081,867
	Bê tông đúc sẵn	TC D1250C	m								2,200,667
	Bê tông đúc sẵn	TC D1250D	m								2,254,667
	Bê tông đúc sẵn	TC D1500A (dày 12cm)	m								2,599,000
	Bê tông đúc sẵn	TC D1500B (dày 12cm)	m								2,674,600
	Bê tông đúc sẵn	TC D1500C (dày 12cm)	m	ISO 9001:2015							2,858,200
		<i>Đề công</i>						Không chiết khấu			
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D300 bán 38	chiếc	ISO 9001:2015							97,700
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D400 bán 38	chiếc	ISO 9001:2015							117,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D600 bán 38	chiếc								142,700
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D800 bán 38	chiếc								175,500
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1000 bán 38	chiếc	ISO 9001:2015							229,100
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1250 bán 38	chiếc					Không chiết khấu			344,600
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1500 bán 38	chiếc								385,300
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D300 bán 27	chiếc								80,500
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D400 bán 27	chiếc	ISO 9001:2015					Không chiết khấu		94,400
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D600 bán 27	chiếc								120,300
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D800 bán 27	chiếc								152,700
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1000 bán 27	chiếc								195,600
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1250 bán 27	chiếc	ISO 9001:2015							296,800
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1500 bán 27	chiếc								339,900

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
		<i>Bó vĩa</i>		ISO 9001:2015				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Bê tông đúc sẵn	GPC(0,15 x0,20 x 0,47x1,0)m	viên								206,340
	Bê tông đúc sẵn	Bó vĩa (0,18 x0,22 x1)m	viên								103,170
	Bê tông đúc sẵn	Bó vĩa (0,18 x0,30 x1)m	viên	ISO 9001:2015				Không chiết khấu			114,304
	Bê tông đúc sẵn	Bó vĩa (0,23 x0,26 x1)m	viên								103,170
	Bê tông đúc sẵn	Bó vĩa (0,23 x0,26 x0,5)m	viên								60,968
	Bê tông đúc sẵn	Vĩa hàm êch 1m	viên								142,138
		Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đáy (H. Thuận Thành, T. Bắc Ninh); Công Ty TNHH SXTM Xây Dựng Ngân Hà (H. Thuận Thành, T. Bắc Ninh)									
		<i>Công tròn BTCT rung lõi trung tâm (TCVN 9113:2012), liên kết kiểu miêng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH.</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Công D800, (L= 2500mm), mác 300, dày 80mm	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 9113:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		845,840
	Bê tông đúc sẵn	Công D1000, (L= 2500mm), mác 300, dày 100mm	m								1,192,130
	Bê tông đúc sẵn	Công D1200, (L= 2500mm), mác 300, dày 120mm	m								1,832,330
	Bê tông đúc sẵn	Công D1250, (L= 2500mm), mác 300, dày 120mm	m								1,895,380
	Bê tông đúc sẵn	Công D1500, (L= 2500mm), mác 300, dày 140mm	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 9113:2012							2,308,600
	Bê tông đúc sẵn	Công D1800, (L= 1500mm), mác 300, dày 170mm	m								3,194,210
	Bê tông đúc sẵn	Công D2000, (L= 1500mm), mác 300, dày 170mm	m								3,426,040
	Bê tông đúc sẵn	Công D2500, (L= 1500mm), mác 300, dày 240mm	m								5,336,940
		<i>Công tròn BTCT rung lõi trung tâm (TCVN 9113:2012), liên kết kiểu miêng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93.</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Công D300, (L= 2500mm), mác 300, dày 55mm	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 9113:2012							332,000
	Bê tông đúc sẵn	Công D400, (L= 2500mm), mác 300, dày 55mm	m								361,000
	Bê tông đúc sẵn	Công D500, (L= 2500mm), mác 300, dày 60mm	m								463,000
	Bê tông đúc sẵn	Công D600, (L= 2500mm), mác 300, dày 70mm	m								524,000
	Bê tông đúc sẵn	Công D800, (L= 2500mm), mác 300, dày 80mm	m								863,000
	Bê tông đúc sẵn	Công D1000, (L= 2500mm), mác 300, dày 100mm	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 9113:2012							1,227,000
	Bê tông đúc sẵn	Công D1200, (L= 2500mm), mác 300, dày 120mm	m								1,886,000
	Bê tông đúc sẵn	Công D1250, (L= 2500mm), mác 300, dày 120mm	m								1,954,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1500, (L= 2500mm), mác 300, dày 140mm	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 9113:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,423,000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1800, (L= 1500mm), mác 300, dày 170mm	m								3,474,000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D2000, (L= 1500mm), mác 300, dày 170mm	m								3,870,000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D2500, (L= 1500mm), mác 300, dày 240mm	m								5,976,000
		<i>Đề công BTCT</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D300, (KT: 420x250mm), mác 200 bán 25	cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118- 2012							63,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D400, (KT: 500x250mm), mác 200 bán 25	cái								75,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D500, (KT: 650x250mm), mác 200 bán 25	cái								94,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D600, (KT: 730x250mm), mác 200 bán 25	cái								113,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D800, (KT: 920x250mm), mác 200 bán 25	cái								145,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1000, (KT: 1130x250mm), mác 200 bán 25	cái								257,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1250, (KT: 1360x270mm), mác 200 bán 27	cái								331,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1500, (KT: 1470x270mm), mác 200 bán 27	cái								412,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1800, (KT: 1690x270mm), mác 200 bán 27	cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118- 2012							510,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D2000, (KT: 1770x270mm), mác 200 bán 27	cái								624,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D2500, (KT: 2482x300mm), mác 200 bán 30	cái								1,144,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D300, (KT: 420x380mm), mác 200 bán 38	cái								85,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D400, (KT: 500x380mm), mác 200 bán 38	cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118- 2012							98,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D500, (KT: 730x380mm), mác 200 bán 38	cái								126,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D600, (KT: 730x380mm), mác 200 bán 38	cái								147,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D800, (KT: 920x380mm), mác 200 bán 38	cái								191,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1000, (KT: 1130x380mm), mác 200 bán 38	cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118- 2012							326,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1250, (KT: 1360x380mm), mác 200 bán 38	cái								411,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1500, (KT: 1470x380mm), mác 200 bán 38	cái								515,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1800, (KT: 1690x380mm), mác 200 bán 38	cái								673,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D2000, (KT: 1770x380mm), mác 200 bán 38	cái								709,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D2500, (KT: 2482x380mm), mác 200 bán 38	cái								1,395,000
		<i>Công hợp đơn BTCT rung ép (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH.</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: BxH 600x600mm, mác 300, dày 100mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9116:2012							1,485,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: BxH 800x800mm, mác 300, dày 100mm	m								1,912,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: BxH 1000x1000mm, mác 300, dày 120mm	m	QCVN 16:2019/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,420,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: BxH 1200x1200mm, mác 300, dày 120mm	m	TCVN 9116:2012							3,256,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: BxH 1500x1500mm, mác 300, dày 150mm	m	QCVN 16:2019/BXD;							4,304,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: BxH 2000x2000mm, mác 300, dày 200mm	m	TCVN 9116:2012							6,623,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: BxH 2000x2500mm, mác 300, dày 250mm	m								9,035,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: BxH 2500x2500mm, mác 300, dày 250mm	m								10,221,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: BxH 3000x3000mm, mác 300, dày 300mm	m								15,384,000
		<i>Công hợp đơn BTCT rung ép (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93.</i>									
	Bê tông đúc sẵn	BxH 600x600mm mác 300, (L=1,5m), dày 100mm	m	QCVN 16:2019/BXD;							1,512,000
	Bê tông đúc sẵn	BxH 800x800mm mác 300 (L=1,5m), dày 100mm	m	TCVN 9116:2012							1,990,000
	Bê tông đúc sẵn	BxH 1000x1000mm mác 300 (L=1,5m), dày 120mm	m								2,516,000
	Bê tông đúc sẵn	BxH 1200x1200mm mác 300 (L=1,5m), dày 120mm	m	QCVN 16:2019/BXD;							3,392,000
	Bê tông đúc sẵn	BxH 1500x1500mm mác 300 (L=1,5m), dày 150mm	m	TCVN 9116:2012							4,521,000
	Bê tông đúc sẵn	BxH 2000x2000mm mác 300 (L=1,5m), dày 200mm	m								6,972,000
	Bê tông đúc sẵn	BxH 2000x2500mm mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m								9,413,000
	Bê tông đúc sẵn	BxH 2500x2500mm mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m								10,993,000
	Bê tông đúc sẵn	BxH 3000x3000mm mác 300 (L=1,2m), dày 300mm	m								16,410,000
		<i>Công hợp đôi BTCT rung ép (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH.</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: 2x(BxH) = 2x(1.5x1.5)m (L=1500mm) mác BT 300, dày 200mm	m								8,399,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: 2x(BxH) = 2x(2.0x2.0)m (L=1500mm) mác BT 300, dày 200mm	m	QCVN 16:2019/BXD;							12,423,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: 2x(BxH) = 2x(2.5x2.5)m (L=1500mm) mác BT 300, dày 250mm	m	TCVN 9116:2012							18,712,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: 2x(BxH) = 2x(3.0x3.0)m (L=1000mm) mác BT 300, dày 300mm	m								26,665,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
		<i>Cống hộp đôi BTCT rung ép (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93.</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: 2x(BxH) = 2x(1.5x1.5)m (L=1500mm) mác BT 300, dày 200mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9116:2012							9,001,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: 2x(BxH) = 2x(2.0x2.0)m (L=1500mm) mác BT 300, dày 200mm	m								13,207,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: 2x(BxH) = 2x(2.5x2.5)m (L=1500mm) mác BT 300, dày 250mm	m								19,916,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: 2x(BxH) = 2x(3.0x2.0)m (L=1000mm) mác BT 300, dày 300mm	m								26,776,000
	Bê tông đúc sẵn	Kích thước: 2x(BxH) = 2x(3.0x3.0)m (L=1000mm) mác BT 300, dày 300mm	m								29,808,000
		Công ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng Phạm Đình; <i>(Xã Ngũ Thái, Huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh)</i>									
		<i>Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miêng loe, tải trọng tương đương với tải VH- L=2.5m Mács BT 300</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 miêng loe, dày 40 mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		254,149
	Bê tông đúc sẵn	Cống D400 miêng loe, dày 45 mm	m								324,405
	Bê tông đúc sẵn	Cống D500 miêng loe, dày 50 mm	m								455,000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D600 miêng loe, dày 60 mm	m								505,858
	Bê tông đúc sẵn	Cống D800 miêng loe, dày 80 mm	m								952,400
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1000 miêng loe, dày 100 mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113:2012							1,200,000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1250 miêng loe, dày 125 mm	m								1,940,000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1500 miêng loe, dày 150 mm	m								2,265,000
		<i>Cống tròn BTCT (TCVN 9113:2012) liên kết theo kiểu nổi miêng loe, tải trọng tương đương với tải HL 93- L=2.5m Mács BT 300</i>		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113:2012							
	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 miêng loe, dày 40 mm	m								287,139
	Bê tông đúc sẵn	Cống D400 miêng loe, dày 45 mm	m								346,398

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Bê tông đúc sẵn	Cống D500 miệng loe, dày 50 mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9113:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		470,000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D600 miệng loe, dày 60 mm	m								533,349
	Bê tông đúc sẵn	Cống D800 miệng loe, dày 80 mm	m								1,038,800
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1000 miệng loe, dày 100 mm	m								1,393,200
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1250 miệng loe, dày 125 mm	m								1,910,000
		<i>Đề công mác 200</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D300 - bản 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118- 2012							80,486
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D400 - bản 27	Cái								94,370
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D600 - bản 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118- 2012							120,304
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D800 - bản 27	Cái								152,699
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1000 - bản 27	Cái								195,581
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1250 - bản 27	Cái								296,805
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1500 - bản 27	Cái								339,945
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1800 - bản 30	Cái								440,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D2000 - bản 32	Cái								615,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D300 - bản 38	Cái								97,710
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D400 - bản 38	Cái								116,964
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D500 - bản 38	Cái								127,000
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D600 - bản 38	Cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118- 2012							142,678
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D800 - bản 38	Cái								175,540
	Bê tông đúc sẵn	Đề công D1000 - bản 38	Cái								229,064
	Bê tông đúc sẵn	Vĩa 23 x 26 x 100cm, mác 200	m								103,170
	Bê tông đúc sẵn	Vĩa 18 x 30 x 100cm, mác 200	m								114,304
	Bê tông đúc sẵn	Vĩa 18 x 22 x 100cm, mác 200	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9116:2012							103,170
		<i>Hào kỹ thuật BTCT (TCVN 9116:2012. liên kết theo kiểu nối Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA- tải trọng vỉa hè, mác BT 200</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 300x450mm dày 150mm	m								1,446,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 400x600mm dày 150mm	m								17,830,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 500x500mm dày 150mm	m								1,833,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 600x600mm dày 150mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9116:2012							2,170,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 600x800mm dày 150mm	m								2,400,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 800x800mm dày 120mm	m								2,500,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 600x700mm dày 150mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9116:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,337,000
		<i>Hào kỹ thuật BTCT (TCVN 9116:2012). liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL 93 mức BT 250</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 300x450mm dày 150mm	m								1,455,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 400x600mm dày 150mm	m								1,795,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 500x500mm dày 150mm	m								1,843,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 600x600mm dày 150mm	m								2,183,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 600x800mm dày 150mm	m								2,425,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 800x800mm dày 120mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9116:2012							2,522,000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BxH: 600x700mm dày 150mm	m								2,350,000
		<i>Công hợp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTA – tải trọng vừa, hệ mức BT 300</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 600 x 600mm dày 120mm	m								1,678,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 600 x 800mm dày 120mm	m								2,425,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 800 x 800mm dày 120mm	m								3,398,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 800 x 1000mm dày 120mm	m								3,056,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 1000 x 1000mm dày 120mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9116:2012							3,250,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 1200 x 800mm dày 120mm	m								3,929,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 1000 x 1200mm dày 120mm	m								4,055,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 1200 x 1200mm dày 120mm	m								4,365,000
		<i>Công hợp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi Âm dương, tải trọng (hoặc tương đương) TTC – tải trọng HL93, mức BT 300</i>									
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 600 x 600mm dày 120mm	m								1,765,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 600 x 800mm dày 120mm	m								2,522,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 800 x 800mm dày 120mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9116:2012							3,063,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 800 x 1000mm dày 120mm	m								3,111,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 1000 x 1000mm dày 120mm	m								3,214,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 1200 x 800mm dày 120mm	m								4,023,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 1000 x 1200mm dày 120mm	m								4,058,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hợp BxH= 1200 x 1200mm dày 120mm	m								4,488,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Bê tông đúc sẵn	Công hộp BxH= 1500 x 1500mm dày 150mm	m	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9116:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,303,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hộp BxH= 1600 x 1600mm dày 160mm	m								6,477,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hộp BxH= 2000 x 2000mm dày 200mm	m								7,760,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hộp BxH= 2000 x 2500mm dày 250mm	m								11,330,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hộp BxH= 2500 x 2500mm dày 250mm	m								12,754,000
	Bê tông đúc sẵn	Công hộp đôi 2xBxH= 2x(2000x2000)mm (L=1200mm) dày 200mm không tai	m								13,742,000
	14	ĐÁ TỰ NHIÊN									
		Đá Granit tự nhiên các loại, khổ ≤ 600mm, dày 16± 2mm; 18 ± 2m (Đã bao gồm chi phí lắp dựng, phụ kiện)									
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu vàng nhạt Bình Định	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN 6415- 3:2016; TCVN 4732:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,000,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	m ²								1,050,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đỏ sa mạc	m ²								1,550,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen Ấn Độ	m ²								1,350,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đỏ đậm Ấn Độ	m ²								1,950,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	m ²								1,000,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xám lông chuột	m ²								1,100,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen mờ	m ²								1,000,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hình	m ²								1,100,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Anh quốc	m ²								1,350,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	m ²								910,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby đậm Bình Định	m ²						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,000,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN 6415- 3:2016; TCVN 4732:2016							1,100,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen kim sa hạt trung	m ²								1,400,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên kim sa màu xanh	m ²								1,100,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu nâu Anh quốc	m ²								1,350,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu vàng Saphia	m ²								1,550,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu vàng đậm (vàng hồng) Bình Định	m ²								1,200,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu tím Tân Dân (Khánh Hòa)	m ²								1,080,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu tím sa mạc	m ²								1,700,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng ghi Hy Lạp	m ²								1,300,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	m ²	QCVN16:2019/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		850,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng Ấn Độ	m ²	QCVN16:2023/BXD;							850,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng sa mạc	m ²	TCVN 6415- 3:2016;							1,050,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng Mỹ	m ²	TCVN 4732:2016							1,450,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	m ²								900,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng xà cừ trắng muối	m ²								2,050,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng xanh Tây Ban Nha	m ²								1,240,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng Đài Loan	m ²	QCVN16:2019/BXD;							1,000,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng đường	m ²	QCVN16:2023/BXD;							1,050,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng sứ bát	m ²	TCVN 6415- 3:2016;							1,550,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu trắng sứ bột	m ²	TCVN 4732:2016							1,850,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xanh ngọc	m ²								1,350,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xanh Bahia	m ²								1,450,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xanh bướm	m ²								1,400,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xanh Nam Mỹ	m ²								1,100,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xanh đen Indo	m ²	QCVN16:2019/BXD;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,300,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xanh tằm An Giang	m ²	QCVN16:2023/BXD;							1,150,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xanh ánh vàng	m ²	TCVN 6415- 3:2016;							1,750,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xanh đen	m ²	TCVN 4732:2016							2,150,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xám trắng	m ²								1,600,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xám xanh	m ²								1,900,000
	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu xám da hổ	m ²								950,000
	Đá tự nhiên	Đá Marble màu đen chi trắng Tây Ban Nha	m ²								2,350,000
	Đá tự nhiên	Đá Marble màu trắng muối Nghệ An	m ²								2,050,000
	Đá tự nhiên	Đá Marble màu trắng Carara (Italia)	m ²								2,500,000
	Đá tự nhiên	Đá Marble màu nâu Đan Mạch	m ²								1,800,000
	Đá tự nhiên	Đá Marble màu vàng sáng Light Emperado (Tây Ban Nha)	m ²	QCVN16:2019/BXD;							1,950,000
	Đá tự nhiên	Pháo các loại bán 4 cm	m	QCVN16:2023/BXD;							200,000
	Đá tự nhiên	Chỉ kê bán 2cm	m	TCVN 6415- 3:2016;							120,000
	Đá tự nhiên	Len chân tường bán rộng 10 cm	m	TCVN 4732:2016							220,000
15		VẬT LIỆU TẨM LỘP BAO CHE									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
		Tấm nhựa Polycarbonat Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia (Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội) (Bao gồm chi phí vật liệu phụ, vận chuyển, thi công lắp đặt hoàn thiện tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí làm cột, vì kèo, khung xương cấu tạo)									
	Tấm lợp, bao che	Nhựa kính cường lực 3 mm, nẹp sập 1 thanh	m ²	TCVN 10103:2013					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		570,000
	Tấm lợp, bao che	Nhựa kính cường lực 4 mm, nẹp sập 1 thanh	m ²								709,000
	Tấm lợp, bao che	Nhựa kính cường lực 5 mm, nẹp sập 3 thanh	m ²								926,000
	Tấm lợp, bao che	Nhựa kính cường lực 6 mm, nẹp sập 3 thanh	m ²								1,163,000
	Tấm lợp, bao che	Nhựa kính cường lực 8 mm, nẹp sập 3 thanh	m ²								1,467,000
	Tấm lợp, bao che	Nhựa kính cường lực 10 mm, nẹp sập 3 thanh	m ²								1,771,000
	Tấm lợp, bao che	Nhựa kính cường lực 12 mm, nẹp sập 3 thanh	m ²								2,146,000
		Sản phẩm của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp (Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội; nhôm màu nâu sẫm, đen, trắng sứ, ghi, vân gỗ; đã bao gồm khuôn cửa, lắp đặt hoàn thiện tại công trình; phụ kiện tính riêng theo từng loại cửa tương ứng)									
	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định hệ 55 Xingfa khung bao và khung nhôm dày 2,0mm, kính an toàn dày 6,38 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN9366:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,560,000
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay hệ 55, khung bao và khung cánh nhôm dày 2mm, kính an toàn dày 6,38 mm	m2								2,190,000
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt lùa hệ Xingfa 55 khung bao và khung nhôm dày 1,4mm, kính an toàn dày 6,38 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN9366:2012							1,850,000
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở lùa hệ Xingfa 93 dày 2.0mm, kính an toàn dày 6,38 mm	m2								2,090,000
	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính mặt dựng thông tầng giầu đồ (sử dụng bao che mặt ngoài công trình) hệ 65x90mm, nhôm dày 2,5mm (bao gồm cả cửa sổ và phụ kiện cửa (nếu có))	m2								2,700,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	16	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN									
		Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần Công nghệ tiết kiệm năng lượng Việt Nam (Hà Nội)									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố IP66 LED STREET LIGHT CSV									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM, CS: 40W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,086,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM, CS: 50W	bộ								5,225,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM, CS: 80W	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							8,151,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM, CS: 100W	bộ								8,357,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM, CS: 120W	bộ								9,423,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM, CS: 150W	bộ								10,608,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM, CS: 200W	bộ								13,640,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM, CS: 250W	bộ								14,873,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM-E, CS: 40W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							4,736,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM-E, CS: 50W	bộ								4,842,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM-E, CS: 80W	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							5,850,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM-E, CS: 100W	bộ								5,969,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM-E, CS: 120W	bộ								7,868,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM-E, CS: 150W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							8,410,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM-E, CS: 200W	bộ								9,863,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM-E, CS: 250W	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							12,212,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM-E, CS: 300W	bộ								14,755,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha IP66 MODULAR LED FLOOD LIGHT									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-50W-SP, CS: 50W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,245,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-100W-SP, CS: 100W	bộ								8,268,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-150W-SP, CS: 150W	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							10,715,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-200W-SP, CS: 200W	bộ								13,042,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-300W-SP, CS: 300W	bộ								14,184,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-400W-SP, CS: 400W	bộ								15,998,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED pha DMX 36W	bộ								4,365,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED pha DMX 72W	bộ								10,282,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn LED pha DMX 108W	bộ	QCVN19:2019/					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		11,155,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-36W, CS: 36W	bộ	BKHCN							4,988,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-40W, CS: 40W	bộ	TCVN 7722:2017;							5,120,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha chiều sâu âm đất CSV- RGB DMX 48W	bộ	TCVN 7722:2019;							6,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED bát RGB DMX CSV-18W, CS: 18W	bộ	QCVN19:2019/							2,024,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 50W, CS: 50W	bộ	BKHCN							5,121,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 54W, CS: 54W	bộ	TCVN 7722:2017;							5,414,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA Flood light MONO color, CS: 36W	bộ	TCVN 7722:2019;							4,390,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led F30 ánh sáng vàng CSV LED D1 (1m 10 mắt led)	m								450,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led F30 Full color CSV LED FULL (1m 10 mắt led)	m						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		853,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cụm 3 bóng mắt lồi ngoài trời CSV LED D1	cụm								76,000
	Vật tư ngành điện	Bộ xử lý hình ảnh điều khiển từ xa CSV AR01	bộ								10,230,000
	Vật tư ngành điện	Cabinet kích thước 1280x960x150 CVS Cabinet 01	bộ								1,600,000
	Vật tư ngành điện	CSV Card P5	bộ								1,250,000
	Vật tư ngành điện	Module Led P5 ngoài trời KT 320x160x18 CSV Module	cái								950,000
		Led P5									
	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển DMX 1200x600x350	bộ								11,740,000
	Vật tư ngành điện	Thiết bị CSV-SL1412, thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển thông minh	bộ								2,660,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT Solar panel MONO 18V-36V/ 120W	bộ						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,250,000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn: Pin Lithium LiFe04 25.6V -36V/ 70AH	tấm								9,980,000
	Vật tư ngành điện	Bộ kiểm soát nạp điện năng lượng CONTROL12V-36V/ 80-120W(Nạp đầy tối đa, bảo vệ quá nhiệt, quá dòng...)	bộ								1,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông									
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-SCPX9-05 - đơn sắc; Công suất: 0,18W; IP68	bộ	QCVN19:2019/							3,000
				BKHCN							
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-SC-PX12-08 - đơn sắc; Công suất: 0,1W; IP68	bộ	TCVN 7722:2017;							4,000
				TCVN 7722:2019;							
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-RGB-PX12-08 - RGB; Công suất: 0,3W; IP68	bộ								12,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	LED Module 3 Pixel CSV-SC3PX-7215 - đơn sắc; Công suất: 0,72W - 1,2W; IP68	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		18,000
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-20-SC-5050 - đơn sắc; Công suất: 0,35W; IP68	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							14,000
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-20-RGB-5050 - RGB; C.suất: 0,3W; IP68	bộ								31,000
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-30-SC-3535 - đơn sắc; Công suất: 0,72W; IP68	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							21,000
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-30-RGB - RGB; Công suất: 0,72W; IP68	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							38,000
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-30-DMXRGB-3535 - RGB/RGBW; Công suất: 0,72W; IP68	bộ								89,000
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-50-SC-5050 - đơn sắc; Công suất: 0,3W; IP68	bộ								36,000
	Vật tư ngành điện	LED Pixel CSV-50-DMXRGB-5050 - RGB/RGBW; Công suất: 0,3W; IP68	bộ								113,000
	Vật tư ngành điện	LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-220 - đơn sắc; 120 LED/m dài; IP68	bộ								118,000
	Vật tư ngành điện	LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-12 - đơn sắc; 120 LED/m dài; P68	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		183,000
	Vật tư ngành điện	LED Cloud Panel CSV-PN-DQ10-5050 - RGB/RGBW; Công suất: 10W;	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							986,000
	Vật tư ngành điện	LED Inground CSV-IGD-36 - đơn sắc; Công suất: 36W; IP67;	bộ								4,459,000
	Vật tư ngành điện	LED Inground CSV-IGD-50 - đơn sắc; Công suất: 50W; IP67;	bộ								6,101,000
	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu cho người đi bộ CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ								4,314,000
	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu cho người đi bộ CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							4,314,000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	TCVN 7722:2017;							10,605,000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đêm lùi CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	TCVN 7722:2019;							8,917,000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đêm lùi CSV LED SL 1 x D400 LED	bộ								10,479,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		10,379,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/70A CSV-PSL-05; Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 5V DC; Công suất: 400W; Dòng: 70A;	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							892,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn AC/DC 12V/33A CSV-PSL-12; Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 12V DC; Công suất: 400W; Dòng: 33A;	bộ								893,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn AC/DC 24V/16,6A CSV-PSL-24; Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 24V DC; Công suất: 400W; Dòng: 16,6A;	bộ								986,000
	Vật tư ngành điện	Mạch điều khiển LED Full Color	bộ								1,291,000
	Vật tư ngành điện	Mạch lập trình nhấp nháy dành cho LED đơn sắc	bộ								822,000
	Vật tư ngành điện	<i>Cần đèn gắn trên cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm nhúng nóng</i>									
	Vật tư ngành điện	Cần đơn CD04 cao 2m, dày 3mm, vưon 1,5m -CSV	cái	TCCS 01:2021/ CSV;							1,854,000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn CD08 cao 2m, dày 3mm, vưon 1,5m -CSV	cái								2,709,000
	Vật tư ngành điện	Cần kép CK04 cao 2m, dày 3mm, vưon 1,5m -CSV	cái						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,923,000
	Vật tư ngành điện	Cần kép CK08 cao 2m, dày 3mm, vưon 1,5m -CSV	cái								4,570,000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn cao 2m, dày 3,5mm, vưon 1,5m, tay vưon D60 dày 3mm -CSV	cái	TCCS 01:2021/ CSV;							3,999,000
	Vật tư ngành điện	Cần kép cao 2m, dày 3,5mm, vưon 1,5m, tay vưon D60 dày 3mm -CSV	cái								4,075,000
	Vật tư ngành điện	<i>Các loại cần đèn và xà</i>									
	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ L1,8m (không tay bắt), thép dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCCS 01:2021/ CSV;							1,866,000
	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ L2,3m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc								1,928,000
	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ L2,8m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc								1,989,000
	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ S2,4m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCCS 01:2021/ CSV;							2,384,000
	Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn cao áp L,S, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc								727,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*	
	Vật tư ngành điện	Xà 0,3m, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng-CSV	chiếc	TCCS 01:2021/ CSV;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		442,000	
	Vật tư ngành điện	Xà 0,4m , thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc								489,000	
	Vật tư ngành điện	Xà 0,6m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng - CSV	chiếc								620,000	
	Vật tư ngành điện	Xà 0,6m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng - CSV	chiếc	TCCS 01:2021/ CSV;							668,000	
	Vật tư ngành điện	Xà 1,2m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng - CSV	chiếc								675,000	
	Vật tư ngành điện	Xà 1,2m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng - CSV	chiếc								770,000	
	Vật tư ngành điện	Gia đỡ tủ điện treo, thép L50x50x5mm -CSV	chiếc								1,217,000	
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn										
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn Banian -CSV	chiếc	TCCS 01:2021/ CSV;							3,782,000	
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn DC05B -CSV	chiếc								6,506,000	
	Vật tư ngành điện	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí										
	Vật tư ngành điện	Chùm 2 đèn ruby L635 (không đèn) -CSV	bộ	TCCS 01:2021/ CSV;							1,637,000	
	Vật tư ngành điện	Chùm 4 đèn L970 (không đèn) -CSV	bộ								2,533,000	
	Vật tư ngành điện	Chùm 5 đèn L564 (không đèn) -CSV	bộ								3,246,000	
	Vật tư ngành điện	Chùm 9 đèn (không đèn) -CSV	bộ								4,354,000	
	Vật tư ngành điện	Đèn cầu D400 soc nhựa bóng Led 20W -CSV	bộ								2,717,000	
	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng										
	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	TCCS 01:2021/ CSV;							602,000	
	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=2000mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc								652,000	
	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=2500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc								687,000	
	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=2400mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc								648,000	
		Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-80w, DIM	cái	QCVN19:2019/ BKHCN				Không chiết khấu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7,429,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-100w, DIM	cái									8,123,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-120w, DIM	cái	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;								8,503,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sanba SL11-70w, DIM	cái									5,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sanba SL11-100w, DIM	cái								5,800,000	

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sanba SL11-150w, DIM	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,200,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Edana SL2 - 50w, DIM	cái								3,780,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Edana SL2 - 80w, DIM	cái								4,890,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Edana SL2 - 120w, DIM	cái								5,730,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Edana SL2-150w, DIM	cái								6,750,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-80w, DIM	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017;				Không chiết khấu			5,838,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-100w, DIM	cái								7,185,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-120w, DIM	cái								8,033,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-150w, DIM	cái								9,073,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-40-50w, DIM	cái								4,830,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-60-80w, DIM	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							6,645,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-100w, DIM	cái								8,063,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-120w, DIM	cái								8,956,000		
		Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng) (Hà Nội)											
	Vật tư ngành điện	<i>Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng</i>									Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 4.4m D1=130,D2=84 dày 3mm chân đế 370x370	cái	TCCS 01:2022/PT					5,190,000				
	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 2.9m D1=130,D2=84 dày 3mm chân đế 370x370	cái						3,890,000				
	Vật tư ngành điện	<i>Cần đèn gắn trên cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm nhúng</i>						Không chiết khấu					
	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT.05D đơn cao 2m, dày 3mm vưon 1,5m	cái	TCCS 01:2022/PT							1,995,000		
	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT.05K kép cao 2m, dày 3mm vưon 1,5m	cái								2,280,000		
	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT.06D đơn cao 2m, dày 3mm vưon 1,5m	cái					Không chiết khấu			1,853,000		
	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT.06K kép cao 2m, dày 3mm vưon 1,5m	cái	TCCS 01:2022/PT							2,328,000		
	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT.01D đơn cao 2m, dày 3mm vưon 1,5m	cái								1,235,000		
	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT.01K kép cao 2m, dày 3mm vưon 1,5m	cái					Không chiết khấu			1,805,000		
	Vật tư ngành điện	Cần cánh bướm PT.13 cao 2m, dày 3mm vưon 1.5m	cái								4,275,000		
	Vật tư ngành điện	Tay phụ lắp thân cột dùng ống D60 vưon 0.5m	cái								1,093,000		

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Cột đèn chiếu sáng sân vườn</i>		TCCS 01:2022/PT				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	cái								6,350,000
	Vật tư ngành điện	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	cái								4,800,000
	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	cái					Không chiết khấu			4,600,000
	Vật tư ngành điện	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	cái								4,500,000
	Vật tư ngành điện	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	cái								4,200,000
	Vật tư ngành điện	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	cái					Không chiết khấu			5,100,000
	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby	cái	QCVN19:2019/ BKHCN							1,800,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4 Nhôm	cái								2,000,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5 Nhôm	cái	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu			2,300,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4 Nhôm	cái								2,000,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4 Nhôm	cái								2,300,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5 Nhôm	cái	QCVN19:2019/ BKHCN				Không chiết khấu			2,500,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	cái								2,800,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-5	cái	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							2,550,000
	Vật tư ngành điện	Đèn nam Jupiter Son 70W (không bóng)	cái					Không chiết khấu			1,700,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	cái								700,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W	cái								750,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	cái					Không chiết khấu			900,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	cái								750,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	cái								450,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố</i>						Không chiết khấu			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 803 công suất 100W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							6,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 803 công suất 120W	bộ								6,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 803 công suất 150W	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu			7,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 820 công suất 100W	bộ								6,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 820 công suất 120W	bộ								6,700,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 820 công suất 150W	bộ								7,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 878 công suất 50W	bộ								4,200,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 878 công suất 75W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4,700,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 878 công suất 100W	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							5,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 804 công suất 100W	bộ								6,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 804 công suất 120W	bộ					Không chiết khấu			6,300,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 804 công suất 150W	bộ								6,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 810 công suất 100W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							6,100,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 810 công suất 120W	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu			6,400,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 810 công suất 150W	bộ								6,900,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 811 công suất 100W	bộ								6,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 811 công suất 120W	bộ					Không chiết khấu			6,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 811 công suất 150W	bộ								7,100,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 841 công suất 100W	bộ								8,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 841 công suất 120W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN				Không chiết khấu			8,300,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 841 công suất 150W	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							8,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 50W	bộ								1,900,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 75W	bộ					Không chiết khấu			2,470,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 100W	bộ								2,850,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 120W	bộ								3,135,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 847 công suất 150W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 868 công suất 100W	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							5,700,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 868 công suất 120W	bộ								5,890,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 868 công suất 150W	bộ					Không chiết khấu			6,080,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 60W-DIM	bộ	QCVN19:2019/BKHCN							5,900,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 80W-DIM	bộ	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							6,050,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM	bộ								6,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 120 W-DIM	bộ					Không chiết khấu			6,350,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM	bộ								6,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 200 W-DIM	bộ								7,000,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 250 W-DIM	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60 W-DIM	bộ								6,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 80 W-DIM	bộ								7,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM	bộ					Không chiết khấu			8,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120 W-DIM	bộ								8,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM	bộ								8,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180 W-DIM	bộ					Không chiết khấu			8,700,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 200 W-DIM	bộ								8,900,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 250 W-DIM	bộ								9,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 870 công suất 100W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,890,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 870 công suất 120W	bộ								6,080,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 870 công suất 150W	bộ								6,270,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 100W	bộ					Không chiết khấu			7,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 120W	bộ								8,100,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED STAR 888 công suất 150W	bộ								9,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEPTUNE công suất 100 W	bộ					Không chiết khấu			8,835,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEPTUNE công suất 120W	bộ								9,310,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEPTUNE công suất 150 W	bộ								9,785,000
		Sản phẩm đèn LED chiếu sáng đô thị của Công ty TNHH Thiết Bị Điện Và Chiếu Sáng Miền Bắc (TDP Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội)									
	Vật tư ngành điện	Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM (Chip:Lumiled Philips)	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Thanh toán trước và không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,836,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp (Chip:Lumiled Philips)	bộ								4,215,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ALPHA-100W NLMT (Chip:Lumiled Philips)	bộ								8,284,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED BETA-50W NLMT (Chip:Lumiled Philips)	bộ					Thanh toán trước và không chiết khấu			5,684,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED BETA-60W NLMT (Chip:Lumiled Philips)	bộ								5,966,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GAMMA-75W NLMT (Chip:Lumiled Philips)	bộ								6,247,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SIGMA-80W NLMT (Chip:Lumiled Philips)	bộ								7,644,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOMO-120W NLMT (Chip:Lumiled Philips)	bộ								8,846,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NANO-150W NLMT (Chip:Lumiled Philips)	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN; TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Thanh toán trước và không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		9,923,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp (Chip:Lumiled Philips)	bộ								4,123,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp (Chip:Lumiled Philips)	bộ								3,160,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp (Chip:Lumiled Philips)	bộ								3,609,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED DELTA-160W	bộ								2,474,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03- 400w (Chip:Lumiled Philips)	bộ								3,933,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w (Chip:Lumiled Philips)	bộ								5,718,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w (Chip:Lumiled Philips)	bộ								7,616,000
		Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt (Hà Nội)									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED chiếu sáng đường phố, thân hợp kim nhôm đúc, mặt kính cường lực siêu trắng, nguồn sáng: chip LED Philips, Meanwell, Cree, nguồn Philips, Epistar, Bridgelux, Meanwell; hệ số công suất $\geq 0,95$, nguồn điện 185-265V/50Hz, Cấp bảo vệ IP66, Drive: IP65, class 1, quang hiệu 100-130Lm/W, tuổi thọ >50.000h</i>									
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.01, công suất 100W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,855,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.01, công suất 150W	cái								6,270,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.02, công suất 80W	cái								5,300,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.02, công suất 120W	cái								6,000,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.02, công suất 160W	cái								6,225,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.03, công suất 100W	cái								6,825,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.03, công suất 150W	cái								7,371,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.04, công suất 60W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,100,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.04, công suất 80W	cái								5,255,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.04, công suất 100W	cái								5,869,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.04, công suất 150W	cái								6,400,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.04, công suất 160W	cái								6,550,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.04, công suất 200W	cái								7,450,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.05, công suất 60W	cái								3,370,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.05, công suất 90W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,753,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.05, công suất 120W	cái								4,054,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.05, công suất 150W	cái								4,368,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.10, công suất 100W	cái								6,700,000
	Vật tư ngành điện	TĐ- Roler.10, công suất 150W	cái								8,440,000
	Vật tư ngành điện	TĐ-Roler.35 công suất 80w	cái								7,300,000
	Vật tư ngành điện	TĐ-Roler.35 công suất 100w	cái								7,400,000
	Vật tư ngành điện	TĐ-Roler.35 công suất 120w	cái								7,690,000
	Vật tư ngành điện	TĐ-Roler.35 công suất 150w	cái								7,980,000
	Vật tư ngành điện	TĐ-Roler.39 công suất 80w	cái								7,350,000
	Vật tư ngành điện	TĐ-Roler.39 công suất 100w	cái								7,450,000
	Vật tư ngành điện	TĐ-Roler.39 công suất 120w	cái								7,740,000
	Vật tư ngành điện	TĐ-Roler.39 công suất 150w	cái								8,020,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời TĐ-NLMT.01 công suất 50W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời TĐ-NLMT.01 công suất 80W	cái	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							10.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời TĐ-NLMT.01 công suất 100W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN							12.000.000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT 18V-36V/ 120W	cái	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							3.200.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn: Pin Lithium LiFeP04 25.6V – 70Ah	cái								9.900.000
	Vật tư ngành điện	Bộ kiểm soát nạp điện năng lượng CONTROLLER 12V-36V/80w-120w (nạp đầy tối đa, bảo vệ quá nhiệt, quá dòng ...)	cái								1.500.000
		Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty TNHH Tư vấn điện chiếu sáng và thiết bị đô thị Minh Đạt Phát									
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 80W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,255,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 100W	cái	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							5,869,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 120W	cái								6,150,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 150W	cái					Không chiết khấu			6,400,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 160W	cái								6,550,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 04, công suất 200W	cái								7,450,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 01, công suất 100W	cái					Không chiết khấu			5,855,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 01, công suất 150W	cái								6,270,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 03, công suất 100W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN							6,825,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 03, công suất 150W	cái	TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu			7,371,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 10, công suất 100W	cái								6,700,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 10, công suất 150W	cái								8,440,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 02, công suất 80W	cái								5,300,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 02, công suất 120W	cái								6,000,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 02, công suất 160W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,225,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 05, công suất 90W	cái								3,753,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 05, công suất 120W	cái								4,054,000
	Vật tư ngành điện	Đèn MĐ - LED 05, công suất 150W	cái								4,368,000
		Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam									
	Vật tư ngành điện	<i>Cột trang trí sân vườn</i>						không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đèn gang + thân gang/nhôm	cái	ASTM A123							4,275,000
	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đèn gang + thân gang/nhôm	cái								5,536,000
	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đèn gang + thân gang/nhôm	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8,828,000
	Vật tư ngành điện	Cột Pine đèn gang + thân nhôm	cái	ASTM A123							4,662,000
	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4,688,000
	Vật tư ngành điện	Cột sứ từ + thân gang/ nhôm	cái								9,476,000
	Vật tư ngành điện	<i>Chùm tay cột điện sân vườn</i>						không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	cái	ASTM A123							1,275,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	cái								1,462,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,622,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	cái	ASTM A123							2,002,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,050,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	cái	ASTM A123							1,227,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,312,500
	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	cái	ASTM A123							1,522,500
	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,837,500
	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	cái	ASTM A123							2,677,500
	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,094,436
	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	cái	ASTM A123							1,590,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,017,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	cái	ASTM A123							2,467,500
	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,672,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn trang trí sân vườn</i>									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Cầu Đục PMMA D400 (bóng led 12w)	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		549,000
	Vật tư ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 (bóng led 12w)	cái								648,000
	Vật tư ngành điện	Cầu xọc PMMA D400 (bóng led 12w)	cái								484,000
	Vật tư ngành điện	Đèn tulip (bóng led 20w)	cái								948,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter (bóng led 18w)	cái					không chiết khấu			1,421,000
	Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng (bóng led 30w)	cái								2,843,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Jebi (bóng led 18w)	cái								1,247,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED A-WIN MAX: Chip Led Nichia-Japan; Driver: dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; Cri :80; bảo hành 5 năm						không chiết khấu			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MAX; Công suất: 80W DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,774,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MAX; Công suất: 100W DIM 5 cấp	cái								7,543,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MAX; Công suất: 120W DIM 5 cấp	cái								8,218,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MAX; Công suất: 150W DIM 5 cấp	cái								9,063,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MAX; Công suất: 160W DIM 5 cấp	cái					không chiết khấu			9,215,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MAX; Công suất: 180W DIM 5 cấp	cái								9,785,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED A-WIN MINI: Chip Led Nichia-Japan; Driver: dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; Cri :80; bảo hành 5 năm									
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MINI; Công suất: 40W DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				không chiết khấu			5,567,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MINI; Công suất: 60W DIM 5 cấp	cái								5,938,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MINI; Cx: 80W DIM 5 cấp	cái								6,318,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MINI; Công suất: 100W DIM 5 cấp	cái								7,125,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led A-WIN MINI; Công suất: 120W DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				không chiết khấu			7,838,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED D-WIN: Chip Led LUMILED; Driver: dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 15kv; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; Cri :70; bảo hành 36 tháng									
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	cái								5,375,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/				không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,866,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	cái	BKHCN							6,761,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	cái	TCVN 7722:2017;							7,044,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	cái	TCVN 7722:2019;							7,556,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	cái					không chiết khấu			8,772,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	cái								9,210,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED HAPY: Chip Led LUMILED; Driver: dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 15kv; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; Cri :70; bảo hành 36 tháng		QCVN19:2019/							
				BKHCN							
				TCVN 7722:2017;							
				TCVN 7722:2019;							
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 803; Công suất: 100w DIM 5 cấp	cái					không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,700,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 803; Công suất: 120w DIM 5 cấp	cái								6,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 803; Công suất: 150w DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/							6,650,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 803; Công suất: 180w DIM 5 cấp	cái	BKHCN				không chiết khấu			7,850,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 804; Công suất: 100w DIM 5 cấp	cái	TCVN 7722:2017;							5,750,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 804; Công suất: 120w DIM 5 cấp	cái	TCVN 7722:2019;							6,150,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 804; Công suất: 150w DIM 5 cấp	cái					không chiết khấu			6,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 804; Công suất: 180w DIM 5 cấp	cái								7,700,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 830; Công suất: 80w DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/							5,814,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 830; Công suất: 100w DIM 5 cấp	cái	BKHCN				không chiết khấu			6,888,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 830; Công suất: 120w DIM 5 cấp	cái	TCVN 7722:2017;							7,496,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led HAPY 830; Công suất: 150w DIM 5 cấp	cái	TCVN 7722:2019;							7,743,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED HAPY 701: Chip Led LUMILED; Driver: dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 15kv; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; Cri :70; bảo hành 36 tháng									
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	cái	QCVN19:2019/				không chiết khấu			5,558,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	cái	BKHCN							6,033,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	cái	TCVN 7722:2017;							6,546,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	cái	TCVN 7722:2019;							7,458,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	cái								9,367,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn đường LED CWIN- S; Chip LED LUMILED; Driver: DIM 5 cấp; Bảo vệ xung áp 15KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; CRI :70; Bảo hành 36 tháng</i>		QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Đèn Led CWIN-S: 60W - DIMING	cái								5,050,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led CWIN-S: 80W - DIMING	cái								5,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led CWIN-S: 100W - DIMING	cái								5,300,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led CWIN-S: 120W - DIMING	cái					không chiết khấu			5,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led CWIN-S: 150W - DIMING	cái								5,700,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn pha LED ANDES: Chip LED NICHIA-JAPAN; Driver: DIM 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; hiệu suất phát quang ≥ 135LM/W; CRI :80; bảo hành 5 năm</i>		QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	cái					không chiết khấu			7,144,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	cái								8,246,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	cái								9,025,000
		Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty TNHH Đầu tư SX & TM Hoàng Minh (Số 53, LK 01, KĐT An Hưng, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội)									
	Vật tư ngành điện	<i>Linh kiện: chip LED Philips/Cree, nguồn Driver Meanwell/Philips, chống sét10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.</i>									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7,052,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM	cái								8,206,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM	cái								9,167,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM	cái					Không chiết khấu			9,952,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 GLASS 80W - DIM	cái								8,294,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 80W - DIM	cái								7,556,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 100W- DIM	cái					Không chiết khấu			8,662,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 120W- DIM	cái								9,681,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 80W - DIM	cái								6,548,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 100W- DIM	cái	QCVN19:2019/				Không chiết khấu	Đã bao gồm		7,556,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 120W- DIM	cái	BKHCN					chi phí vận		7,838,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 150W- DIM	cái	TCVN 7722:2017;					chuyển đến		9,681,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 80W - DIM	cái	TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu	công trình		5,529,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 100W- DIM	cái								6,266,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 120W- DIM	cái								6,635,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 150W- DIM	cái								7,838,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 200W- DIM	cái								9,031,000
		Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát (Quận Hà Đông, TP. Hà Nội)									
	Vật tư ngành điện	<i>Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí</i>							Đã bao gồm		
	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	cái	TCCS 01:2018/HP					chi phí vận		1,406,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	cái	ISO 9001:2015					chuyển đến		1,958,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	cái						công trình		1,993,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	cái	TCCS 01:2018/HP							1,406,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	cái	ISO 9001:2015							1,485,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	cái								1,476,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	cái								2,812,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	cái								2,410,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn trang trí sân vườn. không bao gồm bóng</i>									
	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter Son 70W (không bóng)	cái	QCVN19:2019/							1,663,000
	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt Son 70W (không bóng)	cái	BKHCN							2,544,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	cái	TCVN 7722:2017;							1,398,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	cái	TCVN 7722:2019;							799,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	cái								476,000
	Vật tư ngành điện	<i>Đèn LED chiếu sáng đường phố (Chip LED Philips, Nguồn Philips, chống sét 10kV, DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm)</i>									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							4,699,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM	cái								5,412,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM	cái								8,212,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 120W-DIM	cái								8,585,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM	cái								8,918,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM	cái								6,795,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM	cái								8,510,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM	cái								7,851,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		9,072,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 40W-DIM	cái								5,368,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM	cái								6,338,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM	cái								7,934,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM	cái								8,596,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM	cái								9,077,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-11 công suất 100W-DIM	cái								7,736,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM	cái								3,298,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							4,302,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM	cái								5,550,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 100W	cái								2,817,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 200W	cái								5,547,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 400W	cái								7,419,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 500W	cái								9,008,000
		Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần Glighting Việt Nam (Số 05, ngách 180, Ngõ 61, Bàng Liệt, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội)									
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-01 80W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4,893,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-01-120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,587,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-01-180W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								6,308,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-02-100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,501,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-02-120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,824,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-02-150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,890,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-03-100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,549,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-03-150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,881,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-03-200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								7,705,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-04-100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,206,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-04-150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,634,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-06-75W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,662,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-06-120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								6,014,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-06-170W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								7,581,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-07-100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							6,156,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-07-120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								6,413,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-07-150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								6,698,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-11-100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,102,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-11-150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,824,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-11-200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							6,622,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-18-100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								5,311,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-18-150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								6,052,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GL-18-200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								6,954,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GLP-10-200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								6,546,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GLP-10-250W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								6,888,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led GLP-10-300W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	cái								8,474,000
		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam (Q. Cầu Giấy, Hà Nội)									
	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK Sunlite, công suất 50W Dim	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7.690.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W Dim	bộ								4.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W Dim	bộ								6.425.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W Dim	bộ								9.760.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 50W Dim	bộ								4.560.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 100W Dim	bộ								6.920.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 150W Dim	bộ								9.930.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 50W Dim	bộ								4.510.000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 100W Dim	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6.320.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 150W Dim	bộ								9.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 50W Dim	bộ								4.060.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 100W Dim	bộ								6.820.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 150W Dim	bộ								9.430.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W Dim	bộ								4.710.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W Dim	bộ								6.980.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W Dim	bộ								9.990.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W Dim	bộ								4.010.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W Dim	bộ								6.020.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W Dim	bộ								9.660.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W	bộ								2.860.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W	bộ						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.560.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;							3.975.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W	bộ								4.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	bộ								1.620.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	bộ								2.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 200W	bộ								3.690.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 250W	bộ								4.520.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 300W	bộ								4.990.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 100W	bộ								1.920.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 150W	bộ								2.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 200W	bộ								3.890.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 250W	bộ								4.820.000
		Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Xây Dựng Thiên Phúc (Q. Cầu Giấy, Hà Nội)									
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 40W DIM	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,240,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 50W DIM	bộ								5,366,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 60W DIM	bộ								5,491,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 70W DIM	bộ								5,977,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 80W DIM	bộ								6,331,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 100W DIM	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,963,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 120W DIM	bộ								7,538,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 150W DIM	bộ								7,858,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 180W DIM	bộ								8,018,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 200W DIM	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2019;				Không chiết khấu			8,357,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 150W	bộ							5,785,000	
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 200W	bộ						6,639,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 250W	bộ					Không chiết khấu	7,253,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 300W	bộ						7,993,000		
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 400W	bộ				9,114,000				
		Công ty Cổ phần Điện và chiếu sáng An Phú (huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội)									
		Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 110Lm/W, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu CRI ≥ 70, Hệ số công suất PF ≥ 0.9, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khít IP65 - IP66.							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 -50W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2019;							2,375,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 -80W	bộ								2,850,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 -150W	bộ								3,650,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 -180W	bộ						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	4,250,000	
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 -200W	bộ					4,850,000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 -100W	bộ					5,700,000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 -170W	bộ					6,800,000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 -200W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2019;							7,250,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 -60W	bộ								5,650,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 -100W	bộ								6,050,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 -180W	bộ								6,650,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 -240W	bộ								7,250,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 -90W	bộ								4,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 -220W	bộ								5,800,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 -300W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 -100W	bộ								4,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 -150W	bộ								5,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 -200W	bộ								6,400,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 -250W	bộ								7,150,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 -300W	bộ								7,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 -50W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,600,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 -100W	bộ								4,000,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 -150W	bộ								4,400,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 -200W	bộ								4,850,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S22 -250W	bộ								5,200,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S32 -120W	bộ								4,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S32 -180W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S32 -240W	bộ								6,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 -60W	bộ								4,900,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 -150W	bộ								5,400,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 -200W	bộ								6,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 - 150W	bộ								5,600,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 - 200W	bộ								6,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 - 300W	bộ								8,500,000
		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE (Tổ 3, Thị trấn An Dương, huyện An Dương, TP Hải Phòng)									
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 60W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2019;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4,414,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 80W	bộ								4,588,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 100W	bộ								4,831,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 120W	bộ								5,025,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 150W	bộ								5,267,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 80W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,945,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 100W	bộ	TCVN 7722:2019;							7,644,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 120W	bộ								8,585,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 150W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							9,341,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 50W	bộ	TCVN 7722:2019;							2,406,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 80W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							2,648,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 80W	bộ	TCVN 7722:2019;							6,654,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 100W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	6,819,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 120W	bộ	TCVN 7722:2019;							7,828,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 150W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							7,973,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 180W	bộ	TCVN 7722:2019;							9,402,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 80W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	6,722,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 100W	bộ	TCVN 7722:2019;							6,965,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 120W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							8,167,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 150W	bộ	TCVN 7722:2019;							8,410,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 60W	bộ								6,291,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 80W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,452,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 100W	bộ	TCVN 7722:2019;							6,613,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 120W	bộ								10,539,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 150W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							10,724,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 100W	bộ	TCVN 7722:2019;							5,335,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 200W	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN							9,797,000
	Vật tư ngành điện	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 300W	bộ	TCVN 7722:2019;							12,804,000
		Cột đèn chiếu sáng đường phổ									
	Vật tư ngành điện	<i>Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn thép mạ kẽm nhúng nóng</i>									
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cân đơn. H=6m tôn dày 3mm (Trọng lượng:54-58Kg)	Cột	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,186,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cân đơn. H=7m tôn dày 3mm (Trọng lượng:64-68Kg)	Cột	TCVN 4392:1986							2,703,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cân đơn. H=8m tôn dày 3mm (Trọng lượng:74-79 Kg)	Cột								3,207,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cân đơn. H=8m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:85-89Kg)	Cột								3,428,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cân đơn. H=9m tôn dày 3mm (Trọng lượng:94-99Kg)	Cột								3,677,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cân đơn. H=9m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:105-109Kg)	Cột	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015;							4,273,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cân đơn. H=9m tôn dày 4mm (Trọng lượng:119-124Kg)	Cột	TCVN 4392:1986							4,637,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cân đơn. H=10m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng: 121-125Kg)	Cột								4,719,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 135-140Kg)	Cột	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5,133,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 152-157Kg)	Cột								5,659,000
	Vật tư ngành điện	<i>Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm nhúng nóng, ngọn D78</i>									
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm (Trọng lượng: 59-64Kg)	Cột								2,485,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm (Trọng lượng: 66-71Kg)	Cột								2,768,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm (Trọng lượng: 77-81Kg)	Cột								3,066,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm (Trọng lượng: 87-91Kg)	Cột								3,329,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm (Trọng lượng: 89-93Kg)	Cột	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,679,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm (Trọng lượng: 100-104Kg)	Cột								4,013,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm (Trọng lượng: 111-115Kg)	Cột								4,457,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm (Trọng lượng: 101-105Kg)	Cột								4,711,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm (Trọng lượng: 114-118Kg)	Cột								5,030,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm (Trọng lượng: 127-131Kg)	Cột								5,455,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm (Trọng lượng: 129-133Kg)	Cột								5,418,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm (Trọng lượng: 144-149Kg)	Cột	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986							5,857,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm (Trọng lượng: 163-167Kg)	Cột								6,398,000
	Vật tư ngành điện	<i>Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng</i>									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (ma kẽm)	bộ	TCVN 5847:16;					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		591,000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x340x340x500	bộ	TCVN 2097:2015;							440,000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x260x260x500	bộ	TCVN 4392:1986							400,000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x240x240x525	bộ								393,000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M24x300x300x675	bộ								590,000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8	bộ								2,181,000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12	bộ								4,592,000
		Vật tư, thiết bị hệ thống điện (Cơ sở phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng HT Solar; Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hợp Thành)									
	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly ngoài trời chém đứng 24kV-630A	Bộ	IEC 62271-102					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		21,740,000
	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly ngoài trời chém đứng 40,5kV-630A	Bộ	IEC 62271-102							24,408,000
	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly ngoài trời chém ngang 24kV-630A	Bộ	IEC 62271-102							19,142,000
	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly ngoài trời chém ngang 40,5kV-630A	Bộ	IEC 62271-102							24,050,000
	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly ngoài trời chém ngang 24kV-1250A	Bộ	IEC 62271-102							20,081,000
	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly ngoài trời chém ngang 40,5kV-1250A	Bộ	IEC 62271-102							27,529,000
	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 1 pha căng đường dây ngoài trời 12,7/24/40,5kV/800A (1 pha)	Bộ	IEC 62271-102							8,536,000
	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 1 pha căng đường dây ngoài trời 12,7/24/40,5kV/630A (1 pha)	Bộ								7,682,000
	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi FCO 27kV- 100A (3 pha)	Bộ	TCVN 5767, IEC 60282-					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,320,000
	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi FCO 40,5kV- 100A (3 pha)	Bộ	2							7,510,000
	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi FCO gồm 27kV- 100A (3 pha)	Bộ	TCVN 5767, IEC 60282-							5,461,000
	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi FCO gồm 40,5kV- 100A (3 pha)	Bộ	2							6,994,000
	Vật tư ngành điện	Sứ chuỗi cách điện Polymer 24kV-100KN	Chuỗi	IEC 61109, IEC 60060-							395,000
	Vật tư ngành điện	Sứ chuỗi cách điện Polymer 24kV-120KN	Chuỗi	1							469,000
	Vật tư ngành điện	Sứ chuỗi cách điện Polymer 40,5kV-100KN	Chuỗi	IEC 61109, IEC 60060-							475,000
	Vật tư ngành điện	Sứ chuỗi cách điện Polymer 40,5kV-120KN	Chuỗi	1							571,000
	Vật tư ngành điện	Sứ cách điện đứng Polymer 24kV	Quả	IEC 61109, IEC 60060-							448,000
	Vật tư ngành điện	Sứ cách điện đứng Polymer 40,5kV	Quả	1							576,000
	Vật tư ngành điện	Chống sét van 12kV	Bộ	IEC 60099-4							3,281,000
	Vật tư ngành điện	Chống sét van 18kV	Bộ	IEC 60099-4							5,602,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Chống sét van 24kV	Bộ	IEC 60099-4					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,749,000
	Vật tư ngành điện	Chống sét van 42kV	Bộ	IEC 60099-4							6,994,000
	Vật tư ngành điện	Chống sét van 48kV	Bộ	IEC 60099-4							8,283,000
	Vật tư ngành điện	Tay chì tự rơi 27kV	Cái	TCVN 5767, IEC 60282-							747,000
	Vật tư ngành điện	Tay chì tự rơi 40,5kV	Cái	2							1,014,000
	Vật tư ngành điện	Phụ kiện chuỗi đơn 24KV và 35KV (gồm 4 chi tiết thép mạ nhúng nóng : 2 Khóa ck + 1 mắt nối trung gian + 1 khóa đỡ /néo)	Bộ	ASTM E376:2011							475,000
	Vật tư ngành điện	Phụ kiện chuỗi kép 24KV và 35KV (VN) (gồm 7 chi tiết: 02 khóa CK + 02 mắt nối trung gian + 01 khóa đỡ + 02 khánh cáp)	Bộ	ASTM E376:2011							1,023,000
	Vật tư ngành điện	Khóa néo Hợp Kim nhôm 02Bulong dùng cho cáp dây trần từ 50-95mm2	Cái	ASTM E376:2011							346,000
	Vật tư ngành điện	Khóa néo Hợp Kim nhôm 03Bulong dùng cho cáp dây trần từ 50-150 mm2	Cái	ASTM E376:2011							407,000
	Vật tư ngành điện	Khóa néo Hợp Kim nhôm 04Bulong dùng cho cáp dây trần từ 150-240mm2	Cái	ASTM E376:2011							614,000
	Vật tư ngành điện	Khóa đỡ Hợp Kim nhôm 02Bulong dùng cho cáp dây trần từ 50- 150mm2	Cái	ASTM E376:2011							340,000
	Vật tư ngành điện	Khóa đỡ Hợp Kim nhôm 02Bulong dùng cho cáp dây trần từ 150- 240mm2	Cái	ASTM E376:2011							407,000
	Vật tư ngành điện	Khóa néo Thép 03 Bulong dùng cho cáp dây trần từ 50-185mm2	Cái	ASTM E376:2011							234,000
	Vật tư ngành điện	Khóa néo Thép 04 Bulong dùng cho cáp dây trần từ 150-240mm2	Cái	ASTM E376:2011							287,000
	Vật tư ngành điện	Khóa đỡ Thép dùng cho cáp dây trần từ 50-185mm2	Cái	ASTM E376:2011							187,000
	Vật tư ngành điện	Móc treo chữ U7- fi 16(Mạ kẽm nhúng nóng) chột thường	Cái	ASTM E376:2011							61,000
	Vật tư ngành điện	Móc treo chữ U7- fi 16(Mạ kẽm nhúng nóng) chột Ecubulong	Cái	ASTM E376:2011							73,000
	Vật tư ngành điện	Móc treo chữ U10 - fi 18(Mạ kẽm nhúng nóng) chột thường	Cái	ASTM E376:2011							84,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Móc treo chữ U10 - fi 18(Mạ kẽm nhúng nóng) chốt Ecubulong	Cái	ASTM E376:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100,000
	Vật tư ngành điện	Móc treo chữ U12 - fi 20(Mạ kẽm nhúng nóng) chốt thường	Cái	ASTM E376:2011							112,000
	Vật tư ngành điện	Móc treo chữ U12 - fi 20(Mạ kẽm nhúng nóng) chốt Ecubulong	Cái	ASTM E376:2011							128,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối Trung gian 7- Dày10mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							56,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối Trung gian 10- Dày 12mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							73,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối Trung gian 12- Dày 14mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							84,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối Trung gian 12- Dày 16mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							106,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối đơn 7 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							73,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối đơn 10 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							100,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối đơn 12 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							151,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối Kép 7 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							76,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối Kép 10 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							106,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối Kép 12 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							184,000
	Vật tư ngành điện	Gu rồng 7 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							95,000
	Vật tư ngành điện	Gu rồng 10 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							117,000
	Vật tư ngành điện	Gu rồng 12 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							184,000
	Vật tư ngành điện	Vòng treo đầu tròn 7 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							50,000
	Vật tư ngành điện	Vòng treo đầu tròn 10 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							73,000
	Vật tư ngành điện	Vòng treo đầu tròn 12 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							100,000
	Vật tư ngành điện	Khánh đơn 7- Tâm lỗ 240mm,thép dày 10mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							160,000
	Vật tư ngành điện	Khánh đơn 7- Tâm lỗ 400mm,thép dày 10mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							480,000
	Vật tư ngành điện	Khánh đơn 10 - Tâm lỗ 240mm ,thép dày 14mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							346,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Khánh đơn 10 - Tâm lỗ 400mm ,thép dày 14mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		591,000
	Vật tư ngành điện	Khánh đơn 12 - Tâm lỗ 240mm ,thép dày 16mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							346,000
	Vật tư ngành điện	Khánh đơn 12 - Tâm lỗ 400mm ,thép dày 16mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							591,000
	Vật tư ngành điện	Khánh kép 7- Tâm lỗ 240mm,thép dày 10mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							558,000
	Vật tư ngành điện	Khánh kép 7- Tâm lỗ 400mm,thép dày 10mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							1,004,000
	Vật tư ngành điện	Khánh kép 10-12 - Tâm lỗ 240mm ,thép dày 12mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							692,000
	Vật tư ngành điện	Khánh kép 10-12 - Tâm lỗ 400mm ,thép dày 12 mm (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							1,182,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối điều chỉnh 7 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							382,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối điều chỉnh 10 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							435,000
	Vật tư ngành điện	Mắt nối điều chỉnh 12 (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	ASTM E376:2011							508,000
	Vật tư ngành điện	Kẹp phân pha	Cái	ASTM E376:2011							396,000
	Vật tư ngành điện	Kẹp xiết 4x50-95	Cái	ASTM B117							106,000
	Vật tư ngành điện	Kẹp xiết 4x95-150	Cái								151,000
	Vật tư ngành điện	Móc treo f16	Cái	ASTM E376-19							106,000
	Vật tư ngành điện	Móc treo f1 20	Cái								156,000
	Vật tư ngành điện	Ghíp nhôm A25-150mm2	Cái	TCVN 3624-81, TCVN 5408:2007							117,000
	Vật tư ngành điện	Ghíp nối 02 Bulong - GN2 (25-120mm2)	Cái	TCVN 5408; AS/NZS							74,000
	Vật tư ngành điện	Ghíp nối 01 Bulong - GN1 (6-95mm2)	Cái	3560-1:2000							37,000
		Vật tư, thiết bị hệ thống điện năng lượng mặt trời (NLMT) (Cơ sở phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng HT Solar; Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hợp Thành)							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT LR5-72HPH 540M	Tấm	IEC 61215							2,938,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT LR5-72HPH 545M	Tấm	IEC 61730							2,965,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT LR5-72HPH 550M	Tấm	IEC 61215					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3,000,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT LR5-72HPH 555M	Tấm	IEC 61730							3,019,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT LR5-72HPH 560M	Tấm								3,046,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT NKM540-144M10	Tấm								2,808,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT NKM545-144M10	Tấm	IEC 61215							2,834,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT NKM550-144M10	Tấm	IEC 61730							2,860,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT NKM555-144M10	Tấm								2,886,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT NKM560-144M10	Tấm	IEC 61215							2,932,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT CS6W-530MS	Tấm	IEC 61730							2,926,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT CS6W-535MS	Tấm								2,953,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT CS6W-540MS	Tấm	IEC 61215						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	2,981,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT CS6W-545MS	Tấm	IEC 61730							3,008,000
	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT CS6W-550MS	Tấm								3,036,000
	Vật tư ngành điện	INVERTER HYBRID									
	Vật tư ngành điện	INVERTER HYBRID 1 PHA 5kW; Công suất DC tấm pin tối đa: 6500W; Công suất ngõ ra AC: 5000W	Bộ	IEC62109							19,681,000
	Vật tư ngành điện	INVERTER HYBRID 1 PHA 6kW; Công suất DC tấm pin tối đa: 7800W; Công suất ngõ ra AC: 6000W	Bộ								22,084,000
	Vật tư ngành điện	INVERTER HYBRID 1PHA 8kW; Công suất DC tấm pin tối đa: 10400W; Công suất ngõ ra AC: 8000W	Bộ								31,601,000
	Vật tư ngành điện	INVERTER HYBRID 1 PHA16kW; Công suất DC tấm pin tối đa: 20800W; Công suất ngõ ra AC: 16000W	Bộ	IEC62109					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		58,859,000
	Vật tư ngành điện	INVERTER HYBRID 3 PHA 12kW; Công suất DC tấm pin tối đa: 15600W; Công suất ngõ ra AC: 12000W	Bộ								50,265,000
	Vật tư ngành điện	Ắc quy LITHIUM 51.2V 200AH; Công suất: 10.2KWH	Bộ								41,484,000
	Vật tư ngành điện	Ắc quy LITHIUM 48V 200AH; Công suất: 9.6KWH	Bộ	IEC62109							40,203,000
	Vật tư ngành điện	Ắc quy LITHIUM 51.2V 100AH; Công suất: 5.12KWH	Bộ								20,864,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Ắc quy LITHIUM 48V 100AH; Công suất: 4.8KWH	Bộ	IEC62109					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		18,851,000
	Vật tư ngành điện	Ắc quy LITHIUM 51.2V 200AH; Công suất: 10.2KWH	Bộ								37,568,000
	Vật tư ngành điện	Ắc quy LITHIUM 48V 200AH; Công suất: 9.6KWH	Bộ								35,603,000
		Tủ điện, trạm Kiosk - Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hợp Thành (Bắc Giang)									
		<i>Tủ điện công tơ composite. (Thiết bị đóng cắt LS, Hyundai hoặc tương đương)</i>									
	Vật tư ngành điện	Tủ điện công tơ composite 150A đến 250A: C1080xR600xS400mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							13,628,000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện công tơ composite 150A đến 250A: C1200xR700xS450mm	Tủ								14,182,000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện công tơ composite 150A đến 250A: C1400xR700xS400mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							14,277,000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện công tơ composite 150A đến 250A: C1400xR700xS450mm	Tủ								15,609,000
		<i>Tủ bù (Thiết bị đóng cắt LS, Hyundai hoặc tương đương)</i>									
	Vật tư ngành điện	Tủ bù công suất 20kVAR, 04 cấp tự động; kích thước: C1200xR700xS450mm	Tủ								21,000,000
	Vật tư ngành điện	Tủ bù công suất 40kVAR, 04 cấp tự động; kích thước: C1200xR700xS450mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							25,200,000
	Vật tư ngành điện	Tủ bù công suất 60kVAR, 04 cấp tự động; kích thước: C1200xR700xS450mm	Tủ								30,240,000
	Vật tư ngành điện	Tủ bù công suất 80kVAR, 04 cấp tự động; kích thước: C1200xR700xS450mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							36,288,000
	Vật tư ngành điện	Tủ bù công suất 100kVAR, 04 cấp tự động; kích thước: C1200xR700xS450mm	Tủ								43,545,600
	Vật tư ngành điện	Tủ bù công suất 120kVAR, 04 cấp tự động; kích thước: C1200xR700xS450mm	Tủ								52,254,720
		<i>Tủ phân phối hạ thế . (Thiết bị đóng cắt LS, Hyundai hoặc tương đương)</i>		TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Tủ								19,712,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 75A- 100A 02 lộ ra	Tủ						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		23,100,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 150A- 250A 03 lộ ra	Tủ								28,028,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 300A- 03 lộ ra	Tủ								35,876,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 400A- 03 lộ ra	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							31,391,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 500A- 03 lộ ra	Tủ								42,603,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 600A- 04 lộ ra	Tủ								46,863,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 800A- 04 lộ ra	Tủ								61,641,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 1000A- 04 lộ ra	Tủ								69,292,000
		<i>Tủ chuyển đổi nguồn tự động. (Thiết bị đóng cắt LS, Hyundai hoặc tương đương)</i>									
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/100A	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							14,375,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/200A	Tủ								16,398,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/400A	Tủ								29,176,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/630A	Tủ								32,689,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/800A	Tủ								43,959,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/1000A	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							57,147,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/1250A	Tủ								68,576,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/1600A	Tủ								82,291,000
	Vật tư ngành điện	Tủ thông tin TVT-01: C830xR700xS320mm	Tủ								5,100,000
	Vật tư ngành điện	Tủ thông tin TVT 02: C770xR520xS320mm	Tủ								3,900,000
	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ loại 02 lớp cánh, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: C600xR400xS250mm	Cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)							2,296,800
	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ loại 02 lớp cánh, tôn dày 1.2mm sơn tĩnh điện; kích thước: C700xR500xS250mm	Cái								2,526,000
	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ loại 02 lớp cánh, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: C800xR600xS250mm	Cái								2,905,200
	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ loại 02 lớp cánh, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: C1000xR700xS300mm	Cái								3,632,400
	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ loại 02 lớp cánh, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: C1200xR600xS350mm	Cái								5,448,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ loại 02 lớp cánh, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: C1400xR800xS450mm	Cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6,101,760
	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ loại 02 lớp cánh, tôn dày 2.0mm sơn tĩnh điện; kích thước: C1600xR800xS500mm	Cái								7,321,440
	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ loại 02 lớp cánh, tôn dày 2.0mm sơn tĩnh điện; kích thước: C1800xR800xS550mm	Cái								10,983,000
	Vật tư ngành điện	Thang cáp + nắp thang, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R200xC100mm	m								152,040
	Vật tư ngành điện	Thang cáp + nắp thang, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R300xC150mm	m								218,400
	Vật tư ngành điện	Thang cáp + nắp thang, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R400xC200mm	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)							285,180
	Vật tư ngành điện	Thang cáp + nắp thang, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R600xC250mm	m								387,660
	Vật tư ngành điện	Thang cáp + nắp thang, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R800xC250mm	m								459,060
	Vật tư ngành điện	Máng cáp + nắp máng, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R200xC100mm	m								203,700
	Vật tư ngành điện	Máng cáp + nắp máng, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R300xC150mm	m								296,100
	Vật tư ngành điện	Máng cáp + nắp máng, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R400xC200mm	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)							648,200
	Vật tư ngành điện	Máng cáp + nắp máng, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R600xC250mm	m								633,570
	Vật tư ngành điện	Máng cáp + nắp máng, tôn dày 1.5mm sơn tĩnh điện; kích thước: R800xC250mm	m								666,540
		<i>Trạm kiosk hợp bộ. (Thiết bị Schneider ABB, LS, Hyundai, Emic hoặc tương đương)</i>		TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								694,421,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		749,975,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								809,973,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x560kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								874,771,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x630kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							944,752,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x750kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								1,020,332,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x1000kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								1,091,155,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x1250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							1,178,447,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x1500kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								1,068,679,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 02 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								1,146,365,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A 40.5kV)	Trạm								1,063,639,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A 40.5kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,128,970,000
		<i>Trạm compact hợp bộ. (Thiết bị Schneider ABB, LS, Hyundai, Emic hoặc tương đương)</i>									
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x75kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								514,710,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x100kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							540,446,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x160kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								583,681,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x200kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								630,375,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							680,805,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x320kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								735,270,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								794,091,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x560kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								857,618,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x630kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							926,227,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x750kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,000,325,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x1000kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm								1,080,351,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x1250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							1,166,780,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x75kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A 40.5kV)	Trạm								823,475,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x100kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A 40.5kV)	Trạm								852,299,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x160kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A 40.5kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							900,723,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x200kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A 40.5kV)	Trạm								953,020,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x250kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A 40.5kV)	Trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							1,009,501,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x320kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A 40.5kV)	Trạm								1,070,502,000
		<i>Tủ RMU trung gian. (Thiết bị Schneider ABB, LS, Hyundai, Emic hoặc tương đương)</i>									
	Vật tư ngành điện	Tủ RMU trung gian 24kV loại 4 ngăn CDPT 630A 24kV 20kA/s	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							260,680,000
	Vật tư ngành điện	Tủ RMU trung gian 24kV loại 2 ngăn CDPT 630A 24kV 20kA/s + 2 ngăn MC 200A 24kV 20kA/s	Tủ								405,413,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Tủ RMU trung gian 24kV loại 5 ngăn CDPT 630A 24kV 20kA/s	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		298,538,000
	Vật tư ngành điện	Tủ RMU trung gian 24kV loại 3 ngăn CDPT 630A 24kV 20kA/s + 2 ngăn MC 200A 24kV 20kA/s	Tủ								505,163,000
	Vật tư ngành điện	Tủ RMU trung gian 24kV loại 2 ngăn CDPT 630A 24kV 20kA/s + 3 ngăn MC 200A 24kV 20kA/s	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							547,913,000
	Vật tư ngành điện	Tủ RMU trung gian 40.5kV loại 4 ngăn CDPT 630A 40.5kV 20kA/s	Tủ								676,875,000
	Vật tư ngành điện	Tủ RMU trung gian 40.5kV loại 2 ngăn CDPT 630A 40.5kV 20kA/s + 2 ngăn MC 200A 40.5kV 20kA/s	Tủ								995,125,000
	Vật tư ngành điện	Tủ RMU trung gian 40.5kV loại 5 ngăn CDPT 630A 40.5kV 20kA/s	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							847,875,000
	Vật tư ngành điện	Tủ RMU trung gian 40.5kV loại 3 ngăn CDPT 630A 40.5kV 20kA/s + 2 ngăn MC 200A 40.5kV 20kA/s	Tủ								1,163,750,000
		Máy biến áp, trạm Kiosk - Công ty Cổ phần thiết bị điện MBT (Nhà máy sx: Điểm CN Sông Cùmg, Đồng Tháp, Đan Phượng, Hà Nội))									
	Vật tư ngành điện	MBA 31,5kVA 22/0,4kV	máy	TCVN 6306,					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		107,525,000
	Vật tư ngành điện	MBA 50kVA 22/0,4kV	máy	TCVN 8525:2015,							111,550,000
	Vật tư ngành điện	MBA 75kVA 22/0,4kV	máy	QĐ 1011/EVN-NPC;							132,250,000
	Vật tư ngành điện	MBA 100kVA 22/0,4kV	máy	QĐ 96/QĐ-HĐTV							139,150,000
	Vật tư ngành điện	MBA 160kVA 22/0,4kV	máy								158,700,000
	Vật tư ngành điện	MBA 180kVA 22/0,4kV	máy								179,400,000
	Vật tư ngành điện	MBA 250kVA 22/0,4kV	máy								229,540,000
	Vật tư ngành điện	MBA 320kVA 22/0,4kV	máy								276,575,000
	Vật tư ngành điện	MBA 400kVA 22/0,4kV	máy	TCVN 6306,							322,230,000
	Vật tư ngành điện	MBA 560kVA 22/0,4kV	máy	TCVN 8525:2015,							370,300,000
	Vật tư ngành điện	MBA 630kVA 22/0,4kV	máy	QĐ 1011/EVN-NPC;							385,250,000
	Vật tư ngành điện	MBA 750kVA 22/0,4kV	máy	QĐ 96/QĐ-HĐTV							408,250,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1000kVA 22/0,4kV	máy								523,940,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1250kVA 22/0,4kV	máy								615,480,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1500kVA 22/0,4kV	máy								701,730,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1600kVA 22/0,4kV	máy								719,670,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	MBA 2000kVA 22/0,4kV	máy	TCVN 6306, TCVN 8525:2015, QĐ 1011/EVN-NPC; QĐ 96/QĐ-HĐTV					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		863,190,000
	Vật tư ngành điện	MBA 2500kVA 22/0,4kV	máy								1,012,575,000
	Vật tư ngành điện	MBA 31,5kVA 35/0,4kV	máy								112,815,000
	Vật tư ngành điện	MBA 50kVA 35/0,4kV	máy								120,175,000
	Vật tư ngành điện	MBA 75kVA 35/0,4kV	máy								138,115,000
	Vật tư ngành điện	MBA 100kVA 35/0,4kV	máy								143,175,000
	Vật tư ngành điện	MBA 160kVA 35/0,4kV	máy								166,980,000
	Vật tư ngành điện	MBA 180kVA 35/0,4kV	máy								192,050,000
	Vật tư ngành điện	MBA 250kVA 35/0,4kV	máy								240,925,000
	Vật tư ngành điện	MBA 320kVA 35/0,4kV	máy								288,995,000
	Vật tư ngành điện	MBA 400kVA 35/0,4kV	máy	TCVN 6306, TCVN 8525:2015, QĐ 1011/EVN-NPC; QĐ 96/QĐ-HĐTV					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		342,470,000
	Vật tư ngành điện	MBA 560kVA 35/0,4kV	máy								392,725,000
	Vật tư ngành điện	MBA 630kVA 35/0,4kV	máy								404,800,000
	Vật tư ngành điện	MBA 750kVA 35/0,4kV	máy								425,730,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1000kVA 35/0,4kV	máy								553,725,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1250kVA 35/0,4kV	máy								653,430,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1500kVA 35/0,4kV	máy								768,200,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1600kVA 35/0,4kV	máy								794,650,000
	Vật tư ngành điện	MBA 2000kVA 35/0,4kV	máy								922,415,000
	Vật tư ngành điện	MBA 2500kVA 35/0,4kV	máy								1,036,725,000
	Vật tư ngành điện	MBA 31,5kVA 35(22)/0,4kV	máy	TCVN 6306, TCVN 8525:2015, QĐ 1011/EVN-NPC; QĐ 96/QĐ-HĐTV							114,195,000
	Vật tư ngành điện	MBA 50kVA 35(22)/0,4kV	máy								126,500,000
	Vật tư ngành điện	MBA 75kVA 35(22)/0,4kV	máy								148,695,000
	Vật tư ngành điện	MBA 100kVA 35(22)/0,4kV	máy								157,320,000
	Vật tư ngành điện	MBA 160kVA 35(22)/0,4kV	máy								173,535,000
	Vật tư ngành điện	MBA 180kVA 35(22)/0,4kV	máy								229,080,000
	Vật tư ngành điện	MBA 250kVA 35(22)/0,4kV	máy								262,775,000
	Vật tư ngành điện	MBA 320kVA 35(22)/0,4kV	máy								326,715,000
	Vật tư ngành điện	MBA 400kVA 35(22)/0,4kV	máy								356,500,000
	Vật tư ngành điện	MBA 560kVA 35(22)/0,4kV	máy								415,495,000
	Vật tư ngành điện	MBA 630kVA 35(22)/0,4kV	máy								427,915,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	MBA 750kVA 35(22)/0,4kV	máy	TCVN 6306, TCVN 8525:2015, QĐ 1011/EVN-NPC; QĐ 96/QĐ-HĐTV					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		523,250,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1000kVA 35(22)/0,4kV	máy								610,075,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1250kVA 35(22)/0,4kV	máy								688,735,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1500kVA 35(22)/0,4kV	máy								845,365,000
	Vật tư ngành điện	MBA 1600kVA 35(22)/0,4kV	máy								863,880,000
	Vật tư ngành điện	MBA 2000kVA 35(22)/0,4kV	máy								983,940,000
	Vật tư ngành điện	MBA 2500kVA 35(22)/0,4kV	máy								1,118,720,000
	Vật tư ngành điện	<i>Tủ điện công tơ Composite ép nóng (MBT) (không bao gồm công tơ), tiêu chuẩn IEC 60439-5:2006; thiết bị sử dụng sản phẩm của LS, Hyundai hoặc tương đương</i>									
	Vật tư ngành điện	Tủ 2 mặt cánh chứa 6-12 công tơ kích thước: C1080xR600xS400mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		13,750,000
	Vật tư ngành điện	Tủ 2 mặt cánh chứa 6-12 công tơ kích thước: C1200xR700xS450mm	Tủ								14,410,000
	Vật tư ngành điện	Tủ 2 mặt cánh chứa 6-12 công tơ kích thước: C1400xR700xS400mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							14,960,000
	Vật tư ngành điện	Tủ 2 mặt cánh chứa 6-12 công tơ kích thước: C1400xR700xS450mm									15,960,000
	Vật tư ngành điện	<i>Tủ điện phân phối và điều khiển hạ thế ngoài trời trọn bộ (MBT) (vỏ thép sơn tĩnh điện; Thiết bị đóng cắt LS, Hyundai, Osung hoặc tương đương; đồng hồ V, A, Ti (Emic), thanh đồng, phụ kiện đồng bộ)</i>									
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A 03 lộ ra	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							19,800,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 75A- 100A 02 lộ ra	tủ								26,400,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 150A- 250A 03 lộ ra	tủ								31,900,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 300A- 03 lộ ra	tủ								41,800,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 400A- 03 lộ ra	tủ								48,400,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 600A- 04 lộ ra	tủ								59,400,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 800A- 04 lộ ra	tủ								63,800,000
	Vật tư ngành điện	Tủ phân phối hạ thế công suất 1000A- 04 lộ ra	tủ								71,500,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/100A	tủ								16,500,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/200A	tủ								18,700,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/400A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		35,200,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/630A	tủ								38,500,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/800A	tủ								44,000,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/1000A	tủ								59,400,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/1250A	tủ								71,500,000
	Vật tư ngành điện	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 4P/1600A	tủ								85,800,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ 01 MBA (MBT), chi tiết theo thiết kế gồm: 01 vỏ trạm 3 khoang, tôn dày 2-3mm sơn tĩnh điện; 01 tủ RMU kiểu kín cách điện khí SF6 (loại không mở rộng) của Schneider, ABB hoặc tương đương; Máy biến áp MBT, EMCC tiêu chuẩn theo Quyết định 1011/QĐ-EVN NPC, 62/QĐ-EVN; tủ hạ thế, tủ bù tự động, vật liệu phụ, thiết bị (Aptomat, rơ le, đầu cáp, đầu cốt, đèn báo các loại, biến dòng, đồng hồ V, A..., chống sét van, dây điện; thiết bị sử dụng sản phẩm của LS, Hyundai, 3M hoặc tương đương)									
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							660,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm								682,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm								715,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x560kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm								770,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x630kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							847,000,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x750kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		935,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x1000kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm								1,023,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							896,500,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm								935,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x400kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm								957,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x560kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							1,067,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x630kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm								1,111,000,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	<i>Trạm compact hợp bộ kiểu kín (MBT), chi tiết theo thiết kế gồm: 01 thân trụ thép dày 3mm, mặt bích trên, mặt bích dưới thép dày 12mm; chụp cực MBA, máng cáp trung thế, máng cáp hạ thế tôn dày 2mm sơn tĩnh điện; 01 tủ RMU kiểu kín cách điện khí SF6 (loại không mở rộng) của Schneider, ABB hoặc tương đương; Máy biến áp MBT, EMCC tiêu chuẩn theo Quyết định 1011/QĐ-EVN NPC, 62/QĐ-EVN; tủ hạ thế, tủ bù tự động, vật liệu phụ, thiết bị (Aptomat, rơ le, đầu cáp, đầu cốt, đèn báo các loại, biến dòng, đồng hồ V, A..., chống sét van, dây điện; thiết bị sử dụng sản phẩm của LS, Hyundai, 3M hoặc tương đương)</i>									
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							726,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x320kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		775,500,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							836,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x560kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm								913,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x630kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							979,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x750kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 630A 24kV)	trạm								1,056,000,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x250kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		803,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x320kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm								869,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x400kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							940,500,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x560kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1: 2004)							1,023,000,000
	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x630kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 630A 40.5kV)	trạm								1,089,000,000
	17	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC									
		Sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất HCL (Số 12, Ngõ 104/3 Phố Định Công, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội)									
	Vật tư ngành nước	<i>Van công ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK</i>		TCTK: EN 1074-1; EN558-14; BS4504 PN10/16					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái								1,700,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái								3,000,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái								4,500,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái								5,250,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái								8,000,000
	Vật tư ngành nước	<i>Van công ty chìm kiểu EE/FF ngoài đồng hiệu ATK</i>									
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE	cái								1,050,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE	cái								1,100,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE	cái	TCTK: EN 1074-1; EN558-14; BS4504 PN10/16					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,450,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái								2,500,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái								2,850,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái								3,900,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái								4,900,000
	Vật tư ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái								8,300,000
	Vật tư ngành nước	<i>Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK</i>		TCTK: BS EN 1074-3; EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16; BS EN558-2-48					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái								1,400,000
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65	cái								1,600,000
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80	cái								2,200,000
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái	TCTK: BS EN 1074-3; EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16; BS EN558-2-48							2,800,000
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125	cái								3,900,000
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150	cái								5,300,000
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200	cái								9,800,000
	Vật tư ngành nước	<i>Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống</i>									
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							488,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							744,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							913,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							1,009,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							1,144,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							1,569,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							1,901,000
	Vật tư ngành nước	<i>Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống</i>									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		615,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							923,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							1,144,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							1,286,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							1,618,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							1,822,000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009							2,031,000
	Vật tư ngành nước	<i>Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống</i>									
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,107,000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009							1,354,000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009							2,215,000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009							2,830,000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009							3,138,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBB DN80*80	cái	ISO 2531:2009							1,354,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBB DN100*80	cái	ISO 2531:2009							1,477,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBB DN 100*100	cái	ISO 2531:2009							1,600,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBBDN 150*80	cái	ISO 2531:2009							2,314,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009							2,461,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBB DN 150*150	cái	ISO 2531:2009							3,199,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009							3,199,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBB DN200*100	cái	ISO 2531:2009							3,508,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBB DN200*150	cái	ISO 2531:2009							3,692,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang BBB DN200*200	cái	ISO 2531:2009							3,938,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang BB DN100*80	cái	ISO 2531:2009							738,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang BB DN 150*80	cái	ISO 2531:2009							1,539,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang BB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009							1,649,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009							1,662,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009							1,785,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang BB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009							1,846,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	Côn gang BBDN200*100	cái	ISO 2531:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,969,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang BB DN200*150	cái	ISO 2531:2009							2,375,000
	Vật tư ngành nước	Nắp chụp hồ van gang/Chụp van gang cầu (DN 150)	cái	ISO 2531:2009							530,000
	Vật tư ngành nước	Nắp chụp hồ van gang/Chụp van gang cầu (DN 100)	cái	ISO 2531:2009							410,000
	Vật tư ngành nước	<i>Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1,584,000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009							1,914,000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009							3,102,000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009							3,598,000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009							4,884,000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009							1,650,000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009							1,980,000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009							3,168,000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009							3,762,000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009							5,148,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN80*80	cái	ISO 2531:2009							2,336,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN100*80	cái	ISO 2531:2009							2,904,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 100*100	cái	ISO 2531:2009							2,938,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFFDN 150*80	cái	ISO 2531:2009							4,052,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009							4,390,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 150*150	cái	ISO 2531:2009							4,759,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009							4,522,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009							5,050,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái	ISO 2531:2009							5,776,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009							5,148,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN200*100	cái	ISO 2531:2009							5,940,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN200*150	cái	ISO 2531:2009							6,600,000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN200*200	cái	ISO 2531:2009							7,128,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang FF DN100*80	cái	ISO 2531:2009							1,486,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	Côn gang FF DN 150*80	cái	ISO 2531:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2,344,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang FF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009							2,574,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang FF DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009							2,640,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang FF DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009							2,970,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang FF DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009							3,004,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang FF DN200*100	cái	ISO 2531:2009							3,564,000
	Vật tư ngành nước	Côn gang FF DN200*150	cái	ISO 2531:2009							4,488,000
	Vật tư ngành nước	<i>Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông</i>									
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 32X20 Lắp ống D32	cái	ISO 2531:2009							66,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 42x27 Lắp ống D42,40	cái	ISO 2531:2009							80,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 50x27 Lắp ống D50,49	cái	ISO 2531:2009							96,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống D60,63	cái	ISO 2531:2009							120,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 60x34(1") Lắp ống D60,63	cái	ISO 2531:2009							130,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 75x27 Lắp ống D75	cái	ISO 2531:2009							160,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống D90,89	cái	ISO 2531:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		188,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 90x34(1") Lắp ống D90,89	cái	ISO 2531:2009							193,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống D110, 114	cái	ISO 2531:2009							260,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung D160,168	cái	ISO 2531:2009							368,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 100x60(2") và 100x50 Lắp chung ống D110, 114	cái	ISO 2531:2009							550,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 200x1" Lắp ống D200	cái	ISO 2531:2009							640,000
	Vật tư ngành nước	<i>Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông</i>									
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 60x2" Lắp ống D60,63	Cái	ISO 2531:2009							440,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 75x40 Lắp ống D75	Cái	ISO 2531:2009							470,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 75x2" Lắp ống D75	Cái	ISO 2531:2009							490,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 90 x 40 Lắp ống D90,89	cái	ISO 2531:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		498,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 90x2" Lắp ống D90,89	Cái	ISO 2531:2009							510,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 100x 40 Lắp chung ống D110, 114	cái	ISO 2531:2009							536,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 100x 2" Lắp chung ống D110, 114	Cái	ISO 2531:2009							550,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 125x60 (2") Lắp ống D125	cái	ISO 2531:2009							599,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 140x60 (2") Lắp ống D140	cái	ISO 2531:2009							650,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 150x 40 Lắp ống chung D160,168	cái	ISO 2531:2009							686,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 150x60 (2") và 150 x50 Lắp ống chung D160,168	cái	ISO 2531:2009							700,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 180x60 (2") và 180x50 Lắp ống D180	cái	ISO 2531:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		750,000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 200x60(2"); 200x50 và 200x40 Lắp ống 200	cái	ISO 2531:2009							1,208,000
		<i>Trụ cứu hỏa</i>									
	Vật tư ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015							12,500,000
	Vật tư ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015							13,000,000
	Vật tư ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015							13,900,000
	Vật tư ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100	cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015							9,500,000
	Vật tư ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125	cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015							10,000,000
	Vật tư ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150	cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015							10,900,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	18	KÍNH CƯỜNG LỰC									
	Kính	Kính dán an toàn màu trắng dày 5,00 mm	m ²	QCVN16:2023/BXD; TCVN 7218:2018; TCVN 7219:2018; TCVN 7364: 2018...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		320,000
	Kính	Kính dán an toàn màu trắng dày 6,38 mm	m ²							450,000	
	Kính	Kính dán an toàn màu trắng dày 8,38 mm	m ²							578,000	
	Kính	Kính dán an toàn màu trắng dày 10,38 mm	m ²							751,000	
	Kính	Kính trắng cường lực màu trắng dày 5 mm	m ²							625,000	
	Kính	Kính trắng cường lực màu trắng dày 6 mm	m ²							625,000	
	Kính	Kính trắng cường lực màu trắng dày 8 mm	m ²							730,000	
	Kính	Kính trắng cường lực màu trắng dày 10 mm	m ²							870,000	
	Kính	Kính trắng cường lực màu trắng dày 12 mm	m ²							975,000	
	19	Vật liệu chống thấm Công ty TNHH GPS Việt Nam (Số 64/54 Lê Quang Đạo, P. Phú Đô, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội)									
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012				Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7,400
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg								7,700
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg					Không chiết khấu			8,200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg								8,500
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012				Không chiết khấu			9,100
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg								9,800
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg					Không chiết khấu			11,200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg								12,600
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012						21,000	

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg					Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		25,000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012							27,000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg								30,000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	TCVN 9204:2012				Không chiết khấu			11,200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 (vữa tự san phẳng)	kg								11,700
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg		BS EN 14891: 2017			Không chiết khấu			38,000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg								29,000
	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000				Không chiết khấu			38,400
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m								79,000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m					Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		85,000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m								115,000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m								131,000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000				Không chiết khấu			132,000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m								143,000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m								157,000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m								158,000

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Vật liệu khác	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m					Không chiết khấu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		166,000
	Vật liệu khác	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000							176,000
	Vật liệu khác	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m								205,000
	Vật liệu khác	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m								196,000
		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu Tư Ngôi Sao Châu Á (Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội)									
	Vật liệu khác	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 (màu xám)	Kg	TCVN 7899-1:2008				Tùy theo từng hợp đồng, đơn vị chiết khấu từ 0% đến 10%	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7,500
	Vật liệu khác	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 (màu trắng)	Kg	TCVN 7899-1:2008							10,100
	Vật liệu khác	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03 (màu xám)	Kg	TCVN 7899-1:2008							11,100
	Vật liệu khác	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03 (màu trắng)	Kg	TCVN 7899-1:2008							15,100
	Vật liệu khác	Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 (màu trắng)	Kg	TCVN 7899-3:2008							24,300
	Vật liệu khác	Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 (màu nhạt)	Kg	TCVN 7899-3:2008							26,800
	Vật liệu khác	Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 (màu đậm)	Kg	TCVN 7899-3:2008				Tùy theo từng hợp đồng, đơn vị chiết khấu từ 0% đến 10%	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		34,900
	Vật liệu khác	Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	Kg	BS EN 14891:2012							33,700
	Vật liệu khác	Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301	Kg	TCVN 12692:2020							39,200
	Vật liệu khác	Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201	Kg	TCVN 12692:2020							50,300
	Vật liệu khác	Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	Lít	BS EN 14891:2017							74,500
	Vật liệu khác	Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	Kg	BS EN 14891:2017							139,000
	Vật liệu khác	Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	Kg	BS EN 14891:2017				Tùy theo từng hợp đồng, đơn vị chiết khấu từ 0% đến 10%	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		126,800
	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	Kg	TCVN 7239:2014							8,000
	Vật liệu khác	Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	Kg	TCVN 4314:2003							2,700
	Vật liệu khác	Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	Kg	TCVN 4314:2003							2,800
	Vật liệu khác	Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400	Kg	TCVN 9204:2012							7,700
	Vật liệu khác	Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600	Kg	TCVN 9204:2012							9,500
	20	ĐÁ XÂY DỰNG									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Đá xây dựng	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến và Công ty CP SXKD khoáng sản T&C, Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T (xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn)									
	Đá xây dựng	Đá mặt 0x0,5cm	m ³	QCVN16:2019/BXD;QCVN16:2023/BXD;TCVN 7570 – 2006					Giá bán tại mỏ; đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		210,000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m ³								230,000
	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m ³								220,000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								220,000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base)	m ³								200,000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Subbase)	m ³								155,000
	Đá xây dựng	Công ty CP Võ Núi; (xã Đồng Tâm, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn;									
	Đá xây dựng	Đá mặt (0x0,5cm)	m ³	QCVN16:2019/BXD;QCVN16:2023/BXD;TCVN 7570 – 2006					Giá bán tại mỏ; đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		205,000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m ³								245,000
	Đá xây dựng	Đá 2x3, 2x4, 4x6 cm	m ³								235,000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base)	m ³								225,000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Subbase)	m ³								175,000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								205,000
	Đá xây dựng	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ (Thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng)									
	Đá xây dựng	Đá mặt (0x0,5cm)	m ³	QCVN16:2019/BXD;QCVN16:2023/BXD;TCVN 7570 – 2006					Giá bán tại mỏ; đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		188,000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m ³								215,000
	Đá xây dựng	Đá 2x3, 2x4, 4x6 cm	m ³								205,000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base)	m ³								185,000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Subbase)	m ³								125,000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								195,000
	21	CAT, SOI XÂY DỰNG									

BẢNG 05: BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

STT	NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	QUY CHUẨN, TIÊU CHẨN KỸ THUẬT*	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN*	GHI CHÚ	GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*
	Cát xây dựng	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m ³	QCVN16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7572:2006					Đơn giá mua 01 m ³ trên phương tiện vận chuyển tại mỏ khai thác hoặc bến bãi tập kết kinh doanh vật liệu		170,000
	Cát xây dựng	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m ³								170,000
	Cát xây dựng	Cát vàng ML < 2	m ³								480,000
	Cát xây dựng	Cát vàng ML > 2	m ³								480,000
	Cát xây dựng	Cát san nền, lót nền, móng	m ³								155,000
	Đá xây dựng	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m ³								360,000
	Đá xây dựng	Sỏi 4 x 6	m ³								340,000
	22	NHỰA ĐƯỜNG									
	Nhiên liệu	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	Kg	TCVN 13567: 2022					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		16,600
	Nhiên liệu	Nhựa đường polime PMB I Petrolimex	Kg	TCVN11193: 2021							19,300
	Nhiên liệu	Nhựa đường polime PMB III Petrolimex	Kg	TCVN11193: 2021							19,600
	Nhiên liệu	Nhựa đường lỏng 60/70 Petrolimex	Kg	TCVN 13567: 2022							14,800
	Nhiên liệu	Nhựa đường nhũ tương xá CRS1 Petrolimex	Kg	TCVN 8817: 2011							11,700
	Nhiên liệu	Nhựa đường nhũ tương xá CSS1 Petrolimex	Kg	TCVN 8817: 2011							13,200
	Nhiên liệu	Nhũ tương gốc Axit 60% Petrolimex	Kg	TCVN 8817: 2011							12,200
	Nhiên liệu	Nhựa đường lỏng -xá MC70 Petrolimex	Kg	TCVN 8818: 2011							20,000
		BÊ TÔNG NHỰA									
	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa BTN C19 (hàm lượng nhựa 4,5%)	Tấn	TCVN 13567: 2022					Đơn giá mua vật liệu trên phương tiện vận chuyển tại nơi sản xuất		1,169,000
	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa BTN C19 (hàm lượng nhựa 5,0%)	Tấn	TCVN 13567: 2022							1,230,000
	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa BTN C16 (hàm lượng nhựa 4,5%)	Tấn	TCVN 13567: 2022							1,169,000
	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa BTN C12,5 (hàm lượng nhựa 5,0%)	Tấn	TCVN 13567: 2022							1,228,000